

TỔNG CỤC THỐNG KÊ - GENERAL STATISTICS OFFICE
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU - LAI CHAU STATISTICS OFFICE

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2020

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

Chỉ đạo biên soạn:

LÊ LÂM BẰNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lai Châu

Biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Lai Châu

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Lai Châu biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.

Trong cuốn "Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2020", số liệu được biên soạn trong 5 năm (2016, 2017, 2018, 2019, 2020) và được sắp xếp theo 12 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.

Ngoài việc hệ thống hóa số liệu, chúng tôi còn kết hợp chỉnh lý, sửa đổi, thu thập và bổ sung cho phù hợp với đơn vị hành chính tỉnh Lai Châu. Do vậy, đề nghị thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám này.

Các ký hiệu cần lưu ý:

(-) hoặc (0): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Kính mong các cấp, các ngành cùng bạn đọc đóng góp ý kiến để Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu có chất lượng tốt hơn trong lần xuất bản sau.

Xin chân thành cảm ơn!

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

FOREWORD

Lai Chau Statistical Yearbook is compiled and published annually by Lai Chau Statistics Office. Its content includes basic indicators reflects the socio-economic situation of Lai Chau province; the main statistical data on the results of surveys in recent years.

In the book “Lai Chau Statistical Yearbook 2020”, the data has been compiled for 5 years (2016, 2017, 2018, 2019, 2020) and are arranged in 12 thematic reflect natural conditions, economic - administrative units, population - labor; reflecting the results of the entire economy and business - production situation of all the industries, economic sectors in province. The statistics indicators in the yearbook are collected and aggregate processed and accounted according to the range and unified methods. Sources of information to calculate the statistical indicators are from the statistical reports, periodic accounting of the facility, reports of specialized statistics from statistical surveys.

In addition to systematic data, we also combine revised, modified, collected and added data in accordance with the administrative unit of Lai Chau province. Therefore, we suggest users to use data in this yearbook.

Some indicators special symbols uses in the book:

(-) or (0): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

During compilation, despite several attempts, but mistakes, limitations are unavoidable. We are looking forward to receiving any comments and ideas from readers and users for better quality publications of Statistical Yearbook of Lai Chau in the future.

LAI CHAU STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2020	7
OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU PROVINCE IN 2020	13
PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	
PART I: ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE	19
PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	
PART II: POPULATION AND LABOUR	49
PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM	
PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE	97
PHẦN IV: ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
PART IV: INVESTMENT AND CONSTRUCTION	133
PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	
PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	165
PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	271
PHẦN VII: CÔNG NGHIỆP	
PART VII: INDUSTRY	335
PHẦN VIII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
PART VIII: TRADE AND TOURISM	359
PHẦN IX: CHỈ SỐ GIÁ	
PART IX: PRICE INDEX	379
PHẦN X: VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG	
PART X: TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS	405
PHẦN XI: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
PART XI: EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	425
PHẦN XII: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	
PART XII: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	469

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2020

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2020 tăng 7,95% so với năm 2019, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,58%, đóng góp 0,84 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,58%, đóng góp 6,11 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,77%, đóng góp 1,45 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 6,00%, đóng góp -0,44 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 20.305,45 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 43,17 triệu đồng, tương đương 1,86 nghìn USD, tăng 88,96 USD so với năm trước. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 15,46%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,48%; khu vực dịch vụ chiếm 40,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,29%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 10.807 tỷ đồng, tăng 26% so với HĐND tỉnh giao, tăng 2,88% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 8.475 tỷ đồng, giảm 0,88% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 17,06% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu bảo hiểm năm 2020 đạt 884,7 tỷ đồng, tăng 3% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 449,4 tỷ đồng, chiếm 50,80% tổng thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 408,4 tỷ đồng, chiếm 46,16%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 26,9 tỷ đồng, chiếm 3,04%. Tổng chi bảo hiểm năm 2020 đạt 672,9 tỷ đồng, giảm 0,93% so với năm trước. Số dư bảo hiểm cuối năm 2020 đạt 211,8 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2020 theo giá hiện hành đạt 7.631 tỷ đồng, tăng 8,42% so với năm trước và bằng 37,58% GRDP, trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 3.275 tỷ đồng, chiếm 42,92% tổng vốn đầu tư thực hiện, giảm 8,76%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 4.356 tỷ đồng, chiếm 57,08% so với tổng vốn đầu tư, tăng 26,29% so với năm trước. Tỉnh không thu hút được vốn đầu tư của các tổ chức và doanh nghiệp nước ngoài do điều kiện khắc nghiệt về thời tiết cũng như địa hình phức tạp, dân cư ít và thưa thớt.

4. Chỉ số giá

Năm 2020, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 4,09% so với năm 2019 và tăng 0,6% so với tháng 12 năm 2019. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2020 dưới 4% theo mục tiêu của Quốc hội đặt ra đã không đạt được trong bối cảnh năm 2020 gặp nhiều khó khăn, thách thức và nhiều biến động khó lường do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2020 tăng 33,04% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 30,12% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2020 tăng 0,48% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 0,27% so với năm trước.

5. Hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 là 561 doanh nghiệp, giảm 29,7% so với năm trước (nguyên nhân giảm mạnh do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhiều doanh nghiệp xây dựng, công nghiệp, thương mại, dịch vụ... không có việc làm, tạm ngừng sản xuất kinh doanh). Lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 8.972 người, giảm 13,47%; lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 16 người. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2020 là 21.213 tỷ đồng, giảm 24,89% so với năm trước; vốn sản xuất bình quân 1 doanh nghiệp là 37,8 tỷ đồng. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2020 đạt 709,81 tỷ đồng, thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt 5,3 triệu đồng/tháng/người.

Năm 2020, toàn tỉnh có 11.248 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 9,24% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai Châu có 4.167 cơ sở, giảm 15,22%; huyện Tam Đường có 1.235 cơ sở, giảm 11,21%; huyện Mường Tè có 793 cơ sở, tăng 12,32%; huyện Sìn Hồ có 1.171 cơ sở, tăng 5,4%; huyện Phong Thổ có 1.557 cơ sở, giảm 17,36%; huyện Than Uyên có 924 cơ sở, tăng 0,43%; huyện Tân Uyên có 1.002 cơ sở, giảm 8,49%; huyện Nậm Nhùn có 399 cơ sở, tăng 7,26% so với năm trước. Tổng số lao động tham gia trong các cơ sở kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17.347 người, giảm 4,99% so với năm trước.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, tình hình sản xuất nông nghiệp đối mặt với những khó khăn, thời tiết diễn biến phức tạp, liên tiếp xảy ra mưa đá, gió lốc, mưa lớn kéo dài gây sạt lở đất đá; dịch tả lợn Châu Phi đã được khống chế nhưng ảnh hưởng vẫn còn kéo dài. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,6 nghìn ha, tăng 1,17% so với năm 2019. Tổng sản lượng lương thực có hạt toàn tỉnh đạt 220,05 nghìn tấn, giảm 0,2% so với năm trước.

Tổng đàn gia súc chính (trâu, bò, lợn) thời điểm 01/01/2021 đạt 302.206 con, tăng 5,69% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng xuất chuồng đàn gia súc chính năm 2020 đạt 13.326 tấn, tăng 18,77% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2020 đạt 1.155,3 ha (trong đó 1.062,3 ha rừng sản xuất và 93 ha rừng phòng hộ), giảm 13,17% so với năm 2019. Sản lượng khai thác gỗ năm 2020 đạt 6.736 m³ gỗ, giảm 2,91% so với năm 2019. Sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 2,71 nghìn tấn, tăng 11,98% so với năm 2019.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2020 đạt 89,76% giảm 10,24% so với năm trước, nguyên nhân giảm là do ảnh hưởng từ ngành sản xuất và phân phối điện giảm 10,62%; còn các ngành công nghiệp khác đều có chỉ số tăng, cụ thể: ngành khai khoáng tăng 6,21%; ngành chế biến, chế tạo tăng 5,03%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,37%.

- Thương mại, du lịch và vận tải

Năm 2020 mặc dù dịch bệnh Covid-19 bùng phát, tỉnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ kịp thời, lãi suất cho vay đối với lĩnh vực ưu tiên giảm đã thúc đẩy ngành thương mại tăng, tuy nhiên đối với ngành lưu trú, ăn uống, du lịch do hạn chế tụ tập nơi đông người đã ảnh hưởng tới doanh thu dịch vụ giảm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 6.184,5 tỷ đồng, tăng 2,5% so với năm trước. Ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa đạt 5.279 tỷ đồng, chiếm 85,4% tổng mức và tăng 5,8% so với năm 2019; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 481,1 tỷ đồng, chiếm 7,8% và giảm 18,3% so với năm 2019; dịch vụ và du lịch đạt 424,4 tỷ đồng, chiếm 6,8% và giảm 6,9% so với năm 2019.

Số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.305,4 nghìn người, giảm 18,51% so với năm 2019; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 121.591,7 nghìn người.km, giảm 3,83% so với năm 2019. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.597,5 nghìn tấn, giảm 6,39% so với năm 2019; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 62.668,2 nghìn tấn.km, giảm 5,58% so với năm 2019.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh là 470.341 người, tăng 7.712 người, tương đương tăng 1,67% so với năm 2019, trong đó dân số thành thị là 82.845 người, chiếm 17,61%; dân số nông thôn là 387.496 người,

chiếm 82,39%; dân số nam là 238.474 người, chiếm 50,70%, dân số nữ là 231.867 người, chiếm 49,30%.

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 289.091 người, tăng 1,95% so với năm trước. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 ước đạt 287.032 người, tăng 1,79% so với năm trước. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 13,9%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ước đạt 0,61%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,04%.

- Đời sống dân cư

Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành là 1.785,8 nghìn đồng, tăng 5,15% so với năm 2019, tăng 39,43% so với năm 2016. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 năm 2020 là 27,23%, giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm 2019.

Năm 2020, bên cạnh ảnh hưởng chung bởi đại dịch Covid-19, tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, những tháng đầu năm liên tiếp xảy ra mưa đá, gió lốc, động đất, tháng 6, 7 mưa lớn kéo dài đã làm giảm diện tích tăng vụ, gây mất trắng, dập nát nhiều diện tích lúa, hoa màu và cây ăn quả; bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã được khống chế nhưng vẫn còn ảnh hưởng, chính vì vậy mà đời sống của bà con nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 76 vụ tai nạn giao thông làm 29 người bị chết và 85 người bị thương. So với năm 2019, số vụ tai nạn giao thông tăng 31 vụ, số người bị chết tăng 9 người, số người bị thương tăng 38 người.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ cháy nổ, giảm 6 vụ so với năm trước, thiệt hại ước tính 4.080 triệu đồng, giảm 1.112 triệu đồng so với năm trước.

Khái quát chung, năm 2020 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối của nhiệm kỳ, kế hoạch 5 năm 2016-2020, năm tiến hành Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trong năm 2020, kinh tế - xã hội của tỉnh diễn ra trong điều kiện nhiều khó khăn, thách thức: đại dịch covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là các ngành lưu trú, ăn uống, du lịch doanh thu giảm mạnh; tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, liên tiếp xảy ra mưa đá, gió lốc, động đất, mưa lớn kéo dài làm sạt lở đất đá gây thiệt hại lớn về nhà cửa, hoa màu, gia súc gia cầm, công trình thuỷ lợi, cơ quan, trường học, hệ thống điện, giao thông...; dịch tả lợn Châu Phi đã được khống chế nhưng ảnh hưởng vẫn còn kéo dài khả năng tái đàn lợn còn chậm. Trước tình hình đó với sự chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo tỉnh tăng cường công tác giải ngân vốn đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhân dân bằng hình thức giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ vốn sản xuất, gia hạn thời gian nộp thuế, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, khuyến khích nhân dân chuyển đổi mục đích cây trồng cho năng suất thấp sang cây trồng năng suất cao. Tích cực tái đàn gia súc gia cầm đồng thời hướng dẫn bà con áp dụng các biện pháp vệ sinh phòng bệnh, thực hiện chăn nuôi an toàn sinh học. Cùng với sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp... đưa nền kinh tế vượt qua khó khăn và phát triển. Kinh tế - xã hội năm 2020 tiếp tục phát triển, tốc độ tăng trưởng năm khá cao, ước đạt 7,95%. Các hoạt động văn hóa - xã hội chuyển biến tích cực, lao động, việc làm, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện, tỷ lệ hộ nghèo giảm. Tuy nhiên, tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra, tai nạn giao thông, cháy nổ tiếp tục diễn biến phức tạp.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU PROVINCE IN 2020

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2020 increased by 7.95% over 2019, of which: the agriculture, forestry and fishery sector expanded 5.58%, contributing 0.84 percentage points to the province's overall growth rate; the industry and construction sector rose 15.58%, contributing 6.11 percentage points; the service sector increased 3.77%, contributing 1.45 percentage points; the product taxes less subsidies on production decreased 6.00%, contributing -0.44 percentage points to the province's overall growth rate.

The size of GRDP at current prices in 2020 reached 20,305.45 billion VND; GRDP per capita reached 43.17 million VND, equivalent to 1.86 thousand USD, a growth of 88.96 USD compared to the previous year. The economic structure in province in 2020 was as follows: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.46%; the industry and construction sector accounted for 37.48%; the service sector shared 40.77%; the product taxes less subsidies on production shared 6.29%.

2. State budget revenues, expenditures and insurance

The state budget revenue in the province in 2020 was estimated to gain 10,807 billion VND, an increase of 26% compared to the target set by the Province People's Council, increased 2.88% compared to the same period of previous year. The state budget expenditure was estimated to reach 8,475 billion VND, a decrease of 0.88% compared to the estimated expenditure set by the Province People's Council, went down 17.06% compared to the same period in 2019.

The total insurance revenue in 2020 reached 884.7 billion VND, an increase of 3% over 2019. Of which, the social insurance revenue reached 449.4 billion VND, accounting for 50.80% of the total; the health insurance revenue was 408.4 billion VND, making up 46.16%; the unemployment insurance revenue was 26.9 billion VND, sharing 3.04%. The total insurance expenditure in 2020 reached 672.9 billion VND, a

decrease of 0.93% compared to 2019. The total insurance balance at the end of 2020 gained 211.8 billion VND.

3. Investment

Total implementation investment in Lai Chau province in 2020 at current prices gained 7,631 billion VND, making up 8.42% compared to 2019 and sharing 37.58% GRDP, of which: the State-owned sector's investment was 3,275 billion VND, accounting for 42.92% of the total implementation investment, went down 8.76%; the Non-state sector's investment reached 4,356 billion VND, accounting for 57.08%, increased by 26.29% over 2019. In the province, there were no invested attraction of foreign organizations and enterprises because of the extreme weather conditions, complex terrain and small and sparse population.

4. Price index

In 2020, the average consumer price index (CPI) of the whole year increased by 4.09% compared to 2019 and increased by 0.6% compared to average CPI in December 2019. Thus, the target of controlling inflation and keeping the average CPI in 2020 below 4% as set by the National Assembly had not been achieved in the context of the year 2020 faced many difficulties, challenges and unpredictable fluctuations due to the impact of the Covid-19 pandemic.

The gold price index in December 2020 expanded 33.04% over the same previous last year; average gold price index in 2020 increased 30.12% compared to that figure in 2019. USD price index in December 2020 went up 0.48% over December 2019; average USD price index in 2020 increased 0.27% in comparison with that in 2019.

5. Activities of enterprises and non-farm individual business establishments

The number of enterprises actually in active as of December 31st, 2020 in the province was 561 enterprises, a decrease of 29.7% over the previous year (the reason for the sharp decrease was the impact of the Covid-19 epidemic, many construction, industrial, commercial and service enterprises... had no jobs, temporarily suspended production and business). The number of employees in province's enterprises was 8,972 persons, decreased 13.47%; average employees per enterprise was

16 persons. Average business capital of the enterprise sector in 2020 was 21,213 billion VND, a decline of 24.89% compared to the previous year; Average business capital per enterprise was 37.8 billion VND. Acting enterprises in the province were mainly small and medium enterprises.

The total income of employees in the enterprise in 2020 reached 709.81 billion VND, the average monthly income of employees reached 5.3 million VND/month/person.

In 2020, there were 11,248 non-farm individual business establishments in the province, a reduction of 9.24% over the previous year. Of which: Lai Chau City included 4,167 establishments, decreased 15.22%; Tam Duong district 1,235 establishments, dropped 11.21%; Muong Te district 793 establishments, an increase of 12.32%; Sin Ho district 1,171 establishments, expanded 5.4%; Phong Tho district 1,557 establishments, fell 17.36%; Than Uyen district 924 establishments, increased 0.43%; Tan Uyen district 1,002 establishments, went down 8.49%; Nam Nhun district 399 establishments, rose 7.26% over the previous year. The total number of employees participating in non-farm individual business establishments was 17,347 persons, a decrease of 4.99% in comparison with the previous year.

6. Results of production and business in a number of economic activities, sectors

- Agriculture, forestry and fishery

In 2020, agricultural production faced difficulties, the weather changed complicatedly, consecutive occurrence of hail, whirlwind, prolonged heavy rain caused landslides; African swine fever had been controlled, but the effects were still long-lasting. The total cultivated area of the annual crop was 69.6 thousand hectares, an increase of 1.17% compared to 2019. The total production of cereals of the whole province reached 220.05 thousand tons, a decline of 0.2% compared to the previous year.

The total herd of main cattle (buffalo, cow, pig) as of January 1, 2021 reached 302,206 heads, an increase of 5.69% over the same period last year; production of living weight of the main cattle herds in 2020 reached 13,326 tons, an increase of 18.77% over the same period last year.

The total area of newly concentrated planted forests in the province in 2020 reached 1,155.3 hectares (including 1,062.3 hectares of production forest and 93 hectares of protection forest), a decline of 13.17% over 2019. Production of wood reached 6,736 m³, decreased by 2.91% compared to 2019. Fishery production in 2020 reached 2.71 thousand tons, increased by 11.98% over 2019.

- *Industry*

Index of industrial production of the whole industry sector in 2020 reached 89.76%, declined 10.24% compared to the previous year, due to the great influence of the index of electricity production and distribution, decreased by 10.62%; while other industries had indexes increased as: mining and quarrying rose by 6.21%; manufacturing increased 5.03%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities went up 3.37%.

- *Trade, tourism and transportation*

In 2020, in spite of the Covid-19 epidemic was broke out, the province had many timely support policies as dropping the interest rates for priority sectors, that boosted the commercial industry grew. However, the accommodation, the food and beverage, the tourism had the turnover decreased due to the restrictions on gatherings in crowded places.

The gross retail sales of goods and services in the province estimated reached 6,184.5 billion VND, increased 2.5% compared to the previous year. The retail sales reached 5,279 billion VND, accounted for 85.4% of the total and increased by 5.8% compared to that in 2019; the accommodation, food and beverage service activities reached 481.1 billion VND, accounted for 7.8% and decreased by 18.3%; the service and tourism activities reached 424.4 billion VND, accounted for 6.8% and dropped by 6.9% compared to that in 2019.

Number of passengers carried in 2020 reached 1,305.4 thousand persons, went down 18.51% in comparison with 2019; number of passengers traffic was 121,591.7 thousand persons.km, dropped 3.83% compared to the previous year. The volume of freight carried reached 1,597.5 thousand tons, a reduction of 6.39% over the previous year; the volume of freight traffic was 62,668.2 thousand tons.km, a decline of 5.58% over 2019.

7. Social issues

- Population, Labor and Employment

The average population in 2020 in the province was 470,341 persons, increased by 7,712 persons, equivalent to an increase of 1.67% in comparison with 2019, of which the urban population was 82,845 persons, accounting for 17.61%; the rural population was 387,496 persons, making up 82.39%; the male population was 238,474 persons, representing 50.70%; the female population was 231,867 persons, accounting for 49.30%.

In 2020, the labor force aged 15 years and over in the province was estimated to reach 289,091 persons, increased by 1.95% in comparison with 2019; Labor force aged 15 years and over working in the economic activities in 2020 was 287,032 persons, an increase of 1.79% against 2019. The percentage of trained employed workers with diplomas and certificates aged 15 and over reached 13.9%. The unemployment rate of labor force in working age was 0.61%. The underemployment rate of labor force in working age was 1.04%.

- People's living standards

In 2020, the average monthly income per capita at current price was 1,785.8 thousand VND, an increase of 5.15% compared to 2019, an increase of 39.43% compared to 2016. In 2020, the percentage of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards applicable to the period of 2016-2020 was 27.23%, declined by 1.8 percentage points against 2019.

In 2020, besides the general influence of the Covid-19 pandemic, the weather situation in the province was complicated. There were continuous hail, whirlwind, earthquakes in the first months of the year. Heavy rains in the months of June and July reduced the growing area of the crops, causing the loss and destruction of many areas of rice, crops and fruit trees; African swine fever had been controlled but still affected. Thus, the people's living standard faced many difficulties.

- Social order and safety

In 2020, there were 76 traffic accidents in the province, caused 29 death and 85 wounded people. In comparison with the figure of the year 2019, the number of traffic accidents increased 31 cases, the number of

death people increased by 9 persons, the number of injured people rose by 38 persons.

In 2020, there were 18 fire and explosion cases in the province, decreased by 6 cases compared to the previous year, with an estimated loss of 4,080 million VND, a reduction of 1,112 million VND compared to the previous year.

Generally, the year 2020 was especially important. It was the last year of the term, the five-year plan 2016-2020, the year of conducting Party Congresses at all levels to the 13th National Party Congress of the Communist Party of Vietnam. In 2020, the province's socio-economic development took place in difficult and challenging conditions: the covid-19 pandemic greatly affected the province's socio-economic development, especially the industries of accommodation, food and beverage, tourism that the revenue felt sharply; The weather situation in the province was complicated, consecutive occurrences of hail, whirlwinds, earthquakes, prolonged heavy rain causing landslides and rocks made great damage to houses, crops, livestock and poultry, irrigation works, agencies, schools, power systems, traffic...; African swine fever had been controlled, but the effects were still long-lasting, the ability to re-herd pigs was still slow. Facing that situation, the provincial leaders timely directed to strengthen the disbursement of investment capital, to support enterprises and people in the form of reducing loan interest rates, support production capital, and extend the tax payment time, apply advanced science and technology in production, encourage people to convert low-yield crops to high-yield crops. The livestock and poultry were re-herd actively, and instructed people to apply hygiene measures to prevent diseases, implemented biosafety breeding at the same time. The great efforts and high determination of the whole political system, enterprise community... helped the economy overcome difficulties and develop. Socio-economic growth in 2020 continued to develop, the annual growth rate was quite high, estimated at 7.95%. The socio-cultural activities changed positively; labor, employment, and social security was paid attention to, the poverty rate decreased. However, the situation of forest fires still occurred, traffic accidents and fires encountered complicated.

PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
PART I: ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 Dec. 2020 by district</i>	27
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2019) <i>Land use (As of 31/12/2019)</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2019)</i>	29
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2019)</i>	30
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019) <i>Change in natural land area index in 2019 compared to 2018 by types of land and by district (As of 31/12/2019)</i>	31
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Mean air temperature at tations</i>	32
7 Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc <i>Monthly sunshine duration at stations</i>	36
8 Lượng mưa tại một số trạm quan trắc <i>Monthly rainfall at stations</i>	40
9 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc <i>Monthly mean humidity at stations</i>	44
10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at stations</i>	48

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2 m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2 m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2020 by district**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	106	5	7	94
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	7	5	-	2
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	13	-	1	12
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	14	-	1	13
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	22	-	1	21
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	17	-	1	16
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	12	-	1	11
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	10	-	1	9
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	11	-	1	10

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2019) Land use (As of 31/12/2019)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	906.878,87	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	526.533,58	58,06
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	111.070,77	12,25
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	83.797,72	9,24
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	30.042,35	3,31
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	53.755,37	5,93
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	27.273,05	3,01
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	414.514,64	45,71
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	146.845,41	16,19
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	236.536,23	26,08
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	31.133,00	3,43
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	916,21	0,10
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	31,96	0,00
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	33.678,38	3,71
Đất ở - <i>Homestead land</i>	2.997,99	0,33
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	445,79	0,05
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	2.552,20	0,28
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	15.413,80	1,70
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	721,68	0,08
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	343,31	0,04
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	806,99	0,09
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	13.541,82	1,49
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	6,95	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	598,16	0,07
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	14.657,24	1,62
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4,24	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	346.666,91	38,23
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.832,84	0,20
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	341.720,99	37,68
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	3.113,08	0,34

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2019)*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	906,88	111,07	414,51	15,41	3,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	7,09	2,68	1,75	0,81	0,21
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	68,45	13,51	31,27	0,88	0,39
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	267,93	8,63	167,64	0,99	0,27
Huyện Sin Hồ <i>Sin Ho district</i>	152,70	30,90	43,27	1,50	0,49
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	102,92	22,77	41,95	1,25	0,60
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	79,25	8,74	23,54	6,16	0,45
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	89,73	11,03	33,96	2,72	0,39
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	138,81	12,81	71,13	1,10	0,20

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019)
Structure of used land use by types of land and by district
(As of 31/12/2019)**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	0,78	2,41	0,42	5,26	7,00
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	7,55	12,17	7,55	5,71	13,00
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	29,54	7,77	40,44	6,43	9,00
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	16,84	27,82	10,44	9,73	16,33
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	11,35	20,50	10,12	8,11	20,00
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	8,74	7,87	5,68	39,97	15,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	9,89	9,93	8,19	17,65	13,00
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	15,31	11,53	17,16	7,14	6,67

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019)

Change in natural land area index in 2019 compared to 2018 by types of land and by district (As of 31/12/2019)

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	101,04	100,69	103,01	100,33
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,57	101,25	100,00
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	100,00	108,88	101,15	100,00
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	99,65	99,96	117,86	100,00
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	99,87	99,95	104,17	102,08
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	99,96	99,98	101,63	100,00
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	114,70	99,75	100,33	100,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	101,29	101,52	101,12	100,00
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	99,69	99,92	115,79	100,00

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc

Mean air temperature at stations

Trạm Tam Đường

Đơn vị tính - *Unit*: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	20,2	19,7	20,0	20,9	20,5
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	13,4	14,8	14,4	14,8	16,4
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	12,5	15,1	14,3	18,9	15,7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	19,2	18,6	18,4	20,3	20,2
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,3	20,5	20,9	23,5	19,2
Tháng 5 - <i>May</i>	24,0	22,3	22,9	24,7	25,0
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	24,1	23,4	23,1	24,2	24,3
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	23,6	22,6	24,0	23,6	23,9
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	23,7	23,4	23,9	24,6	23,8
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	22,8	23,9	23,4	22,7	23,6
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	22,6	21,0	20,8	21,0	20,6
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	18,1	17,1	18,7	18,6	18,6
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	15,2	13,8	15,6	14,2	14,3

6 (Tiếp theo) Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
 (Cont.) *Mean air temperature at stations*
 Trạm Sơn Hồ

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	17,1	16,7	16,6	17,3	17,3
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	10,1	11,9	10,6	11,7	12,6
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	10,1	11,8	10,9	15,2	12,3
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	16,1	15,8	14,7	16,8	16,9
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	20,2	17,7	17,5	20,2	16,1
Tháng 5 - <i>May</i>	20,6	19,1	19,8	21,3	21,3
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	20,8	20,9	20,1	21,5	21,3
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	20,7	20,7	21,0	20,9	21,1
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	21,2	20,3	20,9	21,2	21,0
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	19,8	20,4	19,5	18,5	20,8
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	18,8	17,4	17,2	17,0	17,5
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	15,0	13,7	14,4	13,9	15,6
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	11,9	10,7	12,4	9,2	11,3

6 (Tiếp theo) **Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Mean air temperature at stations**
 Trạm Mường Tè

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	23,3	23,3	22,8	24,0	23,6
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,3	19,7	17,3	18,5	19,1
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17,3	19,4	17,3	20,2	19,3
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	21,6	22,0	21,3	22,2	22,5
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	25,0	23,8	24,2	25,5	22,8
Tháng 5 - <i>May</i>	26,5	24,9	25,2	29,1	27,3
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,3	26,7	25,5	27,8	27,3
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,8	26,9	26,8	26,8	26,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	26,8	26,1	26,8	27,8	27,3
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	26,1	26,7	26,5	25,9	26,7
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	25,2	24,4	23,8	25,0	24,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	21,6	20,8	21,4	22,4	22,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	19,1	17,7	19,0	16,9	18,6

6 (Tiếp theo) Nhiệt độ không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
(Cont.) *Mean air temperature at stations*
Trạm Than Uyên

Đơn vị tính - Unit: °C

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	21,7	21,6	21,7	22,6	22,0
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	14,9	16,6	15,5	16,5	17,7
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	13,9	16,4	15,6	19,7	16,9
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	19,4	19,9	19,9	21,3	21,5
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,8	22,7	22,6	24,7	20,6
Tháng 5 - <i>May</i>	25,2	24,7	25,0	26,2	26,2
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	25,7	26,1	25,3	26,6	26,7
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	25,6	25,6	25,8	26,1	26,1
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,8	25,1	25,6	26,5	25,5
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	24,8	25,7	25,0	24,7	24,9
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	24,1	22,4	22,4	23,3	22,1
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	20,0	18,8	20,1	20,3	20,2
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	17,1	15,2	17,2	15,8	15,3

7 Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc

Monthly sunshine duration at stations

Trạm Tam Đường

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.995	1.701	1.761	2.190	1.863
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	176	122	128	132	190
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	130	151	153	247	121
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	182	184	177	190	206
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	212	165	197	242	135
Tháng 5 - <i>May</i>	183	199	190	231	261
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	145	110	84	127	125
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	129	121	158	91	119
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	153	105	43	187	100
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	133	133	119	185	110
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	176	113	130	174	166
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	181	139	235	165	195
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	195	159	147	219	135

7 (Tiếp theo) **Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly sunshine duration at stations**
 Trạm Sơn Hồ

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.876	1.547	1.554	2.129	1.715
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	170	96	107	128	164
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	109	125	144	238	111
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	213	184	142	216	183
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	226	162	59	242	127
Tháng 5 - <i>May</i>	189	190	201	211	253
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	136	112	76	147	137
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	115	114	150	102	123
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	151	89	125	189	104
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	119	107	117	187	104
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	153	102	112	146	142
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	144	125	191	132	159
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	151	141	130	191	108

7 (Tiếp theo) **Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly sunshine duration at stations**
 Trạm Mường Tè

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.794	1.617	1.687	2.140	1.791
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	127	141	98	143	171
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	105	131	131	201	121
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	171	157	154	186	189
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	205	152	199	219	111
Tháng 5 - <i>May</i>	166	174	178	218	239
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	155	127	77	148	142
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	131	111	158	100	137
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	153	104	138	204	117
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	138	140	145	213	135
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	167	121	115	177	154
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	137	121	189	171	157
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	139	138	105	160	118

7 (Tiếp theo) **Số giờ nắng tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly sunshine duration at stations**
 Trạm Than Uyên

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	2.044	1.777	1.937	2.249	1.980
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	138	108	126	116	174
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	101	141	136	219	121
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	175	167	168	209	183
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	227	165	200	236	136
Tháng 5 - <i>May</i>	202	222	213	231	258
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	176	143	100	144	150
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	155	144	158	116	167
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	162	117	147	198	140
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	167	165	167	214	150
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	194	123	168	194	184
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	153	132	225	167	198
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	194	150	129	205	119

8 Lượng mưa tại một số trạm quan trắc
Monthly rainfall at stations
 Trạm Tam Đường

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.185	3.180	2.895	2.542	2.702
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	74	72	54	145	-
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	23	16	32	25	43
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	67	218	99	51	83
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	198	218	293	73	276
Tháng 5 - <i>May</i>	308	195	434	501	184
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	446	638	526	711	439
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	423	640	330	508	519
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	236	567	426	169	512
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	282	285	323	87	419
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	46	160	188	222	208
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	82	136	84	7	19
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	-	35	106	43	-

8 (Tiếp theo) **Lượng mưa tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly rainfall at stations**
 Trạm Sin Hồ

Đơn vị tính- *Unit. Mm*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	2.185	3.295	3.268	2.742	2.894
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	74	75	63	170	-
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	23	19	11	16	33
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	67	223	123	24	55
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	198	226	230	49	235
Tháng 5 - <i>May</i>	308	198	320	544	227
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	446	559	773	606	566
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	423	604	460	563	589
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	236	648	608	273	686
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	282	352	355	167	394
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	46	221	162	237	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	82	122	51	20	23
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	-	48	112	73	2

8 (Tiếp theo) **Lượng mưa tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly rainfall at stations**
 Trạm Mường Tè

Đơn vị tính- *Unit. Mm*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.495	2.569	2.845	2.413	2.356
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	47	48	23	162	-
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	16	10	33	5	15
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	13	139	154	12	42
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	98	142	153	61	180
Tháng 5 - <i>May</i>	277	186	218	254	148
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	173	456	647	522	445
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	212	439	390	738	574
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	334	567	552	212	358
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	201	301	327	200	493
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	58	127	238	203	80
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	66	128	37	-	21
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	-	26	73	44	-

8 (Tiếp theo) **Lượng mưa tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly rainfall at stations**
 Trạm Than Uyên

Đơn vị tính- *Unit. Mm*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.535	2.018	1.809	1.552	1.657
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	68	143	81	98	5
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	26	19	9	19	22
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	24	119	72	15	93
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	148	96	125	91	191
Tháng 5 - <i>May</i>	190	93	176	236	164
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	334	352	426	400	147
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	278	404	247	262	320
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	283	461	356	252	333
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	133	146	115	61	346
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	6	104	159	102	33
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	45	38	9	3	3
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	-	43	34	13	-

9 Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc
Monthly mean humidity at stations
 Trạm Tam Đường

Đơn vị tính- *Unit: %*

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	82	84	85	82	82
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	83	83	84	88	79
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	79	78	80	75	80
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	72	78	80	77	78
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	76	79	80	75	82
Tháng 5 - <i>May</i>	79	79	85	81	72
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	85	87	92	88	84
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	88	87	89	90	86
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	92	90	86	87
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	89	86	82	87
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	83	89	86	85	82
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	82	86	84	82	80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	79	85	86	77	83

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly mean humidity at stations**
 Trạm Sơn Hồ

Đơn vị tính- Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	81	85	87	78	82
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	84	88	86	88	78
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	82	83	83	69	81
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	70	79	81	69	73
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	71	80	81	66	80
Tháng 5 - <i>May</i>	82	81	84	77	73
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	83	89	90	82	82
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	81	89	91	86	84
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	79	91	91	81	86
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	83	86	91	79	88
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	83	88	89	83	85
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	87	85	86	83	84
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	85	86	87	78	89

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly mean humidity at stations**
 Trạm Mường Tè

Đơn vị tính- Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	84	85	84	84	83
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85	85	83	88	86
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	79	80	78	82	85
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	77	81	79	79	81
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	78	82	77	78	83
Tháng 5 - <i>May</i>	84	82	81	74	75
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	86	88	89	86	85
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	87	85	89	86
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	87	89	86	87	85
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	85	87	86	86	84
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	84	87	88	86	82
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	86	86	87	84	80
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	84	83	89	84	85

9 (Tiếp theo) **Độ ẩm không khí trung bình tại một số trạm quan trắc**
 (Cont.) **Monthly mean humidity at stations**
 Trạm Than Uyên

	Đơn vị tính- Unit: %				
	2016	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	83	83	80	83
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	86	86	84	86	80
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	81	80	78	75	81
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	78	82	79	75	78
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	79	81	78	74	83
Tháng 5 - <i>May</i>	82	80	83	78	77
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	87	84	88	83	83
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	86	85	87	83
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	87	87	87	82	90
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86	85	84	80	89
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	81	86	83	82	87
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	85	82	82	80	86
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	80	82	84	77	84

10 Mục nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at stations

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	2020
Mức nước sông Đà <i>Water level of Da river</i>						
Trạm quan trắc Mường Tè <i>Muong Te station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	29.568	29.627	29.620	29.492	...
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	28.083	28.076	28.108	28.290	...
Mức nước sông Nậm Mu <i>Water level of Nam Mu river</i>						
Trạm quan trắc Tà Gia <i>Ta Gia station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	36.991	36.998	37.006	36.992	37.000
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	36.680	36.758	37.778	36.782	36.772
Mức nước sông Nậm Bùn <i>Water level of Nam Bùn river</i>						
Trạm quan trắc Nà Hừ <i>Na Hu station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	33.890	34.004	33.994	34.048	33.892
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	33.809	33.819	33.785	33.759	33.754
Lưu lượng sông Đà <i>Flow of Da river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"
Lưu lượng sông Nậm Mu <i>Flow of Nam Mu river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"
Lưu lượng sông Nậm Bùn <i>Flow of Nam Bùn river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"

PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

PART II: POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2020 by district</i>	75
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	76
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	77
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	78
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	79
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	80
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	81
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	82
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	82
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	83
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	83
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	84
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	84
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	85

Biểu Table		Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	86
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	87
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	87
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	88
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	89
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	90
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	91
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	92
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	93
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	94
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	95
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	96

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ hai;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi,

2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số} \\ \text{từ 15 tuổi trở lên} \\ \text{biết chữ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ gia đình đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản

phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL
INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the beginning of the period;

P_1 : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad = \quad \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}} \\ \text{(persons/km}^2\text{)}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio} \quad = \quad \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100 \\ \text{of the population}$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference

period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week. In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh là 470.341 người, tăng 7.712 người, tương đương tăng 1,67% so với năm 2019, trong đó dân số thành thị là 82.845 người, chiếm 17,61%; dân số nông thôn là 387.496 người, chiếm 82,39%; dân số nam là 238.474 người, chiếm 50,70%, dân số nữ là 231.867 người, chiếm 49,30%.

Tỷ lệ tăng dân số chung năm 2020 là 16,7‰, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 14,58‰; tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,63 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 19,55‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 56,1 trẻ em/1000 trẻ sinh sống. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2019 là 66,1 tuổi, trong đó nam là 63 tuổi và nữ là 69,2 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 289.091 người, tăng 5.521 người, tương đương tăng 1,95% so với năm 2019, trong đó lao động nam chiếm 50,90%, lao động nữ chiếm 49,10%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 13,82%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 86,18%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 ước đạt 287.032 người, tăng 5.044 người so với năm 2019; trong đó khu vực kinh tế Nhà nước là 23.358 người, chiếm 8,14%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 263.396 người, chiếm 91,77%; khu vực đầu tư nước ngoài là 278 người, chiếm 0,09%; lao động làm công ăn lương chiếm khoảng 18,16%, lao động gia đình chiếm 46,69%, chủ các cơ sở chiếm 0,77%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã

qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2020 ước tính đạt 13,9%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,1%; khu vực nông thôn đạt 8,2%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 0,61%, trong đó khu vực thành thị là 2,98%; khu vực nông thôn là 0,10%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,04%, trong đó khu vực thành thị là 0,96%; khu vực nông thôn là 1,33%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

The average population in 2020 in the province was 470,341 persons, increased by 7,712 persons, equivalent to an increase of 1.67% in comparison with 2019, of which the urban population was 82,845 persons, accounting for 17.61%; the rural population was 387,496 persons, making up 82.39%; the male population was 238,474 persons, representing 50.70%; the female population was 231,867 persons, accounting for 49.30%.

The general population growth rate in 2020 was 16.7‰, of which the natural population growth rate reached 14.58‰; The total fertility rate in 2020 was at 2.63 children per woman, equaling to the replacement level fertility. The crude birth rate was 19.55‰; The death rate of children under 5 years old was 56.1 children/1000 live births. The average life expectancy at birth in 2019 was 66.1 years, of which the average life expectancy of male and female was 63 and 69.2 years, respectively.

2. Labor and employment

In 2020, the labor force aged 15 years and over in the province was estimated to reach 289,091 persons, increased by 5,521 persons, equivalent to an increase of 1.95% in comparison with 2019, of which male accounted for 50.90%, female made up 49.10%; the labor force aged 15 years and over in working age in urban and rural was 13.82% and 86.18%, respectively.

Labor force aged 15 years and over working in the economic activities in 2020 was 287,032 persons, expanded by 5,044 persons against 2019, of which: labor in the state sector, labor in the non-state sector and labor in the foreign direct investment (FDI) sector was 23,358

persons, 263,396 persons, and 278 persons, respectively, with the corresponding share of 8.14%, 91.77% and 0.09%; wage workers accounted for 18.16%, family workers accounted for 46.69%, owners of establishments made up 0.77%. In 2020, the percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 13.9%, of which the urban areas shared 57.1%, rural areas accounted for 8.2%.

The unemployment rate of labor force in working age in 2020 was 0.61%, of which urban area was 2.98%; rural area was 0.10%. The underemployment rate of the labor force in 2020 was 1.04%, of which urban area was 0.96%, rural area was 1.33%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2020 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.068,70	470,34	51,86
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	96,88	44,80	462,21
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	663,15	56,34	84,96
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	2.678,48	47,03	17,55
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	1.522,45	85,51	56,16
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	1.029,30	81,27	78,95
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	792,27	68,61	86,60
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	897,08	59,04	65,81
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	1.389,09	27,74	19,97

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2016	436.321	223.151	213.170	73.742	362.579
2017	444.506	226.030	218.476	76.362	368.144
2018	453.383	229.551	223.832	79.113	374.270
2019	462.629	234.477	228.152	82.490	380.139
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	470.341	238.474	231.867	82.845	387.496
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2016	1,97	2,22	1,71	1,57	2,05
2017	1,88	1,29	2,49	3,55	1,53
2018	2,00	1,56	2,45	3,60	1,66
2019	2,04	2,15	1,93	4,27	1,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	1,67	1,70	1,63	0,43	1,93
Cơ cấu - Structure (%)					
2016	100,00	51,14	48,86	16,90	83,10
2017	100,00	50,85	49,15	17,18	82,82
2018	100,00	50,63	49,37	17,45	82,55
2019	100,00	50,68	49,32	17,83	82,17
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	100,00	50,70	49,30	17,61	82,39

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	436.321	444.506	453.383	462.629	470.341
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	37.260	38.423	40.150	41.898	44.799
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	53.989	54.970	56.055	57.312	56.342
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	43.171	44.100	45.145	46.222	47.025
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	80.250	81.350	82.525	83.814	85.509
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	75.931	77.393	78.980	80.244	81.268
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	64.310	65.540	66.503	67.696	68.612
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	55.065	56.040	57.027	57.985	59.041
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	26.345	26.690	26.998	27.458	27.745

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	223.151	226.030	229.551	234.477	238.474
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	19.195	19.603	20.255	21.062	22.601
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	26.950	27.556	28.158	29.017	28.728
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	22.239	22.423	22.879	23.583	23.919
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	42.006	42.265	42.637	42.958	43.258
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	38.984	39.517	40.217	40.884	41.614
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	32.570	33.012	33.260	34.007	34.566
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	27.772	28.138	28.408	28.957	29.580
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	13.435	13.516	13.737	14.009	14.208

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	213.170	218.476	223.832	228.152	231.867
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	18.065	18.820	19.895	20.836	22.198
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	27.039	27.414	27.897	28.295	27.614
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	20.932	21.677	22.266	22.639	23.106
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	38.244	39.085	39.888	40.856	42.251
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	36.947	37.876	38.763	39.360	39.654
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	31.740	32.528	33.243	33.689	34.046
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	27.293	27.902	28.619	29.028	29.461
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	12.910	13.174	13.261	13.449	13.537

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	73.742	76.362	79.113	82.490	82.845
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	30.476	31.569	33.155	34.578	35.241
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	6.917	7.108	7.298	7.560	7.382
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	5.240	5.318	5.462	5.889	5.908
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	4.415	4.474	4.592	4.796	4.464
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	5.062	5.181	5.300	5.419	5.420
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	6.808	6.872	7.035	7.433	7.100
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	12.425	13.191	13.583	14.025	14.228
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	2.399	2.649	2.688	2.790	3.102

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	362.579	368.144	374.270	380.139	387.496
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	6.784	6.854	6.995	7.320	9.558
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	47.072	47.862	48.757	49.752	48.960
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	37.931	38.782	39.683	40.333	41.117
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	75.835	76.876	77.933	79.018	81.045
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	70.869	72.212	73.680	74.825	75.848
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	57.502	58.668	59.468	60.263	61.512
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	42.640	42.849	43.444	43.960	44.813
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	23.946	24.041	24.310	24.668	24.643

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	278.093	283.247	289.472	297.121	308.183
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	45.604	46.450	44.855	49.693	54.857
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	212.132	216.060	223.116	226.286	230.829
Góa - <i>Widowed</i>	15.428	15.714	16.231	15.958	16.334
Ly hôn/ly thân - <i>Devorced/Separated</i>	4.929	5.023	5.270	5.184	6.163

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn Sex ratio of population by residence

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2016	103,73	105,43	102,60
2017	102,71	105,00	101,30
2018	101,81	95,36	103,31
2019	102,06	100,35	103,15
Sơ bộ - Prel. 2020	102,84	99,97	103,47

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2016	23,24	4,65	18,59
2017	22,07	4,68	17,29
2018	21,05	4,50	16,55
2019	20,32	4,57	15,75
Sơ bộ - Prel. 2020	19,55	5,00	14,58

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	2,58	1,45	3,03
2017	2,03	1,60	2,13
2018	2,40	1,87	2,53
2019	2,68	2,20	2,75
Sơ bộ - Prel. 2020	2,63	2,18	2,77

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	28,08	21,92	40,20
2017	28,54	13,37	45,90
2018	34,24	18,33	45,93
2019	39,60	43,60	35,30
Sơ bộ - Prel. 2020	36,20	40,00	32,20

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	35,59	19,54	50,98
2017	35,27	17,77	55,30
2018	39,07	23,87	52,44
2019	35,07	43,50	35,46
Sơ bộ - Prel. 2020	56,10	69,00	42,40

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Increase rate of population by residence*

ĐVT - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2016	18,37	17,60	6,94
2017	16,39	27,60	5,99
2018	17,42	26,90	6,30
2019	16,35	27,17	7,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	16,70	26,80	7,90
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2016	18,59	17,29	18,84
2017	17,29	18,60	16,00
2018	16,55	17,30	15,60
2019	15,75	17,05	16,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	14,58	16,99	15,10
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2016	-0,22	0,31	-11,90
2017	-0,90	9,00	-10,01
2018	0,72	9,60	-9,30
2019	0,60	10,12	-8,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-0,21	-0,51	3,9

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

ĐVT - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2016	1,14	-	-
2017	1,03	-	-
2018	1,92	-	-
2019	2,70	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	1,00	-	-
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2016	1,36	-	-
2017	1,93	-	-
2018	1,20	-	-
2019	2,10	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	1,21	-	-
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2016	-0,22	-	-
2017	-0,90	-	-
2018	0,72	-	-
2019	0,60	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-0,21	-	-

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2016	65,4	62,5	68,5
2017	65,6	62,7	68,7
2018	65,7	62,7	68,8
2019	65,8	62,9	68,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	66,1	63,0	69,2

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex and by residence

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2016	20,6	21,7	19,4
2017	20,8	21,8	19,6
2018	20,6	22,1	19,1
2019	20,9	22,4	19,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	21,5	22,9	19,9

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	60,20	73,50	47,30	90,66	53,08
2017	60,09	73,20	47,50	90,66	53,08
2018	63,27	75,29	51,52	90,83	56,94
2019	64,38	76,00	52,70	91,57	58,03
Sơ bộ - Prel. 2020	66,97	77,00	53,04	91,89	59,49

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	262.555	267.817	274.277	283.570	289.091
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	132.903	135.494	139.201	144.666	147.148
Nữ - <i>Female</i>	129.652	132.323	135.076	138.904	141.943
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	39.322	38.906	38.467	39.199	39.960
Nông thôn - <i>Rural</i>	223.233	228.911	235.810	244.371	249.131
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	50,62	50,59	50,75	51,02	50,90
Nữ - <i>Female</i>	49,38	49,41	49,25	48,98	49,10
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	14,98	14,53	14,02	13,82	13,82
Nông thôn - <i>Rural</i>	85,02	85,47	85,98	86,18	86,18

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2016	261.776	21.125	240.613	38
2017	267.229	26.120	241.059	50
2018	273.376	24.486	248.644	246
2019	281.988	23.833	257.612	543
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	287.032	23.358	263.396	278
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	104,54	80,76	107,31	135,71
2017	102,08	123,64	100,19	131,58
2018	102,30	93,74	103,15	492,00
2019	103,15	97,33	103,61	220,73
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	101,79	98,01	102,24	51,20
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2016	100,00	8,07	91,92	0,01
2017	100,00	9,77	90,21	0,02
2018	100,00	8,96	90,95	0,09
2019	100,00	8,45	91,36	0,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	8,14	91,77	0,09

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2016	261.776	38.801	222.975
2017	267.229	38.403	228.826
2018	273.376	37.879	235.497
2019	281.988	38.059	243.929
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	287.032	38.468	248.564
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2016	60,00	52,62	61,50
2017	60,12	50,29	62,16
2018	60,30	47,88	62,92
2019	60,95	46,14	64,17
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	61,03	46,43	64,15

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2016	261.776	132.471	129.305
2017	267.229	135.155	132.074
2018	273.376	138.823	134.553
2019	281.988	143.696	138.292
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	287.032	144.300	142.732
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2016	60,00	59,36	60,66
2017	60,12	59,80	60,45
2018	60,30	60,48	60,11
2019	60,95	61,28	60,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	61,03	60,51	61,56

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	261.776	267.229	273.376	281.988	287.032
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.927	4.164	4.260	4.653	4.720
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	8.147	10.687	10.934	14.438	15.202
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	10.534	9.486	9.704	9.926	10.148
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.526	1.562	1.593	1.466	1.533
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	12.701	14.170	14.495	15.086	16.082
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	83.429	82.405	84.299	79.944	81.022
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	11.478	11.180	11.437	13.817	14.036
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	1.683	2.951	3.019	3.948	4.057
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	128.062	130.432	133.441	138.513	140.018
Khác - <i>Other</i>	289	192	194	197	214
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	45.729	48.475	49.586	51.519	52.119
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	1.972	1.474	1.508	1.918	2.198
Tự làm - <i>Own account worker</i>	102.671	93.607	95.758	97.145	98.371
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	111.355	123.590	126.439	131.265	134.010
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	49	83	85	113	280
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	28	54

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2016	11,8	13,4	10,2	37,6	7,3
2017	14,4	16,2	12,5	59,1	6,8
2018	14,0	15,7	12,2	48,4	8,4
2019	13,5	14,7	12,1	55,8	6,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	13,9	16,3	14,8	57,1	8,2

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2016	0,32	0,34	0,29
2017	0,24	0,26	0,21	1,43	0,04
2018	0,33	0,27	0,39	1,58	0,13
2019	0,58	0,68	0,46	2,95	0,19
Sơ bộ - Prel. 2020	0,61	0,27	0,56	2,98	0,10

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2016	0,57	0,71	0,48
2017	0,61	0,73	0,49	0,74	0,58
2018	0,53	0,67	0,43	0,72	0,49
2019	0,55	0,61	0,49	0,88	0,50
Sơ bộ - Prel. 2020	1,04	1,27	1,15	0,96	1,33

**PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**
***PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE***

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	109
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	110
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	111
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	114
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	117
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	120
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	123
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	124

Biểu Table		Trang Page
45	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	126
46	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	128
47	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	130
48	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	132

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh:

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices.

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products.

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and

treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2020 tăng 7,95% so với năm 2019, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,58%, đóng góp 0,84 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 15,58%, đóng góp 6,11 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,77%, đóng góp 1,45 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 6,00%, đóng góp -0,44 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành thủy sản có mức tăng cao nhất với 14% so với năm 2019; ngành nông nghiệp tăng 5,67%; ngành lâm nghiệp tăng 3,38%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 18,66% so với năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng 20,14%, nguyên nhân chủ yếu là do các nhà máy thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát, Nậm Cát, Nậm Na 2,... đảm bảo đủ lượng nước hoạt động; ngành xây dựng tăng 6,23% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do đầu tư công trong lĩnh vực xây dựng cơ bản tăng. Năm 2020, ngành dịch vụ là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, trong đó ảnh hưởng nặng nhất là một số ngành: dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 16,40%; nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 2,78%; ngành vận tải, kho bãi giảm 0,39%; tuy nhiên một số ngành có tỷ trọng lớn đều có mức tăng cao hơn so với năm trước như: Bán buôn và bán lẻ tăng 2,75%; hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm tăng 5,40%; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,35% từ đó kéo theo nhóm ngành dịch vụ tăng.

Năm 2020, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 20.305,45 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 43,17 triệu đồng, tương đương 1,86 nghìn USD, tăng 88,96 USD so với năm trước. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng

15,46%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,48%; khu vực dịch vụ chiếm 40,77%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,29% (cơ cấu tương ứng của năm 2019 là 14,82%; 36,68%; 41,55%; 6,95%).

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 10.807,10 tỷ đồng, tăng 26% so với HĐND tỉnh giao, tăng 2,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.327,24 tỷ đồng, tăng 15,3% so với dự toán Trung ương giao và tăng 8,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 8.475,11 tỷ đồng, bằng 100,24% so với dự toán Trung ương giao và bằng 99,12% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 17,06% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên ước đạt 5.802,64 tỷ đồng, tăng 2,52% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 2,84% so với cùng kỳ năm trước.

3. Bảo hiểm

Năm 2020, toàn tỉnh có 490.817 người tham gia bảo hiểm, tăng 0,5% so với năm 2019, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 34.822 người, tăng 15,93%; bảo hiểm y tế là 432.974 người, giảm 0,44%; bảo hiểm thất nghiệp là 23.021 người, giảm 1,93%.

Tổng thu bảo hiểm năm 2020 đạt 884,70 tỷ đồng, tăng 3% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 449,40 tỷ đồng, chiếm 50,80% tổng thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 408,40 tỷ đồng, chiếm 46,16%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 26,90 tỷ đồng, chiếm 3,04%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2020 đạt 672,90 tỷ đồng, giảm 0,93% so với năm trước, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 386,40 tỷ đồng, chiếm 57,42% trong tổng chi bảo hiểm; bảo hiểm y tế đạt 278,00 tỷ đồng, chiếm 41,31%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 8,50 tỷ đồng, chiếm 1,26%.

Số dư bảo hiểm cuối năm 2020 đạt 211,80 tỷ đồng, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 63,00 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 130,40 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 18,40 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

1. National accounts

Gross regional domestic product (GRDP) in 2020 increased 7.95% over 2019, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 5.58%, contributing 0.84 percentage points to the province's overall growth rate; the industry and construction sector went up 15.58%, contributing 6.11 percentage points; the service sector increased 3.77%, contributing 1.45 percentage points; the product taxes less subsidies on production decreased 6.00%, contributing -0.44 percentage points to the province's overall growth rate.

In the agriculture, forestry and fishery sector, the fishery had the highest increase 14% compared to 2019; the agriculture increased 5.67%; the forestry increased 3.38%. In the industry and construction sector, the industry increased 18.66% compared to the previous year, of which, the electricity production and supply rose 20.14%, mainly reason was the water sources was enough for the hydroelectric plants such as Lai Chau, Huoi Quang, Ban Chat, Nam Cat, Nam Na 2... to operate; the construction increased by 6.23% over 2019, mainly reason was public investment in the field of infrastructure construction rose. In 2020, the service industry was one of the industries heavily affected by the Covid-19 epidemic, of which the hardest hit was a number of industries: accommodation and food and beverage dropped 16.40%; art, entertainment and recreation decreased 2.78%; transportation, storage declined 0.39%. However, some industries with large proportions all had higher growth rates compared to the previous year such as: Wholesale and retail trade increased by 2.75%; financial, banking and insurance activities increased by 5.40%; real estate activities increased by 3.35%, which led to an increase in service industry.

In 2020, the size of GRDP at current prices reached 20,305.45 billion VND; GRDP per capita reached 43.17 million VND, equivalent to 1.86 thousand USD, a growth of 88.96 USD compared to 2019. The economic structure in 2020 was as follows: the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.46%; the industry and construction sector accounted for 37.48%; the service sector shared 40.77%; the product taxes less subsidies on production shared 6.29% (the corresponding structure of 2019 was 14.82; 36.68%; 41.55%; and 6.95%, respectively).

2. State budget revenues and expenditures

The state budget revenue in the province in 2020 estimated gained 10,807,10 billion VND, an increase of 26% compared to the target set by the Province People's Council, a growth of 2.88% compared to the same period of previous year. Of which: The state budget revenue in area estimated reached 2,327.24 billion VND, increased 15.3% compared to the estimated revenue set by the Central, and rose 8.2% compared to the estimated revenue set by Province People's Council, went up 7% compared to the same period in 2019.

The state budget expenditure estimated reached 8,475.11 billion VND, equivalent to 100.24% the estimated expenditure set by the Central and 99.12% the estimated expenditure set by Province People's Council, went down 17.06% compared to the same period in 2019. Of which, frequent expenditure estimated reached 5,802.64 billion VND, increased by 2.52% the estimated expenditure set by Province People's Council, went up 2.84% compared to the same period in 2019.

3. Insurance

In 2020, in the whole province, there were 490,817 persons participated in the insurance, a rise of 0.5% compared to 2019; of which, 34,822 persons engaged in the social insurance, an increase of 15.93%; 432,974 persons joined in the health insurance, a decrease of 0.44%; 23,021 persons joined in the unemployment insurance, a decline of 1.93% compared to 2019.

The total insurance revenue in 2020 reached 884.70 billion VND, an increase of 3% over 2019. Of which, the social insurance revenue reached 449.40 billion VND, accounting for 50.80% of the total; the health insurance revenue was 408.40 billion VND, making up 46.16%; the unemployment insurance revenue was 26.90 billion VND, sharing 3.04%.

The total insurance expenditure in 2020 reached 672.90 billion VND, a decrease of 0.93% compared to 2019. Of which, the social insurance expenditure reached 386.40 billion VND, accounted for 57.42% of the total; the health insurance expenditure was 278.00 billion VND, made up 41.31%; the unemployment insurance expenditure was 8.50 billion VND, shared 1.26%.

The total insurance balance at the end of 2020 gained 211.80 billion VND, of which: social insurance was 63.00 billion VND; health insurance was 130.40 billion VND; unemployment insurance was 18.40 billion VND.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

**Gross regional domestic product at current prices
by economic sector**

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>						
2016	14.188,54	2.229,51	5.040,90	3.876,88	5.936,73	981,40
2017	16.998,80	2.355,38	6.910,24	5.649,41	6.624,68	1.108,50
2018	18.354,19	2.625,71	7.192,67	5.770,42	7.290,91	1.244,90
2019	19.029,95	2.820,31	6.980,22	5.383,96	7.907,48	1.321,94
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	20.305,45	3.139,63	7.611,02	5.890,25	8.278,26	1.276,54
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2016	100,00	15,71	35,53	76,91	41,84	6,92
2017	100,00	13,86	40,65	81,75	38,97	6,52
2018	100,00	14,31	39,19	80,23	39,72	6,78
2019	100,00	14,82	36,68	77,13	41,55	6,95
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	100,00	15,46	37,48	77,39	40,77	6,29

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill. dongs</i>						
2016	9.535,28	1.446,97	3.631,74	2.765,94	3.796,92	659,65
2017	10.924,55	1.531,21	4.653,97	3.732,64	4.026,74	712,63
2018	11.657,38	1.638,22	4.998,75	3.996,82	4.228,96	791,45
2019	11.545,91	1.730,61	4.524,91	3.406,30	4.441,48	848,91
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	12.464,03	1.827,21	5.230,05	4.041,77	4.608,76	798,01
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2016	132,99	105,06	206,97	315,02	105,62	148,95
2017	114,57	105,82	128,15	134,95	106,05	108,03
2018	106,71	106,99	107,41	107,08	105,02	111,06
2019	99,04	105,64	90,52	85,23	105,03	107,26
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	107,95	105,58	115,58	118,66	103,77	94,00

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	14.188,54	16.998,80	18.354,19	19.029,95	20.305,45
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	7.611,60	9.869,36	10.434,89	10.467,39	11.310,18
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.594,79	6.020,12	6.673,53	7.239,76	7.717,90
Tập thể - <i>Collective</i>	108,35	112,85	125,36	139,24	150,54
Tư nhân - <i>Private</i>	1.558,79	1.670,25	1.811,25	1.963,24	2.118,91
Cá thể - <i>Household</i>	3.927,65	4.237,02	4.736,92	5.137,28	5.448,45
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,75	0,82	0,87	0,86	0,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	981,40	1.108,50	1.244,90	1.321,94	1.276,54
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.229,51	2.355,38	2.625,71	2.820,31	3.139,64
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	52,84	64,36	94,90	94,29	101,28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	119,77	129,55	164,82	162,01	181,49
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.661,04	5.407,35	5.463,50	5.076,63	5.551,82
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	43,22	48,14	47,20	51,03	55,66
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.164,03	1.260,84	1.422,25	1.596,25	1.720,77

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	435,11	461,71	509,38	569,77	580,60
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	105,43	115,62	132,66	155,15	162,53
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	145,82	164,65	174,13	191,37	165,63
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	688,38	747,07	780,46	844,96	845,43
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	411,28	445,77	471,19	495,48	516,18
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.197,36	1.313,93	1.383,35	1.470,37	1.480,79
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	240,34	252,67	269,06	287,15	303,65
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27,77	29,68	30,91	33,70	35,61
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	918,69	984,93	1.142,65	1.210,53	1.336,40
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.302,98	1.450,55	1.674,30	1.858,81	1.990,22
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	345,67	532,87	586,52	642,80	710,81

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	55,32	61,65	67,26	70,04	67,36
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	54,85	54,80	58,97	65,82	70,21
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7,73	8,78	10,07	11,54	12,83
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	981,40	1.108,50	1.244,90	1.321,94	1.276,54

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	53,65	58,06	56,85	55,00	55,70
Ngoài Nhà nước - Non-State	39,43	35,41	36,36	38,04	38,01
Tập thể - <i>Collective</i>	0,76	0,66	0,68	0,73	0,74
Tư nhân - <i>Private</i>	10,99	9,83	9,87	10,32	10,44
Cá thể - <i>Household</i>	27,68	24,93	25,81	27,00	26,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,01	0,005	0,005	0,005	0,004
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,92	6,52	6,78	6,95	6,29
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,71	13,86	14,31	14,82	15,46
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,37	0,38	0,52	0,50	0,50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,84	0,76	0,90	0,85	0,89
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	25,80	31,81	29,77	26,68	27,34
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,30	0,28	0,26	0,27	0,27
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,20	7,42	7,75	8,39	8,47

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,07	2,72	2,78	2,99	2,86
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,74	0,68	0,72	0,82	0,80
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,03	0,97	0,95	1,01	0,82
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,85	4,39	4,25	4,44	4,16
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,90	2,62	2,57	2,60	2,54
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,44	7,73	7,54	7,73	7,29
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,69	1,49	1,47	1,51	1,50
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,20	0,17	0,17	0,18	0,18
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,47	5,79	6,23	6,36	6,58
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9,18	8,53	9,12	9,77	9,80

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,44	3,13	3,20	3,38	3,50
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,39	0,36	0,37	0,37	0,33
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,39	0,32	0,32	0,35	0,35
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,05	0,05	0,05	0,06	0,06
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,92	6,52	6,78	6,95	6,29

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.535,28	10.924,55	11.657,38	11.545,91	12.464,04
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5.399,74	6.527,74	6.902,11	6.452,25	7.271,38
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.475,34	3.683,50	3.963,10	4.244,05	4.393,97
Tập thể - <i>Collective</i>	67,30	69,05	74,45	81,28	82,35
Tư nhân - <i>Private</i>	968,28	1.021,97	1.075,62	1.146,07	1.202,11
Cá thể - <i>Household</i>	2.439,76	2.592,48	2.813,04	3.016,71	3.109,51
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,55	0,68	0,72	0,70	0,68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	659,65	712,63	791,45	848,90	798,01
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.446,97	1.531,20	1.638,22	1.730,61	1.827,21
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36,03	43,64	62,91	60,47	49,95
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	73,40	76,22	92,45	91,07	85,44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.628,65	3.582,53	3.812,64	3.224,69	3.874,27
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	27,86	30,25	28,82	30,07	32,11

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	865,80	921,33	1.001,93	1.118,60	1.188,28
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	231,08	239,40	255,57	280,95	288,67
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	76,58	82,63	94,39	107,61	107,19
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	98,27	109,63	113,43	121,03	101,19
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	684,30	741,37	773,40	833,61	870,30
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	280,00	295,72	311,12	324,69	342,23
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	540,77	568,70	587,75	611,96	632,44
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	164,49	172,19	182,48	193,71	204,57
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21,30	22,67	23,33	24,77	22,58
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	612,22	649,26	679,72	684,25	727,67

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	855,51	900,26	948,28	987,26	1.033,76
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	146,70	156,17	165,65	173,96	186,47
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	43,23	46,36	49,63	50,44	49,04
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	38,04	37,60	39,07	41,76	37,05
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4,43	4,79	5,14	5,48	5,61
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	659,65	712,63	791,45	848,91	798,01

42

**Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by types of ownership
and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính- Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	132,99	114,57	106,71	99,04	107,95
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	161,42	120,89	105,74	93,48	112,70
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,80	105,99	107,59	107,09	103,53
Tập thể - <i>Collective</i>	113,26	102,59	107,82	109,19	101,32
Tư nhân - <i>Private</i>	105,76	105,54	105,25	106,55	104,89
Cá thể - <i>Household</i>	101,41	106,26	108,51	107,24	103,08
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	58,92	124,09	105,88	97,22	97,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	148,95	108,03	111,06	107,26	94,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,06	105,82	106,99	105,64	105,58
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65,56	121,13	144,15	96,12	82,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	99,49	103,84	121,29	98,51	93,82
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	364,05	136,29	106,42	84,58	120,14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,39	108,58	95,26	104,33	106,78

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	98,76	106,41	108,75	111,64	106,23
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,96	103,60	106,76	109,93	102,75
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	114,49	107,90	114,23	114,01	99,61
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	103,89	111,56	103,47	106,70	83,60
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	105,01	108,34	104,32	107,79	104,40
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,97	105,61	105,20	104,36	105,40
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,39	105,17	103,35	104,12	103,35
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,48	104,68	105,98	106,15	105,60
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	104,74	106,48	102,88	106,20	91,16
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,27	106,05	104,69	100,67	106,35

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	106,55	105,23	105,33	104,11	104,71
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,33	106,45	106,07	105,02	107,20
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,62	107,24	107,06	101,62	97,22
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	105,03	98,80	103,94	106,89	88,74
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	109,43	108,16	107,13	106,69	102,35
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	148,95	108,03	111,06	107,26	94,00

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i> s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2016	32.518,59	1.499,93
2017	38.241,99	1.755,43
2018	40.482,75	1.766,26
2019	41.134,37	1.773,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	43.171,76	1.862,38
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2016	132,94	134,23
2017	117,60	117,03
2018	105,86	100,62
2019	101,61	100,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	104,95	105,02

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	8.256,72	9.220,42	10.293,79	10.504,68	10.807,10
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	3.460,13	3.696,47	4.213,68	4.241,35	4.463,41
Thu nội địa - Domestic revenue	1.820,78	1.938,61	2.209,67	1.890,09	2.190,49
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	1.131,58	1.526,43	1.518,35	1.340,94	1.496,76
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	8,36	11,45	10,56	9,81	10,36
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	22,63	24,28	26,48	25,58	32,84
Lệ phí trước bạ - Registration fee	48,06	52,56	54,24	51,41	52,36
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	48,86	82,99	66,67	37,80	38,98
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	118,45	122,05	257,93	219,47	243,11
Thu khác - Other revenue	442,85	118,87	275,44	205,09	316,08
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	19,21	7,92	37,20	41,72	52,75
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,33	1,10	1,53	2,22	3,26
Thuế nhập khẩu - Import tax	3,74	1,20	8,65	8,25	8,18
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,86	0,45	2,35	1,88	2,80
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	14,28	5,17	24,67	29,37	38,52

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	29,63	62,30	294,51	299,48	303,39
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	1.590,51	1.687,64	1.672,31	2.010,05	1.916,78
Các khoản thu để lại đơn vị chỉ quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	37,50	10,00	27,69	26,90	27,74
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	3,52	1,25	3,56	11,62	10,35
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,27	0,56	1,86	1,87	1,67
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	33,71	8,19	22,27	15,39	13,71
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	4.696,98	5.479,59	5.976,87	6.112,74	6.133,61
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	62,11	34,37	75,54	123,70	182,34

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	41,91	40,09	40,93	40,38	41,30
Thu nội địa - Domestic revenue	22,05	21,03	21,47	17,99	20,27
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	13,71	16,55	14,75	12,77	13,85
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,10	0,12	0,10	0,09	0,10
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,27	0,26	0,26	0,24	0,30
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,58	0,57	0,53	0,49	0,48
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,59	0,90	0,65	0,36	0,36
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	1,43	1,32	2,51	2,09	2,25
Thu khác - Other revenue	5,36	1,29	2,68	1,95	2,92
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	0,23	0,09	0,36	0,40	0,49
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,05	0,01	0,08	0,08	0,08
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,01	0,00	0,02	0,02	0,03
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	0,17	0,06	0,24	0,28	0,36

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,36	0,68	2,86	2,85	2,81
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	19,26	18,30	16,25	19,13	17,74
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	0,45	0,11	0,27	0,26	0,26
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,04	0,01	0,00	0,00	0,00
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,41	0,09	0,22	0,15	0,13
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	56,89	59,43	58,06	58,19	56,76
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	0,75	0,37	0,73	1,18	1,69

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	8.192,42	8.934,88	9.992,08	10.218,81	8.475,11
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	5.055,70	5.657,70	6.143,90	6.505,20	6.390,47
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	576,20	691,44	746,98	861,49	586,59
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	363,48	623,61	690,28	723,54	586,59
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	0,00	0,21	0,20	0,22	0,25
Chi thường xuyên Frequent expenditure	4.479,50	4.966,05	5.396,73	5.642,49	5.802,64
Chi quốc phòng - Chi an ninh Spending on defence - Spending on securities	125,34	108,88	196,84	190,33	150,24
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	1.984,73	2.139,37	2.282,62	2.375,77	2.511,91
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	4,48	16,67	8,80	5,24	17,85
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	598,47	661,00	693,13	733,18	695,70
Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	84,75	60,16	117,66	129,10	135,39

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *State budget expenditure in local area*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	-	-	35,99	45,23	37,94
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	582,67	592,62	838,53	905,48	829,34
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, party, unions</i>	1.003,65	588,54	1.044,95	1.078,76	1.194,74
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	71,93	89,44	103,18	115,42	159,84
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	23,49	709,36	75,04	64,00	69,69
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	1.687,64	1.681,95	2.020,05	1.624,64	1.323,22
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	59,72	10,00	0,00	0,00	25,74
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1.326,26	1.549,86	1.679,18	1.841,94	639,60
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	62,11	34,37	147,95	246,03	95,08

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	61,71	63,32	61,49	63,66	75,40
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	7,03	7,74	7,48	8,43	6,92
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	4,44	6,98	6,91	7,08	6,92
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Chi thường xuyên Frequent expenditure	54,68	55,58	54,01	55,21	68,48
Chi quốc phòng - Chi an ninh Spending on defence - Spending on securities	1,53	1,22	1,97	1,86	1,77
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	24,23	23,94	22,84	23,25	26,76
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,05	0,19	0,09	0,05	0,21
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	7,31	7,40	6,94	7,17	8,21
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	1,03	0,67	1,18	1,26	1,60

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	-	-	0,36	0,44	0,45
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	7,11	6,63	8,39	8,86	9,64
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, party, unions</i>	12,25	6,59	10,46	10,56	8,12
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	0,88	1,00	1,03	1,13	1,89
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,29	7,94	0,75	0,63	6,39
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	20,60	18,83	20,21	15,90	15,62
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	0,73	0,11	0,00	0,00	0,30
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	16,19	17,35	16,81	18,02	7,55
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,76	0,38	1,48	2,41	1,12

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	460.752	470.235	484.869	488.378	490.817
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	30.138	31.123	31.662	30.035	34.822
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	406.924	415.220	429.809	434.869	432.974
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	23.690	23.892	23.398	23.474	23.021
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	5.679	5.838	6.041	6.280	6.434
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	6.856	6.948	1.618	1.903	1.946
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	717.635	730.999	669.816	679.661	617.046
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	380	168	769	1.374	861
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	-	-	-	-	-
Tổng số thu (Tỷ đồng) - <i>Total revenue (Bill. dong)</i>	678,04	718,74	802,09	858,80	884,70
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	349,95	376,37	393,45	436,90	449,40
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	307,25	319,41	383,70	395,90	408,40
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	20,84	22,96	24,94	26,00	26,90
Tổng số chi (Tỷ đồng) - <i>Total expenditure (Bill. dong)</i>	531,72	591,33	688,93	679,20	672,90
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	184,82	306,92	336,04	381,60	386,40
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	341,35	279,45	345,30	288,90	278,00
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	5,55	4,96	7,59	8,70	8,50
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	146,32	127,41	113,16	179,60	211,80
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	165,13	69,45	57,41	55,30	63,00
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-34,10	39,96	38,40	107,00	130,40
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	15,29	18,00	17,35	17,30	18,40

PHẦN IV: ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
PART IV: INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	141
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	142
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	143
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	144
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	145
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	147
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	149
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	151
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	153
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1989 đến 2020 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1989 to 2020</i>	155
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	156

Biểu Table		Trang Page
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	158
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity</i>	159
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	161
63	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	162
64	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	163
65	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	164

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

Năm 2020 là năm thứ 5 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016 - 2020) cùng với nhiều đề án, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện của tỉnh.

Năm 2020, kế hoạch vốn đầu tư công giảm so với năm 2019; kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2020 được ban hành sớm hơn, khối lượng vốn tăng chủ yếu ở khu vực ngoài nhà nước đầu tư xây dựng các công trình thủy điện nhỏ và đầu tư trong hộ dân cư; công tác giải ngân vốn, quyết toán các dự án hoàn thành được tỉnh quan tâm chỉ đạo sát sao. Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết thuận lợi đã tác động tích cực đến hoạt động đầu tư vốn trên địa bàn.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2020 theo giá hiện hành đạt 7.631.173 triệu đồng, tăng 8,42% so với năm 2019 và bằng 37,58% GRDP, trong đó: Vốn khu vực Nhà nước đạt 3.275.286 triệu đồng (chiếm 42,92% tổng vốn đầu tư thực hiện) giảm 8,76%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 4.355.887 triệu đồng (chiếm 57,08% so với tổng vốn đầu tư), tăng 26,29% so với năm 2019. Tỉnh không thu hút được vốn đầu tư của các tổ chức và doanh nghiệp nước ngoài do điều kiện khắc nghiệt về thời tiết cũng như địa hình phức tạp, dân cư ít và thưa thớt. Trong năm 2020, không có dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài được cấp phép mới.

Tình hình đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong năm 2020 nhận được sự quan tâm thường xuyên, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác đầu tư xây dựng các công trình. Chủ trương của tỉnh tiếp tục có những chính sách thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, đẩy mạnh thực hiện chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020. Tập trung đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án. Giải quyết nhanh các thủ tục hồ sơ, triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách tiền tệ hoạt động ngân hàng, lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho DN và người dân vay đầu tư xây dựng, sửa chữa các công trình. Công tác phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư luôn được quan tâm.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

The year 2020 was the fourth year of implementing Resolution of the 12th National Party Congress, Resolution of the 13th Lai Chau Party Committee and 5-year socio-economic development plan (2016-2020) and many projects and resolutions of the Provincial Party Committee and Provincial People's Council promulgating investment policies, supporting socio-economic development suitable for the conditions of the province.

In 2020, the plan of public investment capital decreased in comparison with 2019. The State budget capital plan in 2020 was issued sooner, the amount of capital increased mainly in the non-state sector to invest in construction of small hydroelectric projects and invest in households. The disbursement of capital and settlement of completed projects had been focused. Besides, favorable weather conditions had a positive impact on capital investment activities in the area.

Total implementation investment in Lai Chau province in 2020 at current prices gained 7,631,173 million VND, making up 8.42% compared to 2019 and sharing 37.58% GRDP, of which the State-owned sector's investment was 3,275,286 million VND (accounting for 42.92% of the total implementation investment), dropped 8.76%; the Non-state sector's investment reached 4,355,887 million VND (accounting for 57.08%) and increased 26.29% over 2019. In the province, there were no invested attraction of foreign organizations and enterprises because of the extreme weather conditions, complex terrain and small and sparse population. In 2020, there were no newly licensed projects.

The situation of infrastructure construction investment in the province in 2020 had always been paid attention, promptly removed difficulties and obstacles in the work of construction investment. There were priority policies to attract investment of enterprises in the province, promoted the implementation of the national target program in the period 2016-2020. Focus on investors and construction units to accelerate the implementation of projects. The procedures and documents were quickly solved, timely implemented mechanisms, monetary policies for banking operations, stabilized deposit interest rates and lending rates to create favorable conditions for enterprises and people to invest in construction and repair works. Enterprise development and investment attraction was always concerned.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.335.166	5.826.941	6.591.036	7.038.832	7.631.173
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	519.217	492.219	425.611	255.404	157.735
Địa phương - Local	3.815.949	5.334.722	6.165.425	6.783.428	7.473.438
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	3.143.282	3.802.447	4.356.236	3.931.021	4.663.626
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	542.737	870.607	1.011.293	1.368.204	1.400.290
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	218.193	969.063	1.014.256	1.551.873	1.416.709
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	176.393	172.249	196.035	187.704	150.373
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	254.561	12.575	13.216	30	175
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.329.724	2.762.202	3.316.499	3.589.606	3.275.286
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.242.702	1.681.874	2.135.598	2.208.988	2.194.597
Vốn vay - <i>Loan</i>	12.236	-	50.664	73.452	127.622
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	49.784	136.281	34.298	40.486	88.683
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	25.002	944.047	1.095.939	1.266.680	864.384
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.005.127	3.064.739	3.274.537	3.449.226	4.355.887
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	1.031.591	1.672.270	1.632.541	1.326.293	2.200.096
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	973.536	1.392.469	1.641.996	2.122.933	2.155.791
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	315	-	-	-	-

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	11,98	8,45	6,46	3,63	2,07
Địa phương - Local	88,02	91,55	93,54	96,37	97,93
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	72,51	65,26	66,09	55,84	61,12
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,52	14,94	15,35	19,44	18,35
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	5,03	16,63	15,39	22,05	18,56
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	4,07	2,96	2,97	2,67	1,97
Vốn đầu tư khác - Others	5,87	0,21	0,20	0,00	0,00
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	53,74	47,40	50,32	51,00	42,92
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	51,73	28,86	32,40	31,38	28,76
Vốn vay - Loan	0,28	-	0,77	1,04	1,67
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	1,15	2,34	0,52	0,58	1,16
Vốn huy động khác - Others	0,58	16,20	16,63	18,00	11,33
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	46,25	52,60	49,68	49,00	57,08
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	23,79	28,70	24,77	18,84	28,83
Vốn của dân cư - Capital of households	22,46	23,90	24,91	30,16	28,25
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,01	-	-	-	-

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** *Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.270.366	4.313.395	4.700.213	4.942.471	5.341.821
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	396.812	378.382	303.728	180.131	111.992
Địa phương - Local	2.873.554	3.935.013	4.396.485	4.762.340	5.229.829
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	2.356.797	2.798.522	3.098.481	2.747.327	3.249.030
3.264.Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	427.945	670.833	734.666	967.636	994.206
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	163.322	708.846	717.711	1.093.691	991.696
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	131.925	125.996	141.195	133.796	106.765
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	190.377	9.198	8.160	21	124
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	1.745.295	2.038.839	2.356.595	2.514.289	2.292.700
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.678.739	1.236.342	1.516.592	1.546.292	1.534.054
Vốn vay - <i>Loan</i>	9.358	-	36.828	52.285	90.612
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	38.076	102.278	24.931	28.819	62.965
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	19.122	700.219	778.244	886.893	605.069
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	1.524.828	2.274.556	2.343.618	2.428.182	3.049.121
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	784.372	1.242.402	1.168.425	933.682	1.540.067
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	740.456	1.032.154	1.175.192	1.494.500	1.509.054
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	243	-	-	-	-

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	87,46	131,89	108,97	105,15	108,08
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	95,84	95,35	80,27	59,31	62,17
Địa phương - Local	86,41	136,94	111,73	108,32	109,82
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	88,39	118,74	110,72	88,67	118,26
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	86,32	156,76	109,52	131,71	102,75
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	83,30	434,02	101,25	152,39	90,67
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	84,67	95,51	112,06	94,76	79,80
Vốn đầu tư khác - Others	84,48	4,83	88,71	0,26	590,48
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State					
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	78,63	73,65	122,67	101,96	99,21
Vốn vay - Loan	100,30	-	-	141,97	173,30
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	84,15	268,62	24,38	115,60	218,48
Vốn huy động khác - Others	98,80	3.661,85	111,14	113,96	68,22
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	90,45	158,39	94,05	79,91	164,95
Vốn của dân cư - Capital of households	111,61	139,39	113,86	127,17	100,97
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	694,29	-	-	-	-

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.335.166	5.826.941	6.591.036	7.038.832	7.631.173
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	480.120	570.915	595.219	581.034	523.218
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	50.354	23.398	43.036	18.062	16.803
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	35.687	56.810	153.619	190.755	88.276
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	850.964	681.770	754.214	1.162.906	1.423.783
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	110.365	71.057	75.773	57.326	27.463
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.735.168	567.904	455.084	168.300	289.210
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	150.371	268.995	413.943	201.913	244.560
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60.150	1.182.121	1.178.111	1.138.741	1.245.932
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	36.589	54.022	136.285	104.107	82.697
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	52.364	34.879	38.733	57.409	54.947
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	79.873	12.347	372	510	950
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13.687	27.229	29.159	2.940	1.811

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Investment at current prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	23.214	67.631	73.752	105.870	114.448
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	28.690	15.638	42.314	23.832	11.140
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	165.898	337.875	377.403	355.676	437.178
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	302.364	565.753	608.470	651.854	675.268
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	96.847	147.563	158.085	234.806	395.651
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	62.145	26.045	48.153	35.358	27.692
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	316	4.439	6.971	6.578	1.118
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	1.110.550	1.402.340	1.940.855	1.969.028
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,07	9,80	9,03	8,25	6,86
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,16	0,40	0,65	0,26	0,22
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,82	0,97	2,33	2,71	1,16
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19,63	11,70	11,44	16,52	18,66
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,55	1,22	1,15	0,81	0,36
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	40,03	9,74	6,90	2,39	3,79
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,47	4,61	6,28	2,87	3,20
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,39	20,29	17,87	16,18	16,33
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,84	0,93	2,07	1,48	1,08
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,21	0,60	0,59	0,82	0,72
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,84	0,21	0,01	0,01	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,32	0,47	0,44	0,04	0,02

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Structure of investment at current prices by kinds of economic activity**

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,54	1,16	1,12	1,50	1,50
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,66	0,27	0,64	0,34	0,15
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,83	5,80	5,73	5,05	5,73
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6,97	9,71	9,23	9,26	8,85
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,23	2,53	2,40	3,34	5,18
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,43	0,45	0,73	0,50	0,36
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	0,08	0,11	0,09	0,01
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	19,06	21,28	27,57	25,80
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.270.366	4.313.395	4.700.213	4.942.417	5.341.821
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	366.026	426.530	423.315	408.366	367.731
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	38.728	17.663	30.784	12.723	11.836
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	27.565	42.665	109.848	134.213	62.110
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	636.892	506.687	537.513	816.391	991.467
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	83.218	52.532	53.840	40.194	19.256
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.308.779	419.844	325.721	118.566	203.746
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	112.500	200.966	296.505	142.251	172.297
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	45.367	869.124	837.276	797.365	864.487
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27.485	39.938	97.591	73.351	58.266
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	39.386	26.058	30.509	40.224	38.499
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	61.939	9.266	265	359	669
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10.382	20.130	20.760	2.070	1.275

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity**

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	18.062	51.055	52.613	74.190	80.201
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22.366	11.744	30.052	16.706	7.809
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	124.183	249.523	268.044	249.005	306.064
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	226.680	417.149	432.176	456.371	472.763
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	73.559	109.379	112.270	164.384	276.989
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	47.011	19.255	34.289	24.793	19.418
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	238	3.334	4.983	4.631	787
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	820.553	1.001.859	1.366.318	1.386.151
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56

**Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
***Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)***

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	87,46	131,89	108,97	105,15	108,08
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114,59	116,53	99,25	96,47	90,05
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	95,73	45,61	174,29	41,33	93,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	94,60	154,78	257,47	122,18	46,28
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	85,95	79,56	106,08	151,87	121,45
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,31	63,13	102,49	74,65	47,91
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	73,31	32,08	77,58	36,40	171,84
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	95,74	178,64	147,54	47,98	121,12
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	157,15	1.915,76	96,34	95,23	108,42
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	89,12	145,31	244,36	75,16	79,43
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	91,97	66,16	117,08	131,84	95,71
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	94,00	14,96	2,86	135,47	186,27
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	78,18	193,89	103,13	9,97	61,60

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	110,55	282,67	103,05	141,01	108,10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	110,00	52,51	255,89	55,59	46,74
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	126,58	200,93	107,42	92,90	122,91
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	119,22	184,03	103,60	105,60	103,59
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	95,15	148,70	102,64	146,42	168,50
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	114,36	40,96	178,08	72,31	78,32
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	89,14	1.400,84	149,46	92,94	17,00
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	122,10	136,38	101,45
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	35,58	42,48	35,91	36,99	37,58
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	41,51	36,68	31,78	34,29	28,96
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	35,73	52,21	49,07	47,64	56,44
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	41,94	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,69	26,00	22,67	20,60	16,66
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	57,92	24,44	45,35	19,16	16,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	28,03	43,68	93,20	117,74	48,64
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,64	12,72	13,80	22,91	25,65
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	250,56	160,04	160,53	112,33	49,34
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	150,91	62,72	32,00	10,54	16,81
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33,06	55,93	81,26	35,44	42,12
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	59,62	1.063,44	888,07	733,97	766,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27,49	35,83	78,27	54,40	49,93
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7,01	4,31	4,96	6,79	6,50

57 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19,59	2,79	0,08	0,10	0,18
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,14	2,07	2,11	0,20	0,12
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	96,81	295,69	27,41	36,87	37,69
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	95,96	49,10	136,88	70,73	31,29
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	21,84	41,10	33,03	29,38	32,71
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	175,66	295,31	36,34	35,07	33,93
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	97,32	99,23	26,95	36,53	55,66
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	134,57	49,26	71,59	50,48	41,11
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,36	5,37	11,82	9,99	1,59
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	14.819,13	13.925,92	16.825,13	15.347,06
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1989 đến 2020

Foreign direct investment projects licensed from 1989 to 2020

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
...	-	-	-
2005	1	0,300	1,400
2006	2	0,600	0,700
2007	3	0,850	0,600
2008	4	0,970	0,300
2009	4	0,970	0,060
2010	4	0,970	0,000
2011	2	0,600	0,010
2012	2	0,843	0,135
2013	2	0,843	0,066
2014	2	0,843	0,019
2015	2	0,843	0,002
2016	2	0,843	0,014
2017	2	0,843	-
2018	2	0,870	-
2019	2	0,860	-
2020	2	0,830	-

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	0,830
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	0,530
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1	0,300
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL		
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa - <i>China, PR</i>	1	0,530
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	1	0,300

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2020
 by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	371,968	452,959	488,639	662,53	680,553
<i>Nhà ở chung cư - Apartment</i>					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
<i>Nhà ở riêng lẻ - Private house</i>					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	371,968	452,959	488,639	662,53	680,553
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư Self-built houses completed in year of households

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	M²				
TỔNG SỐ - TOTAL	371.968	452.959	488.639	662.530	680.553
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	109.005	139.171	157.123	212.825	217.082
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	161.334	285.830	292.259	239.703	246.894
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	89.572	27.149	32.695	182.555	188.032
Nhà khác - <i>Others</i>	12.057	809	6.562	27.447	28.545
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	29,3	30,72	32,16	32,12	31,90
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	43,37	63,1	59,81	36,18	36,28
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	24,08	5,99	6,69	27,55	27,63
Nhà khác - <i>Others</i>	3,25	0,18	1,34	4,14	4,19
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người
phân theo thành thị, nông thôn
Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: M²

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2016	14,69	23,29	13,03
2017	15,05	23,3	13,05
2018	17,5	29,6	15,0
2019	17,29	28,5	14,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	-	-	-

**PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**
***PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT***

Biểu Table		Trang Page
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	181
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	182
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	190
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	191
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	192
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	200
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	201
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	202
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	204

Biểu Table		Trang Page
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	205
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	206
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	208
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	209
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	210
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	212
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	213
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	214
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	216
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	217
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	219
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of employees and by district</i>	221

Biểu Table		Trang Page
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	222
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	224
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of capital and by district</i>	226
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	227
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	228
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	230
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	231
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	232
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	234
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	235
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	236
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	238
99	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	239

Biểu Table		Trang Page
100	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	240
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate of enterprises by district</i>	242
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	243
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	245
104	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	246
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	247
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	248
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	253
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	254
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	259
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	260
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	265
112	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	266

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý

và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; (3) Các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (4) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; (3) Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (4) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 là 561 doanh nghiệp, giảm 29,7% so với năm 2019. Số doanh nghiệp giảm là do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp xây dựng, công nghiệp, thương mại dịch vụ... không có việc làm, tạm ngừng sản xuất kinh doanh, trong đó doanh nghiệp nhà nước giảm 11,11%; ngoài Nhà nước giảm 29,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ổn định. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 8.972 người, giảm 13,47%, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ổn định; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 7.004 người, giảm 15,9%; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước là 1.956 người, giảm 3,55% so với năm 2019.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2020 là 21.213,39 tỷ đồng, giảm 24,9% so với năm 2019, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 17.874,62 tỷ đồng, giảm 27,64%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 15,88 tỷ đồng, tăng 0,32%; doanh nghiệp Nhà nước là 3.322,89 tỷ đồng, giảm 5,78%.

Năm 2020, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 8.040,46 tỷ đồng, giảm 23,7% so với năm 2019, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6.952,23 tỷ đồng, giảm 26,45%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 2,03 tỷ đồng, giảm 3,79%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.086,2 tỷ đồng, tăng 0,34%.

Năm 2020, toàn tỉnh có 11.248 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 9,25% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai Châu có 4.167 cơ sở, giảm 15,22%; huyện Tam Đường có 1.235 cơ sở, giảm 11,21%; huyện Mường Tè có 793 cơ sở, tăng 12,32%; huyện

Sìn Hồ có 1.171 cơ sở, tăng 5,4%; huyện Phong Thổ có 1.557 cơ sở, giảm 17,36%; huyện Than Uyên có 924 cơ sở, tăng 0,43%; huyện Tân Uyên có 1.002 cơ sở, giảm 8,49%; huyện Nậm Nhùn có 399 cơ sở, tăng 7,26% so với năm 2019.

Tổng số lao động tham gia trong các cơ sở kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 17.347 người, giảm 4,99% so với năm 2019. Chia ra: thành phố Lai Châu với 5.938 lao động; huyện Tam Đường với 1.823 lao động; huyện Mường Tè với 1.446 lao động; huyện Sìn Hồ với 2.029 lao động; huyện Phong Thổ với 2.505 lao động; huyện Than Uyên với 1.420 lao động; huyện Tân Uyên với 1.612 lao động; huyện Nậm Nhùn với 574 lao động.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of enterprises actually in active as of December 31st, 2020 in the province was 561 enterprises, a decrease of 29.7% over the previous year. The number of enterprises reduced due to the impact of the Covid-19 epidemic, many construction, industrial, commercial and service enterprises... had no jobs, temporarily suspended production and business. Of which, state-owned enterprises decreased by 11.11%; non-State enterprises dropped by 29.4%; foreign direct investment enterprises was stable. The number of employees in province's enterprises was 8,972 persons, decreased 13.47%. Of which, the employees in foreign direct investment enterprises were stable; the employees in non-state enterprises were 7,004 people, dropped 15.9%; the employees in State-owned enterprises were 1,956 people, declined 3.55% compared to 2019.

Average business capital of the enterprise sector in 2020 was 21,213.39 billion VND, a decrease of 24.9% compared to 2019, of which, the capital of the Non-state enterprises was 17,874.62 billion VND, a decline of 27.64%; the capital of the FDI enterprises was 15.88 billion VND, rose 0.32%; the capital of the State-owned enterprises was 3,322.89 billion VND, reduced 4.78%.

In 2020, the net turnover from business of enterprises reached 8,040.46 billion VND, a reduction of 23.7% in comparison with 2019, of which, the Non-state enterprises reached 6,952.23 billion VND, a decline of 26.45%; the FDI enterprises reached 2.03 billion VND, a drop of 3.79%; the State-owned enterprises reached 1,086.2 billion VND, a rise of 0.34%.

In 2020, there were 11,248 non-farm individual business establishments in the province, a reduction of 9.24% over the previous

year. Of which: Lai Chau City included 4,167 establishments, decreased 15.22%; Tam Duong district 1,235 establishments, dropped 11.21%; Muong Te district 793 establishments, an increase of 12.32%; Sin Ho district 1,171 establishments, expanded 5.4%; Phong Tho district 1,557 establishments, fell 17.36%; Than Uyen district 924 establishments, increased 0.43%; Tan Uyen district 1,002 establishments, went down 8.49%; Nam Nhun district 399 establishments, rose 7.26% over the previous year.

The total number of employees in non-farm individual business establishments was 17,347 persons, a decrease of 4.99% in comparison with the previous year. Of which: Lai Chau city was 5,938 employees; Tam Duong district was 1,823 employees; Muong Te district was 1,446 employees; Sin Ho district was 2,029 employees; Phong Tho district was 2,505 employees; Than Uyen district was 1,420 employees; Tan Uyen district was 1,612 employees; Nam Nhun district was 574 employees.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	821	818	785	798	561
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	23	12	12	9	8
Trung ương - Central	14	4	4	4	4
Địa phương - Local	9	8	8	5	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	796	805	772	788	552
Tập thể và tư nhân - Private	243	153	140	39	20
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	1	2	-
Công ty TNHH - Limited Co.	445	535	517	604	432
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	4	2	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	108	113	112	141	100
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2	1	1	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2	1	1	1	1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2,80	1,47	1,53	1,13	1,43
Trung ương - Central	1,70	0,49	0,51	0,50	0,72
Địa phương - Local	1,10	0,98	1,02	0,63	0,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	96,96	98,41	98,34	98,74	98,39
Tập thể và tư nhân - Private	29,60	18,70	17,83	4,89	3,56
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,13	0,25	-
Công ty TNHH - Limited Co.	54,20	65,41	65,86	75,68	77,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	0,49	0,25	0,25	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,16	13,81	14,27	17,67	17,82
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,24	0,12	0,13	0,13	0,18
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,24	0,12	0,13	0,13	0,18

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	821	818	785	798	561
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	20	14	9	9
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	9	15	11	9	9
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	6	3	-	-	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	2	3	-	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	36	33	21	17	13
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	8	6	-	1	1
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	28	27	21	16	12
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	57	54	55	40	32
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	11	14	14	6	5
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	2	3	2	1	1
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3	2	2	-	-
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	-	-
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	3	3	4	3	2
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	2	2	1	1
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	1	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2	1	1	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	15	13	15	14	10
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	18	12	13	13	11
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	3	3	2	1	1
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11	9	9	17	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6	7	8	4	4
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	1	1
37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	1	1	1
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	5	6	6	2	2
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động q/ly chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Xây dựng - Construction	338	344	287	295	161
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	160	151	110	115	55
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	160	166	161	162	90
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	18	27	16	18	16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	211	213	230	233	172
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	17	14	12	20	22
46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	94	96	115	104	72
47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	100	103	103	109	78
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	27	23	31	30	30
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	25	22	29	27	27
50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	1	-	-	-	-
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	1	1	2	3	3
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	12	14	13	16	13
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	10	12	12	14	11
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2	2	1	2	2
Thông tin và truyền thông Information and communication	-	-	-	-	-
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	8	2	4	3	3
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	8	2	2	1	1
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security	-	-	2	2	2
66. Hoạt động tài chính khác Other financial activities	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1	1	4	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	83	83	91	103	79
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	1	2	2
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	76	73	82	91	68
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	1	1
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	6	8	7	8	7
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	2	1	1	1
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	7	7	9	15	12
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	5	4	3	9	7
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1	1	3	3	2
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	1	1
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	1	2	2	2
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1	1	1	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1	2	1	4	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	1	2	2
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	-	-	1	2	2
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	4	4	4	4
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	3	3	3	3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	2	3	3	3
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership, organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	3	2	2	2	2
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	-	1	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	821	818	785	798	561
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	416	426	427	478	284
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	53	58	47	43	39
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	79	73	57	45	40
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	58	56	50	58	40
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	59	55	48	42	44
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	81	81	83	66	58
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	45	38	43	35	32
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30	31	30	31	24

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.707	13.041	10.958	10.369	8.972
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2.646	2.124	2.142	2.028	1.956
Trung ương - Central	1.795	1.635	1.599	1.532	1521
Địa phương - Local	851	489	543	496	435
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	11.030	10.889	8.790	8.329	7.004
Tập thể và tư nhân - Private	3.673	1.427	1.015	186	98
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	5	7	-
Công ty TNHH - Limited Co.	5.211	6.493	5.306	5.390	4.802
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	397	225	166	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.146	2.572	2.239	2.580	2.104
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	31	28	26	12	12
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	31	28	26	12	12
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	19,30	16,29	19,55	19,56	21,80
Trung ương - Central	13,10	12,54	14,59	14,77	16,95
Địa phương - Local	6,20	3,75	4,96	4,79	4,85
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	80,47	83,50	80,21	80,32	78,07
Tập thể và tư nhân - Private	26,79	10,95	9,26	1,79	1,09
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,05	0,07	-
Công ty TNHH - Limited Co.	38,02	49,79	48,42	51,98	53,53
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	3,04	2,05	1,60	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,66	19,72	20,43	24,88	23,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,23	0,21	0,24	0,12	0,13
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,23	0,21	0,24	0,12	0,13

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	13.707	13.041	10.958	10.369	8.972
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.737	1.749	1.648	1.609	1.598
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	1.681	1.721	1.636	1.609	1.598
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	44	12	-	-	-
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	12	16	12	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	824	535	265	199	153
05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	72	33	-	10	8
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	752	502	265	189	145
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.055	988	882	712	630
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	540	625	513	371	365
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	11	23	8	7	6
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	36	17	10	-	-
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	-	-	-	-
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	56	13	37	40	28
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	9	7	4	5
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	2	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	17	12	12	-	-
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	236	196	196	193	141
24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	132	77	91	86	74
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc và xe bán tải - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	27	14	8	4	5
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	7	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	314	184	170	171	175
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	418	385	372	294	294
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	153	146	143	142	142
37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	14	14	12
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	265	239	215	138	140
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động q/ly chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Xây dựng - Construction	5.922	5.748	4.228	4.175	3.158
41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	1.834	1.466	1.142	888	765
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3.821	3.570	2.930	3079	2206
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	267	712	156	208	187
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.949	2.005	1.907	1.761	1.626
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110	144	110	141	157
46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	1.154	1.067	963	876	786
47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	685	794	834	744	683
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	431	325	317	287	290
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	424	322	312	266	272
50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4	-	-	-	-
51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	3	3	5	21	18
53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	146	160	131	81	63
55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	141	146	127	75	55
56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	5	14	4	6	8
Thông tin và truyền thông Information and communication	-	-	-	-	-
58. Hoạt động xuất bản - Publishing activities	-	-	-	-	-
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities	-	-	-	-	-
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities	-	-	-	-	-
61. Viễn thông - Telecommunication	-	-	-	-	-
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	112	18	29	17	15
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities, except insurance and pension funding	112	18	16	5	3
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security	-	-	13	12	12
66. Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	3	77	49	49
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	679	824	775	752	671
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	5	7	7
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	-	-	-	-
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	637	771	734	707	632
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	-	-	-	4	4
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	39	47	32	32	26
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3	6	4	2	2
75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41	29	61	88	79
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	32	12	8	34	29
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	4	5	12	10	9
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	10	10
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	7	36	34	31
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	5	5	5	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10	17	5	34	32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	14	4	4
86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	-	-	14	4	4
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	-	-	-	-	-
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	55	61	63	122	121
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	-	-	-	-	-

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	3	-	-	-	-
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	50	52	51	54	56
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2	9	12	68	65
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	12	10	14	14	14
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership, organizations</i>	-	-	-	-	-
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	12	10	10	10	10
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	-	4	4	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	13.707	13.041	10.958	10.369	8.972
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	7.130	7.359	6.447	6.559	5.652
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	595	517	434	329	325
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.736	1.234	1.001	740	660
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.033	1.077	901	1.055	731
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	767	682	527	518	548
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.186	1.049	626	430	381
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	774	714	698	436	410
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	486	409	324	302	265

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.298	3.316	2.980	2.738	2.522
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	929	627	676	635	629
Trung ương - Central	566	478	495	496	494
Địa phương - Local	363	149	181	139	135
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	2.359	2.680	2.297	2.100	1.890
Tập thể và tư nhân - Private	748	409	365	59	39
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	3	4	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.003	1.381	1.110	1.221	1.185
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	194	126	100	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	608	696	693	716	666
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10	9	7	3	3
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	10	9	7	3	3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	28,17	18,91	22,68	23,20	24,94
Trung ương - Central	17,16	14,42	16,61	18,12	19,59
Địa phương - Local	11,01	4,49	6,07	5,08	5,35
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	71,53	80,82	77,09	76,69	74,94
Tập thể và tư nhân - Private	22,68	12,33	12,25	2,16	1,55
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,10	0,15	-
Công ty TNHH - Limited Co.	30,41	41,65	37,25	44,57	46,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	5,85	4,23	3,66	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,44	20,99	23,26	26,15	26,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,30	0,27	0,23	0,11	0,12
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,30	0,27	0,23	0,11	0,12

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.298	3.316	2.980	2.738	2.522
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	501	466	537	507	475
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	127	63	47	30	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	413	388	350	286	268
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	66	44	31	36	33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	231	203	212	166	167
Xây dựng - <i>Construction</i>	933	1.082	756	693	586
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	661	720	670	623	565
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	59	52	51	55	58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	89	94	78	35	41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	40	8	16	11	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	2	16	34	33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	130	142	147	138	138
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8	7	13	33	34

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6	9	5	30	30
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	10	4	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	29	31	35	52	52
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4	5	6	5	5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.298	3.316	2.980	2.738	2.522
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.768	1.804	1.855	1.859	1.687
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	102	109	94	75	73
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	255	238	149	113	108
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	407	392	277	226	175
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	217	219	139	94	114
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	240	239	168	141	137
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	251	250	238	180	182
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	58	65	60	50	46

75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.764,79	19.341,03	18.244,97	28.245,01	21.213,39
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3.714,03	2.742,05	3.091,27	3.526,79	3.322,89
Trung ương - <i>Central</i>	3.114,66	2.084,94	2.042,13	2.144,95	2.147,32
Địa phương - <i>Local</i>	599,37	657,11	1.049,14	1.381,84	1.175,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	15.025,40	16.581,65	15.136,07	24.702,39	17.874,62
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	2.222,74	912,70	805,88	910,42	621,52
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,15	0,95	0,99
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	9.939,48	12.639,30	7.591,14	8.401,40	3.424,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	195,35	101,34	152,39	135,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.863,18	2.834,30	6.637,56	15.237,23	13.692,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	25,36	17,33	17,63	15,83	15,88
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	25,36	17,33	17,63	15,83	15,88
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	19,79	14,18	16,94	12,48	15,66
Trung ương - <i>Central</i>	16,60	10,78	11,19	7,59	10,12
Địa phương - <i>Local</i>	3,19	3,40	5,75	4,89	5,54
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	80,07	85,73	82,96	87,46	84,27
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	11,85	4,72	4,42	3,22	2,93
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	52,96	65,35	41,60	29,74	16,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	0,01	0,56	0,54	0,64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước					
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,26	15,65	36,37	53,96	64,56
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	0,14	0,09	0,10	0,06	0,07
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,14	0,09	0,10	0,06	0,07

76

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.764,79	19.341,03	18.244,97	28.245,01	21.213,39
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.035,95	2.319,98	2.320,12	2.958,22	1.601,14
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	799,31	759,85	761,21	586,7	302,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	421,26	510,69	514,77	755,9	621,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.150,76	6.728,67	5.764,41	9.843,55	9.418,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	265,65	270,55	270,75	266,95	206,14
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.766,62	5.447,42	5.215,21	7.047,63	3.992,58
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.346,76	2.332,65	2.355,91	3.966,26	3.064,6
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	385,97	284,68	293,36	905,58	752,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	150,76	152,97	157,38	219,04	142,41
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.026,05	29,64	37,38	97,24	63,14
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16,15	1,03	41,14	105,72	74,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	323,32	409,31	413,45	1.055,74	702,41

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	26,59	27,10	25,59	123,38	85,24
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,86	7,44	7,98	22,32	13,24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-	7,01	5,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	43,36	54,37	58,63	272,69	162,52
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5,42	4,68	7,68	11,08	7,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh** *Annual average capital of enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dong*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.764,79	19.341,03	18.244,97	28.245,01	21.213,39
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	12.755,61	13.167,44	12.309,77	19.381,19	13.956,6
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	955,94	1.168,10	988,86	1.467,34	1.209,41
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.455,09	1.379,78	1.379,91	2.156,53	1.645,25
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.253,47	1.242,09	1.253,86	1.747,59	1.352,41
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	640,64	592,75	432,59	548,04	436,74
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.123,22	1.125,54	1.093,86	1.027,52	975,52
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	385,57	436,81	548,40	861,62	795,12
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	198,25	228,52	237,72	1.055,18	842,34

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.565,95	11.423,39	11.081,95	18.710,00	14.465,82
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	3.306,06	1.934,75	2.839,48	3.348,83	3.164,64
Trung ương - <i>Central</i>	2.806,62	1.282,26	1.926,94	2.026,21	2.030,16
Địa phương - <i>Local</i>	499,44	652,49	912,54	1.322,62	1.134,48
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.247,44	9.476,57	8.231,35	15.349,70	11.293,66
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	621,63	274,23	261,01	254,37	126,24
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,73	1,10	0,80
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.330,50	7.723,39	6.299,55	2.657,49	1.470,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	148,57	152,02	146,96	91,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.295,31	1.330,38	1.518,04	12.289,78	9.604,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,45	12,07	11,12	11,47	7,52
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	12,45	12,07	11,12	11,47	7,52
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	28,58	16,93	25,62	17,90	21,87
Trung ương - <i>Central</i>	24,26	11,22	17,39	10,83	14,03
Địa phương - <i>Local</i>	4,32	5,71	8,23	7,07	7,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	71,31	82,96	74,28	82,04	78,08
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	5,37	2,40	2,36	1,36	0,87
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	54,73	67,61	56,84	14,20	10,17
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	1,30	1,37	0,79	0,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11,21	11,65	13,70	65,68	66,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,11	0,11	0,10	0,06	0,05
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,11	0,11	0,10	0,06	0,05

79

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset and long term investment
of enterprises as of annual 31 December by kinds
of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	11.565,95	11.423,39	11.081,95	18.710,00	14.465,82
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.026,42	1.597,91	1.340,45	2.816,79	1.746,21
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	311,50	297,45	304,01	360,75	213,84
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	177,51	191,65	203,94	318,54	313,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.754,85	6.308,81	6.352,16	9.008,78	7.908,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	223,49	225,44	228,59	226,41	203,41
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.332,09	1.643,42	1.475,42	2.754,02	1.556,24
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	610,73	666,90	707,64	1.342,15	1.025,21
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	162,81	177,04	187,43	809,47	600,74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	109,53	118,32	72,84	136,90	88,00
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	754,40	28,71	13,07	20,24	13,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,61	0,57	18,29	51,92	40,68
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	82,92	145,83	153,56	521,05	495,47

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5,74	4,53	2,71	75,82	51,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	7,09	5,10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-	6,04	4,09
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12,32	16,45	21,49	253,51	200,85
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,03	0,36	0,35	0,52	0,47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
 của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
 as of annual 31 December by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	11.565,95	11.423,39	11.081,95	18.710,00	14.465,82
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	8.437,55	8.434,27	7.806,42	13.310,34	9.753,06
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	350,07	341,59	489,17	773,48	675,12
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	323,00	267,10	380,66	1.357,04	1.162,12
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	993,68	959,14	771,78	1.254,69	1.060,13
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	408,35	401,09	387,27	205,02	165,32
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	845,15	823,32	890,53	570,95	549,14
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	165,46	149,76	317,37	493,38	468,74
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	42,69	47,12	38,75	745,1	632,20

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.038,02	8.741,10	7.761,80	10.537,47	8.040,46
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	875,13	821,28	1.100,85	1.082,56	1.086,20
Trung ương - Central	627,56	640,02	841,59	828,56	830,48
Địa phương - Local	247,57	181,26	259,26	254,00	255,72
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.160,00	7.916,91	6.659,85	9.452,80	6.952,23
Tập thể và tư nhân - Private	1.333,09	536,36	447,05	548,46	415,25
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,37	2,71	2,04
Công ty TNHH - Limited Co.	3.772,64	5.790,34	4.495,35	5.649,68	4.315,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	75,31	11,21	17,88	14,34
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.054,27	1.514,90	1.705,87	3.234,07	2.205,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,89	2,91	1,10	2,11	2,03
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2,89	2,91	1,10	2,11	2,03
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,43	9,40	14,19	10,27	13,51
Trung ương - Central	8,91	7,32	10,85	7,86	10,33
Địa phương - Local	3,52	2,08	3,34	2,41	3,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	87,52	90,57	85,80	89,71	86,46
Tập thể và tư nhân - Private	18,94	6,14	5,76	5,20	5,16
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	0,03	0,03
Công ty TNHH - Limited Co.	53,60	66,24	57,92	53,62	53,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	0,86	0,14	0,17	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,98	17,33	21,98	30,69	27,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,05	0,03	0,01	0,02	0,03
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,05	0,03	0,01	0,02	0,03

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7.038,02	8.741,10	7.761,80	10.537,47	8.040,46
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,53	40,75	42,36	162,72	110,45
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	163,36	150,89	120,75	145,58	101,25
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	352,04	444,16	447,17	567,11	301,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	393,95	1.248,65	762,50	963,86	986,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	65,93	66,52	70,56	74,26	75,48
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.506,91	2.786,22	2.517,88	3.608,89	2.506,41
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3.020,89	3.506,17	3.314,31	4.250,41	3.423,38
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	142,14	134,13	135,96	200,02	122,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39,31	39,69	27,20	44,19	32,02
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	108,25	4,22	4,85	11,35	7,42
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,14	0,01	0,12	10,34	6,27
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,36	202,79	205,20	337,21	234,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5,89	6,93	7,08	26,29	17,36

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,50	8,31	0,60	0,39	0,19
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-	0,86	0,44
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	104,15	98,33	101,37	127,94	111,37
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,67	3,33	3,89	6,05	3,03
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7.038,02	8.741,10	7.761,80	10.537,47	8.040,46
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4.768,93	6.389,90	5.499,17	6.926,53	5.473,32
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	317,50	312,13	316,68	502,82	345,25
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	606,63	526,47	451,15	850,67	652,14
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	139,90	160,84	296,40	529,20	339,50
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	246,09	341,37	329,02	454,64	301,74
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	499,02	495,42	484,34	602,43	447,45
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	341,29	396,71	299,71	451,22	322,39
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	118,66	118,26	85,33	219,96	158,47

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019
by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	798	350	207	211	30	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9	-	-	2	7	-
Trung ương - <i>Central</i>	4	-	-	1	3	-
Địa phương - <i>Local</i>	5	-	-	1	4	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	788	350	207	208	23	-
Tập thể và tư nhân - <i>Collective and private</i>	39	26	6	7	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2	1	1	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	604	270	167	157	10	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	2	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	141	53	33	44	11	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	-	-	1	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1	-	-	1	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,13	-	-	0,95	23,33	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,50	-	-	0,48	10,00	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,63	-	-	0,47	13,33	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,75	100,00	100,00	98,58	76,67	-
Tập thể và tư nhân - <i>Collective and private</i>	4,89	7,43	2,90	3,32	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,25	0,29	0,48	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,68	77,14	80,68	74,41	33,33	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,25	-	-	-	6,67	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,67	15,14	15,94	20,85	36,67	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,13	-	-	0,47	-	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,13	-	-	0,47	-	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019
by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	798	350	207	211	30	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9	1	2	2	4	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17	4	7	5	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	40	14	9	14	3	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	5	6	6	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	-	2	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	295	118	73	88	16	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	233	115	61	56	1	-
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	30	11	7	12	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16	11	3	2	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	-	3	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	2	-	1	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 5000 người 50 - 5000 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	103	54	29	19	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15	8	5	2	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	1	1	2	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	2	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	2	-	-	2	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	2	1	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	798	350	207	211	30	-
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	478	214	102	143	19	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	43	24	13	5	1	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	45	13	9	20	3	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	58	21	29	5	3	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	42	10	19	11	2	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	66	38	17	10	1	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	35	19	10	5	1	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	31	11	8	12	-	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	798	14	17	257	510
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	9	-	-	-	9
Trung ương - <i>Central</i>	4	-	-	-	4
Địa phương - <i>Local</i>	5	-	-	-	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	788	14	17	257	500
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	39	2	3	19	15
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	2	1	-	1	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	604	8	14	205	377
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	141	3	-	32	106
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	1

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,13	-	-	-	1,76
Trung ương - <i>Central</i>	0,50	-	-	-	0,78
Địa phương - <i>Local</i>	0,63	-	-	-	0,98
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,74	100,00	100,00	100,00	98,04
Tập thể và tư nhân - <i>Private</i>	4,89	14,29	17,65	7,39	2,94
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,25	7,14	-	0,39	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	75,68	57,14	82,35	79,77	73,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,25	-	-	-	0,39
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,67	21,43	-	12,45	20,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,13	-	-	-	0,20
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,13	-	-	-	0,20

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	798	14	17	257	510
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9	-	-	1	8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17	1	-	3	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	40	-	-	17	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	-	-	-	17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	-	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	295	1	2	93	199
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	233	2	7	61	163
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	30	1	1	11	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16	1	-	6	9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	-	-	3	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3	-	-	1	2

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under</i> <i>0.5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5</i> <i>to under</i> <i>1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1</i> <i>to under</i> <i>5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From</i> <i>5 bill.</i> <i>dongs</i> <i>and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	103	7	4	50	42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15	-	3	4	8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; public administration and</i> <i>defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	1	-	2	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2	-	-	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	-	-	-	4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	-	-	2	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households</i> <i>for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial</i> <i>organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. 2019
by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	798	14	17	257	510
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	478	10	8	153	307
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	43	-	3	10	30
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	45	-	-	9	36
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	58	2	4	25	27
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	42	1	1	15	25
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	66	-	-	26	40
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	35	-	-	12	23
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	31	1	1	7	22

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	904,03	806,33	773,11	756,38	709,81
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	143,05	96,86	145,11	122,98	113,90
Trung ương - Central	80,52	74,28	87,02	88,43	82,86
Địa phương - Local	62,53	22,58	58,09	34,55	31,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	757,80	707,77	626,04	632,20	594,29
Tập thể và tư nhân - Private	200,35	65,96	57,43	50,31	45,28
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,49	0,27	0,62
Công ty TNHH - Limited Co.	377,17	445,26	382,85	362,96	336,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	25,38	14,21	14,22	12,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	180,28	171,17	171,06	204,44	199,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,18	1,70	1,96	1,20	1,62
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3,18	1,70	1,96	1,20	1,62
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	15,83	12,01	18,77	16,26	16,05
Trung ương - Central	8,91	9,21	11,26	11,69	11,67
Địa phương - Local	6,92	2,80	7,51	4,57	4,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	83,82	87,78	80,98	83,58	83,73
Tập thể và tư nhân - Private	22,16	8,18	7,43	6,65	6,38
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	0,06	0,04	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	41,72	55,22	49,52	47,98	47,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	3,15	1,84	1,88	1,76
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,94	21,23	22,13	27,03	28,09
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,35	0,21	0,25	0,16	0,23
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,35	0,21	0,25	0,16	0,23

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	904,03	806,33	773,11	758,38	709,81
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	57,14	60,65	79,84	74,25	69,58
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	40,94	25,83	20,16	19,17	13,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	63,71	56,62	50,41	58,58	55,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30,26	24,16	30,27	27,87	22,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33,56	16,82	28,05	30,32	25,81
Xây dựng - <i>Construction</i>	428,75	398,01	315,49	304,51	299,25
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	128,42	125,19	120,61	119,48	106,35
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	43,22	23,46	19,84	17,29	16,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6,47	8,35	6,53	6,21	6,82
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12,68	1,14	2,60	2,50	2,66
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,08	0,02	8,42	2,32	2,85
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	49,49	56,69	80,18	72,32	68,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,59	0,98	3,15	5,78	4,62

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,60	2,41	0,52	2,10	2,85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	0,45	0,19	0,38
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6,68	5,50	5,89	12,60	11,36
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,44	0,50	0,70	0,89	1,10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	904,03	806,33	773,11	756,38	709,81
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	513,05	447,49	442,87	451,68	426,47
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	31,52	30,23	26,29	33,07	30,47
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	101,23	92,36	57,69	53,08	52,38
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	54,94	51,43	59,57	74,85	60,12
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	42,92	40,27	59,07	34,90	40,56
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	65,32	56,25	59,58	47,30	41,63
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	67,27	62,97	49,54	42,39	40,16
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	27,78	25,33	18,50	19,11	18,02

**93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.484	5.327	5.617	5.694	5.327
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.879	3.781	5.737	4.828	4.736
Trung ương - Central	3.054	3.788	4.499	4.537	4.325
Địa phương - Local	5.949	3.756	8.907	5.775	5.642
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.939	5.643	5.231	5.897	5.536
Tập thể và tư nhân - Private	8.928	3.841	3.841	4.495	4.127
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	3.202	3.826
Công ty TNHH - Limited Co.	6.334	5.974	6.214	5.727	5.625
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-	4.951	5.431	7.137	6.932
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	7.264	5.948	5.861	6.553	6.287
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.831	5.068	6.286	8.319	7.126
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	8.831	5.068	6.286	8.319	7.126

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.484	5.327	5.617	5.694	5.327
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.231	2.896	3.810	3.610	3.428
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.171	3.949	5.499	6.338	6.235
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.184	4.977	4.689	5.207	5.129
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.406	10.882	8.480	11.239	9.865
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.400	3.411	6.267	7.208	7.012
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.241	6.098	6.039	5.956	5.236
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.741	5.309	5.238	5.299	5.187
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8.720	6.071	5.146	4.755	4.925
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.479	4.491	3.846	6.386	6.128
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.350	5.278	7.471	6.371	6.523
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.542	444	9.109	3.939	4.126
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.464	6.183	7.902	8.172	7.865
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.482	2.725	3.889	5.074	4.832

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.000	11.789	8.667	5.157	5.623
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	5.326	3.937	3.824
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.117	7.518	7.855	8.604	8.012
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.063	4.142	4.184	5.286	4.527
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.484	5.327	5.617	5.694	5.327
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	7.007	5.067	5.594	5.701	5.123
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	5.452	4.873	4.527	6.320	5.641
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.323	6.237	4.667	5.128	4.736
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	4.548	3.979	5.273	5.624	5.268
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	6.220	4.921	8.728	5.066	5.185
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	5.485	4.469	6.559	6.860	6.237
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	9.006	7.349	5.659	5.839	5.325
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	6.552	5.161	4.211	5.203	4.836

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	342,85	16,22	72,12	57,28	53,04
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	44,38	1,29	-6,66	8,45	6,93
Trung ương - Central	41,07	-2,56	-12,00	3,41	2,65
Địa phương - Local	3,31	3,85	5,34	5,04	4,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	296,57	15,04	80,26	48,73	45,91
Tập thể và tư nhân - Private	1,19	1,91	-0,88	-1,11	-0,86
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-0,08	-0,11	-0,21
Công ty TNHH - Limited Co.	263,88	-47,14	6,85	5,71	4,26
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	1,08	0,02	0,01	0,06
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	31,50	59,19	74,35	44,23	42,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,90	-0,11	-1,48	0,1	0,2
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,90	-0,11	-1,48	0,1	0,2
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12,95	7,95	-9,23	14,75	13,07
Trung ương - Central	11,98	-15,78	-16,64	5,95	4,98
Địa phương - Local	0,97	23,73	7,41	8,80	8,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	86,50	92,73	111,28	85,08	86,55
Tập thể và tư nhân - Private	0,35	11,78	-1,22	-1,94	-1,62
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-0,11	-0,19	-0,40
Công ty TNHH - Limited Co.	76,96	-290,63	9,50	9,97	8,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	6,66	0,03	0,02	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,19	364,92	103,08	77,22	80,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,55	-0,68	-2,05	0,17	0,38
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,55	-0,68	-2,05	0,17	0,38

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	342,85	16,22	72,12	57,28	53,04
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-0,85	-8,64	-22,45	1,77	2,36
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-4,42	-1,10	-0,46	-2,44	-2,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5,93	5,92	7,04	5,94	5,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	290,90	-40,58	2,91	-100,63	-85,31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,81	0,64	1,00	0,64	0,58
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,74	8,64	40,24	103,14	85,79
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	12,45	14,39	6,30	4,10	3,58
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-1,71	-2,57	-0,10	-1,68	-0,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1,23	-5,06	-1,28	-1,68	-1,29
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29,74	-0,24	0,32	0,08	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-0,01	0,00	0,43	0,22	1,20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,77	41,42	35,14	46,51	39,25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,10	0,60	0,02	-1,93	0,26

97 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	0,13	0,01	-0,01	0,10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-0,29	-0,65	-0,56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,63	2,77	3,26	3,86	3,85
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-0,10	0,03	0,03	0,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	342,85	16,22	72,12	57,28	53,04
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	263,97	-38,79	10,68	-102,41	-86,36
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	0,61	-5,36	-6,24	-7,84	-8,35
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	11,44	7,69	20,34	95,18	81,57
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	19,81	29,80	29,60	47,35	41,62
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	9,80	9,95	9,37	7,46	8,96
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	24,56	7,60	8,72	0,38	2,35
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6,86	5,18	0,82	-1,19	-2,11
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	5,80	0,15	-1,17	18,35	15,36

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Profit rate per net returns of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	-	-	-	-
Tập thể và tư nhân - Private	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	-	-	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-	-	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	-	-	-	-
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-	-	-

100 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính- Unit: %

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	-	-	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	-	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-

102

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	458,11	646,54	569,95	321,43	325,56
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	390,60	562,13	642,84	0,90	1,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	474,28	664,27	552,69	404,25	417,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	468,44	152,61	368,87	221,28	243,16
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	192,63	322,53	598,47	12,88	14,50
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	210,85	314,05	286,77	536,92	537,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	184,24	215,07	183,99	238,20	240,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.608,89	8.626,96	10.840,67	900,31	950,67
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	600,39	707,37	592,04	20,61	20,75
Xây dựng - <i>Construction</i>	243,60	285,66	224,91	335,75	330,48
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	230,85	236,58	199,70	424,93	425,62
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	358,35	493,71	381,45	889,14	840,35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	920,16	866,23	811,58	2769,45	2583,58

102

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	338,71	24,72	77,41	163,21	164,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	300,00	180,67	1.531,19	1359,09	1362,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	96,45	72,54	58,06	145,94	145,88
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	153,07	192,66	47,64	339,41	342,71
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-	144,12	146,27
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	435,09	2989,48	2878,53
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	291,53	235,57	239,08	369,77	371,18
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	22,70	13,80	36,16	38,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	458,11	646,54	569,95	321,43	325,56
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	622,29	641,00	756,29	260,48	265,33
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	308,04	476,39	546,54	1001,36	990,76
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	268,38	108,23	261,51	460,05	462,37
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	93,82	80,84	122,73	101,36	105,21
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	314,76	153,30	319,91	549,49	551,18
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	454,86	304,73	542,99	643,92	642,74
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	272,12	104,87	341,86	472,18	473,23
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	93,56	69,83	155,99	277,88	278,93

104 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	108	97	93	102	82
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	11	10	13	13	8
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	12	13	11	14	10
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	22	20	17	21	16
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	12	10	6	5	5
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	18	13	10	9	6
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	15	14	18	21	20
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	15	13	15	16	16
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3	4	3	3	1

105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in cooperatives by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.434	1.028	860	710	652
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	108	77	92	60	58
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	174	137	102	98	77
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	290	203	166	151	124
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	101	57	39	37	45
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	159	103	69	58	48
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	414	274	185	132	124
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	158	164	181	160	167
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30	13	26	14	9

106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.672	11.080	11.060	12.394	11.248
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	17	14	13	13	3
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	1	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	17	13	13	13	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.607	1.556	1.573	1.810	1.403
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	895	699	709	848	676
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	213	256	259	297	216
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	26	29	29	33	24
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	121	131	132	146	98
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1	1	1	1	2
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	3	6	6	6	4
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of record media</i>	-	-	-	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	2	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1	-	-	-	-

106

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	60	68	68	73	58
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	151	216	218	242	202
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	1	1	1	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	126	143	144	156	111
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	8	6	6	7	12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	38	77	72	107	87
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	37	69	64	98	72
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	8	8	9	15
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.857	5.917	5.930	6.488	6177
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	466	498	500	549	524

106

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	211	333	311	339	286
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	4.180	5.086	5.119	5.600	5.367
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	353	497	491	561	508
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	343	496	490	560	506
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	6	1	1	1	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	965	1.295	1.304	1.477	1.187
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	73	69	69	72	81
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	892	1.226	1.235	1.405	1.106
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	88	73	74	82	44
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	88	73	74	82	44
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	19	29	29	31	20
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial, service activities (except insurance and pension funding)</i>	19	29	29	31	20
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-

106

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	862	868	816	986	942
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	862	868	816	986	942
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	49	56	56	62	56
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	28	30	30	34	31
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	21	26	26	28	25
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	67	93	94	101	93
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	18	37	37	42	37
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	1	1	1	1
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	48	55	56	58	55
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence	-	-	-	-	-

106

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	44	38	38	42	32
P85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	44	38	38	42	32
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	37	52	52	58	59
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	37	52	52	58	59
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	319	71	71	73	82
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	297	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	22	71	71	73	82
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	350	430	435	488	545
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	106	129	130	143	148
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	244	301	305	345	397
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	14	12	15	10
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Activities of households as employers	-	14	12	15	10
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

107

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
***Number of non-farm individual business establishments
by district***

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.672	11.080	11.060	12.394	11.248
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	3.783	4.194	4.174	4.915	4.167
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.099	1.103	1.186	1.391	1.235
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	572	662	661	706	793
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.064	1.173	1.149	1.111	1.171
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.228	1.677	1.625	1.884	1.557
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	879	962	962	920	924
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	703	949	925	1.095	1.002
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	344	360	378	372	399

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	15.251	17.603	17.690	18.259	17.347
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	42	34	36	31	6
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	2	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	42	32	36	31	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.915	2.804	2.785	2.902	2.472
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	1.441	1.084	1.093	1.158	1.075
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	325	374	380	399	320
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	48	47	47	51	35
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	190	199	198	207	131
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	1	1	1	1	1
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	6	14	14	15	6
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of record media</i>	-	-	-	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	8	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1	-	-	-	-

108

(Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	281	313	289	281	280
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	324	452	449	470	392
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	2	2	2	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	280	310	304	309	214
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	10	8	8	9	18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
-E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	193	423	483	514	299
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	192	408	464	497	279
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	15	19	17	20
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.488	8.917	8.868	9.060	9.082
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	768	792	786	832	786

108

(Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	358	535	509	513	483
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	6.362	7.590	7.573	7.715	7.813
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	388	582	588	641	612
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	374	575	581	633	607
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	4	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	10	7	7	8	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.929	2.480	2.463	2.581	2.338
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	166	164	162	168	190
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1.763	2.316	2.301	2.413	2.148
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	137	113	110	115	59
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	137	113	110	115	59
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	30	41	39	41	25
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial, service activities (except insurance and pension funding)</i>	30	41	39	41	25
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	-	-	-	-	-

108

(Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	925	940	1.060	1.040	1.051
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	925	940	1.060	1.040	1.051
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	90	120	116	123	100
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	54	67	65	70	59
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	36	53	51	53	41
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	103	167	164	169	141
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	34	75	74	78	61
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	1	1	1	2
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	68	91	89	90	78
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-

108

(Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	64	93	94	104	74
P85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	64	93	94	104	74
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	51	73	72	78	80
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	51	73	72	78	80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	377	177	171	174	183
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	332	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	45	177	171	174	183
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	519	625	626	671	814
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	142	160	161	172	182
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	377	465	465	499	632
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	14	15	15	11
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Activities of households as employers	-	14	15	15	11
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

109

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	15.251	17.603	17.690	18.259	17.347
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5.603	6.609	6.859	7.440	5.938
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.624	1.641	1.750	2.199	1.823
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.024	1.208	1.191	1.211	1.446
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.778	2.011	1.950	1.850	2.029
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.069	2.571	2.790	2.382	2.505
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.464	1.538	1.272	1.239	1.420
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.124	1.466	1.338	1.401	1.612
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	565	559	540	537	574

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7.702	8.599	8.750	9.209	8.748
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15	2	-	-	3
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	2	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	15	-	-	-	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.179	971	1.018	1.067	855
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	623	394	419	445	437
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	161	175	198	212	162
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	41	39	43	47	31
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	162	169	181	191	111
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2	3	3	3	-
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of record media</i>	-	-	-	-	-
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1	-	-	-	-

110

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	103	126	106	99	53
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	25	30	33	34	31
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	57	34	34	35	28
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	1	1	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	38	115	151	177	41
41F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	38	109	143	169	41
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-	6	8	8	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.110	4.794	4.585	4.776	5.154
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	157	110	116	120	132

110

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)	173	234	243	255	241
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)	3.780	4.450	4.226	4.401	4.781
H. Vận tải kho bãi - Transportation and storage	20	23	26	28	66
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	20	22	25	27	65
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	-	1	1	1	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.190	1.576	1.698	1.829	1.400
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	97	96	101	107	112
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1.093	1.480	1.597	1.722	1.288
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	40	37	38	40	19
J61. Viễn thông - Telecommunication	40	37	38	40	19
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	10	15	14	15	9
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial, service activities (except insurance and pension funding)	10	15	14	15	9
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)	-	-	-	-	-

110

(Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	450	469	581	592	481
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	450	469	581	592	481
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30	40	41	43	34
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	14	14	15	16	15
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	16	26	26	27	19
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41	65	67	71	64
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	16	30	30	32	30
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	25	35	37	39	34
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-

110

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) **Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	63	88	93	103	73
P85. Giáo dục và đào tạo - Education and training	63	88	93	103	73
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	26	27	29	31	30
Q86. Hoạt động y tế - Human health activities	26	27	29	31	30
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	250	74	79	83	85
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	233	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	17	74	79	83	85
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	240	289	315	339	426
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - Repair of computers and personal and households goods	35	41	45	49	61
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	205	248	270	290	365
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	14	15	15	8
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - Activities of households as employers	-	14	15	15	8
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

111

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7.702	8.599	8.750	9.209	8.748
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	3.043	3.440	3.659	4.078	3.205
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	823	794	822	871	933
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	516	619	617	625	752
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	787	946	928	893	998
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	961	1.037	1.226	1.230	1.202
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	744	805	578	544	588
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	558	658	642	689	761
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	270	300	278	279	309

112

**Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
***Value of fixed asset of the non-farm individual
business establishments by kinds of economic activity***

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.343.001,3	1.575.232,7	1.464.436,5	1.402.394,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	335,8	975,0	-	-
B05. Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	335,8	975,0	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	138.799,1	126.675,4	188.461,3	177.894,6
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	55.025,9	50.355,9	55.987,7	53.765,4
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	4.812,8	2.550,2	5.403,1	5.186,9
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.383,3	3.199,7	3.520,0	3.367,2
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	12.213,8	3.776,7	9.589,9	9.435,1
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	200,0	10,0	120,0	113,2
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	420,0	622,5	480,0	455,0
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	17.391,0	14.123,1	45.625,0	40.253,0
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	26.214,6	33.173,9	37.671,3	36.612,5

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	150,0	200,0	200,0	188,0
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	18.642,7	18.325,9	29.467,6	28.112,7
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	345,0	337,5	396,7	405,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	-	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	390.771,9	529.068,2	502.294,7	484.976,6
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	62.931,2	59.091,9	63.940,8	60.158,8
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	40.948,2	45.377,9	66.084,2	64.652,1
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles of motorcycles)</i>	286.892,5	424.598,4	372.269,7	360.165,7

112

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
H. Vận tải kho bãi - Transportation and storage	164.592,0	155.344,8	196.135,5	177.925,9
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	164.512,0	155.344,8	196.135,5	177.925,9
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	80,0	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	320.065,0	477.730,1	377.801,4	358.326,1
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	171.226,1	197.446,2	116.667,7	109.334,8
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	148.838,9	280.283,9	261.133,7	248.991,3
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	12.470,8	19.228,6	22.611,5	20.957,6
J61. Viễn thông - Telecommunication	12.470,8	19.228,6	22.611,5	20.957,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	3.519,9	2.825,9	3.565,0	3.462,0
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial, service activities (except insurance and pension funding)	3.519,9	2.825,9	3.565,0	3.462,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	-	-	-	-
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	12.233,0	12.126,8	19.567,3	18.497,5
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	8.775,0	7.193,3	15.167,8	14.225,7
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	3.458,0	4.933,5	4.399,5	4.271,8

112

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	24.253,6	23.114,5	17.581,5	17.130,5
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	16.808,6	13.305,2	9.534,0	9.361,0
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	7.445,0	9.809,3	8.047,5	7.769,5
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	4.636,0	30.932,0	9.508,8	9.225,4
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.636,0	30.932,0	9.508,8	9.225,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	21.816,4	22.082,7	22.330,0	23.462,9
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	21.816,4	22.082,7	22.330,0	23.462,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	191.842,0	140.195,4	64.292,1	68.254,9
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	191.842,0	140.195,4	64.292,1	68.254,9

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	57.665,8	34.933,3	40.287,4	42.280,2
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	7.307,5	10.060,9	6.294,6	6.371,5
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	50.358,3	24.872,4	33.992,8	35.908,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-	-	-
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - <i>Activities of households as employers</i>	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-

PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
113 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	291
114 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district</i>	291
115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	292
116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	293
117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	293
118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by districts</i>	294
119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	295
120 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	296
121 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	297
122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	298
123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	298
124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	299
125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	299
126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	300
127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	300
128 Diện tích lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mountain paddy by district</i>	301

Biểu Table		Trang Page
129	Năng suất lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of mountain paddy by district</i>	301
130	Sản lượng lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mountain paddy by district</i>	302
131	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	302
132	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	303
133	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	303
134	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	304
135	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	304
136	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	305
137	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	305
138	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	306
139	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	306
140	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	307
141	Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	307
142	Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	308
143	Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	309
144	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	310
145	Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soybean by district</i>	310
146	Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soybean by district</i>	311

Biểu Table		Trang Page
147	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	312
148	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	313
149	Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	314
150	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of tea by district</i>	314
151	Sản lượng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	315
152	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	315
153	Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	316
154	Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of banana by district</i>	316
155	Sản lượng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	317
156	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm (năm 2019;2020 tại thời điểm 01/01) <i>Livestock as of annual 1stOctober</i>	318
157	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	319
158	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	319
159	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	320
160	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	320
161	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	321
162	Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	321
163	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	322
164	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	322

Biểu Table		Trang Page
165	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	323
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	324
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	325
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	326
169	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	327
170	Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	328
171	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	329
172	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	330
173	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	331
174	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	332
175	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching</i>	333

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại: Là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn và phải đạt được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm: Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm: Là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp: Gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp: Là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt: Gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bò): Là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phân hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô: Là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ: Gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác: Là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cú, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu: Là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có: Là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ: Là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: Là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản: Là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển: Là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms: Are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area: Is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where

crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop: Is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops: Is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops: Refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include: Output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport and threshing, etc (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize: Is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops: Refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals: The number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production: Is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No.34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest.

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area: Refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products: Includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture: Is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production: Refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats: Is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats: is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2020 thời tiết diễn biến bất thường: nắng nóng khô hạn đầu năm; mưa đá, mưa lớn kéo dài gây mất trắng, đập nát trên nhiều diện tích lúa, hoa màu và cây ăn quả. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,6 nghìn ha, tăng 1,17% (+0,8 nghìn ha) so với năm 2019; sản lượng lương thực có hạt đạt 220,05 nghìn tấn, giảm 0,20% (-0,45 nghìn tấn), trong đó sản lượng lúa đạt 148,78 nghìn tấn, sản lượng ngô đạt 71,27 nghìn tấn.

Diện tích cây lâu năm đạt 32,33 nghìn ha, tăng 7,86% (+2,35 nghìn ha) so với năm 2019, tăng cao ở một số nhóm cây trồng chính như: mắc ca, chè, sa nhân do có chính sách hỗ trợ của nhà nước về phát triển cây lâu năm ở các địa phương; sản lượng năm 2020 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 5,8 nghìn tấn, tăng 45,03%; chè đạt 40,77 nghìn tấn, tăng 14,9%; chuối đạt 33,93 nghìn tấn, giảm 24,62% so với năm 2019.

Trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, dịch tả lợn châu Phi đã ảnh hưởng trực tiếp đến tổng đàn lợn và sản lượng lợn thịt xuất chuồng trên địa bàn tỉnh. Tại thời điểm 01/01/2021 đàn trâu đạt 93,07 nghìn con; đàn bò đạt 20,53 nghìn con; đàn lợn đạt 188,61 nghìn con; đàn gia cầm đạt 1.720 nghìn con, tăng 8,86% (+140 nghìn con) so với năm 2019. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 3 nghìn tấn, tăng 8,07% so với năm 2019; sản lượng thịt bò hơi đạt 0,44 nghìn tấn, tăng 2,6%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 9,89 nghìn tấn, tăng 23,34%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 5,27 nghìn tấn, tăng 10,4% so với năm 2019.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2020 đạt 1.155,3 ha, giảm 13,17% so với năm 2019. Sản lượng khai thác gỗ đạt 6.736 m³ gỗ, giảm 2,91% so với năm 2019.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại giảm so với năm trước.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 2,71 nghìn tấn, tăng 11,98% so với năm 2019. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2,41 nghìn tấn, tăng 12,09% so với năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,30 nghìn tấn, tăng 11,11% so với năm trước. Do được sự quan tâm đầu tư hỗ trợ của nhà nước cả về giống, kỹ thuật nuôi trồng, diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh ngày càng được mở rộng.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

1. Agriculture

Agricultural production in 2020, the unusual weather conditions: hot and dry weather at the beginning of the year; hail, prolonged heavy rain caused loss and destruction on many areas of rice, crops and fruit trees. The total area of annual crops in 2020 reached 69.6 thousand hectares, an increase of 1.17% (+0.8 thousand hectares) compared to 2019. The production of cereal reached 220.05 thousand tons, a decrease of 0.20% (-0.45 thousand tons), of which rice production reached 148.78 thousand tons, maize production reached 71.27 thousand tons.

The area of perennial trees in 2020 reached 32.33 thousand hectares, an increase of 7.86% (+2.35 thousand hectares) compared to 2019, rising high in some major crop groups such as macadamia, tea, amomum due to the government's support policy on perennial tree development in localities; The production of some perennial industrial trees and fruit trees in 2020 was as follows: Rubber reached 5.8 thousand tons, an increase of 45.03% compared to 2019; tea reached 40.77 thousand tons, rose 14.9%; bananas reached 33.93 thousand tons, dropped 24.62%.

Livestock and poultry husbandry in 2020, African swine fever directly affected the total number of pigs and the living weight of pigs in the province. As of 01/01/2020 the buffalo herd reached 93.07 thousand heads; the cow herd reached 20.53 thousand heads; pig herd reached 188.607 thousand heads; the flock of poultry reached 1,720 thousand heads, increased 8.86% (+164 thousand heads) compared to 2019. The living weight of buffaloes in 2020 reached 3 thousand tons, increased 8.07% compared to 2019; the living weight of cattle reached 0.44 thousand tons, rose 2.6%; the living weight of pigs reached 9.89 thousand tons, increased 23.34%; Slaughtered poultry production reached 5.27 thousand tons, an increase of 10.4% compared to 2019.

2. Forestry

The total area of newly planted forests in the province in 2020 reached 1,155.3 hectares, declined 13.17% compared to 2019. The production of wood reached 6,736 m³, reduced 2.91% compared to 2019.

Forest protection was concerned by authorities, sectors, thus, inspite of the fire situation still occurred, the damage level was lower than previous year.

3. Fishery

Fishery production in 2020 reached 2.71 thousand tons, increased 11.98% compared to 2019. Aquaculture production reached 2.41 thousand tons, rose 12.09% compared to the previous year. Production of exploited aquatic products reached 0.30 thousand tons, increased 11.11% over the previous year. Due to the attention and support of the state in both breeds and farming techniques, the area and production of aquaculture in the province had been increasingly expanded.

113 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5	5	8	6	14
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5	5	2	1	1
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	1	1	1
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	-	-	2	2	2
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	-	-	3	2	10
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

114 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of farms in 2020 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14	7	5	-	2
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1	-	1	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1	-	1	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	2	-	2	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	10	7	1	-	2
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2016	54.182	31.419	22.763	206.335	136.413	69.922
2017	54.986	32.838	22.148	218.767	145.764	73.003
2018	53.308	32.142	21.166	214.172	143.764	70.408
2019	53.969	32.908	21.061	220.499	149.810	70.689
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	53.961	32.707	21.254	220.047	148.779	71.268
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2016	101,09	101,57	100,44	103,77	102,69	105,93
2017	101,48	104,52	97,30	106,03	106,85	104,41
2018	96,95	97,88	95,57	97,90	98,63	96,45
2019	101,24	102,38	99,50	102,95	104,21	100,40
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	99,99	99,39	100,92	99,79	99,31	100,82

116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	54.182	54.986	53.308	53.969	53.961
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.394	1.366	1.298	1.332	1.822
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	8.867	9.675	9.626	9.714	9.215
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	5.119	4.970	4.851	4.990	5.092
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	13.208	13.040	12.004	12.451	12.492
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	8.406	8.803	8.616	8.496	8.614
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.658	6.675	6.542	6.465	6.424
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.946	6.942	6.925	6.916	6.744
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.584	3.515	3.446	3.605	3.558

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	206.335	218.767	214.172	220.499	220.047
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.664	6.617	6.443	6.544	8.528
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	38.338	42.235	41.704	42.266	39.255
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	17.039	17.070	17.064	17.561	17.867
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	38.841	42.676	40.719	43.739	44.811
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	33.777	37.162	36.192	36.312	35.050
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	30.207	30.537	29.825	30.553	31.429
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	30.906	31.764	31.428	32.021	31.446
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	10.563	10.706	10.797	11.503	11.661

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

ĐVT - Unit: Kg

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	470	489	470	477	468
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	178	172	158	155	190
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	706	763	742	752	697
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	390	383	376	378	380
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	481	521	491	520	524
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	442	477	455	453	431
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	467	464	446	451	458
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	559	564	550	549	533
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	397	396	394	419	420

119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2016	31.419	6.438	4.445	20.536
2017	32.838	6.688	3.718	22.432
2018	32.142	6.741	3.325	22.076
2019	32.908	6.778	3.324	22.806
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	32.707	6.808	2.984	22.915
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	101,57	100,67	96,19	103,10
2017	104,52	103,88	83,64	109,23
2018	97,88	100,79	89,43	98,41
2019	102,38	100,55	99,97	103,31
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	99,39	100,44	89,77	100,48

120 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2016	43,42	55,01	11,18	46,76
2017	44,39	53,90	11,17	47,06
2018	44,73	53,55	11,28	47,07
2019	45,52	54,69	11,76	47,72
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	45,49	49,81	11,53	48,63
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	101,12	100,46	102,57	100,39
2017	102,23	97,98	99,91	100,64
2018	100,77	99,35	100,98	100,02
2019	101,77	102,13	104,26	101,38
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	99,93	91,08	98,04	101,91

121 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2016	136.413	35.422	4.970	96.021
2017	145.764	36.050	4.154	105.560
2018	143.764	36.097	3.752	103.915
2019	149.810	37.071	3.909	108.830
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	148.779	33.910	3.440	111.429
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	102,69	101,15	98,69	103,49
2017	106,85	101,77	83,58	109,93
2018	98,63	100,13	90,32	98,44
2019	104,21	102,70	104,18	104,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	99,31	91,47	88,00	102,39

122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	31.419	32.838	32.142	32.908	32.707
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	489	511	448	430	554
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.159	5.042	5.085	5.070	4.830
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	3.157	3.007	2.914	2.872	3.123
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	7.070	7.160	6.695	7.100	6.940
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.162	4.668	4.612	4.734	4.708
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	4.708	4.749	4.672	4.780	4.771
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	5.707	5.751	5.730	5.744	5.639
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.967	1.950	1.986	2.178	2.142

123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	43,42	44,39	44,73	45,52	45,49
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	49,84	50,61	51,83	51,84	50,70
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	53,66	52,59	51,83	52,20	50,31
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	38,34	39,67	40,39	41,97	40,32
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	36,56	36,36	38,16	39,83	41,32
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	44,33	46,12	45,54	45,68	43,67
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	48,84	49,55	49,53	51,19	53,11
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	46,06	47,44	46,98	47,45	47,25
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30,38	32,59	33,76	34,16	36,69

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	136.413	145.764	143.764	149.810	148.779
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2.437	2.586	2.322	2.229	2.808
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	22.318	26.518	26.358	26.463	24.299
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	12.105	11.929	11.770	12.053	12.591
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	25.845	26.036	25.551	28.279	28.679
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	18.452	21.529	21.001	21.625	20.561
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	22.995	23.530	23.141	24.469	25.339
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	26.286	27.280	26.917	27.253	26.642
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	5.975	6.356	6.704	7.439	7.860

125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	6.438	6.688	6.741	6.778	6.808
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	9	37	18	12	12
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	722	755	758	731	708
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	469	463	462	463	478
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	748	750	750	750	750
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	692	730	730	733	724
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.823	1.861	1.881	1.938	1.981
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.666	1.769	1.803	1.793	1.795
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	309	323	339	358	360

126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	55,01	53,90	53,55	54,69	49,81
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	44,44	45,41	47,22	46,67	46,67
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	54,29	54,38	50,90	53,35	34,65
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	48,19	48,52	48,74	49,18	51,90
Huyện Sin Hồ - <i>Sin Ho district</i>	42,66	36,00	41,67	45,55	46,17
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	55,07	53,49	54,05	55,58	41,67
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	59,85	59,52	58,14	58,82	57,29
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	58,64	58,01	56,84	56,56	51,26
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	49,19	49,18	48,53	50,45	52,50

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	35.422	36.050	36.097	37.071	33.910
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	40	168	85	56	56
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	3.920	4.106	3.858	3.900	2.453
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.260	2.246	2.252	2.277	2.481
Huyện Sin Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.191	2.700	3.125	3.416	3.463
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.811	3.902	3.946	4.074	3.017
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	10.910	11.077	10.937	11.400	11.349
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	9.770	10.262	10.249	10.142	9.201
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.520	1.589	1.645	1.806	1.890

128 Diện tích lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of mountain paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.445	3.718	3.325	3.324	2.984
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	760	625	579	550	683
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.550	1.350	1.215	1.200	1.000
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	400	343	291	270	245
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	355	275	190	125	81
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	460	310	290	290	200
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	920	815	760	889	775

129 Năng suất lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of mountain paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	11,18	11,17	11,28	11,76	11,53
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	11,32	11,41	12,09	11,87	11,01
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	10,32	10,00	10,21	9,77	10,49
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	12,25	12,51	12,51	12,59	8,9
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	10,99	10,98	10,42	10,64	11,36
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	11,09	11,00	10,34	13,48	13,50
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	12,17	12,50	12,50	13,72	13,66

130 Sản lượng lúa nương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of mountain paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.970	4.154	3.752	3.909	3.440
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	860	713	700	653	752
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.600	1.350	1.240	1.172	1.049
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	490	429	364	340	218
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	390	302	198	133	92
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	510	341	300	391	270
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.120	1.019	950	1.220	1.059

131 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20.536	22.432	22.076	22.806	22.915
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	481	474	430	418	542
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	3.437	4.287	4.327	4.339	4.122
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.928	1.919	1.872	1.858	1.963
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	4.773	5.060	4.730	5.150	5.190
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.070	3.595	3.591	3.731	3.739
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	2.530	2.613	2.602	2.717	2.709
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	3.580	3.672	3.637	3.661	3.644
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	737	812	887	932	1.006

132 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	46,76	47,06	47,07	47,72	48,63
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	49,90	50,95	52,02	51,94	50,77
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	53,54	52,28	52,00	52,00	53,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	46,63	46,74	47,10	49,11	47,67
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	44,10	43,45	44,79	46,00	46,56
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	46,09	47,84	46,48	46,13	46,34
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	46,21	46,50	46,14	47,61	51,30
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	44,72	45,42	45,00	45,67	47,12
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	45,18	46,19	46,32	47,36	48,82

133 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	96.021	105.560	103.915	108.830	111.429
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2.400	2.415	2.237	2.171	2.752
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	18.400	22.412	22.500	22.563	21.846
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	8.991	8.970	8.818	9.124	9.358
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	21.050	21.986	21.186	23.692	24.167
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	14.150	17.198	16.691	17.212	17.326
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	11.690	12.151	12.006	12.936	13.898
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	16.010	16.677	16.368	16.718	17.171
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.330	3.751	4.109	4.414	4.911

134 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22.763	22.148	21.166	21.061	21.254
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	905	854	851	903	1.269
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.708	4.633	4.541	4.644	4.384
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.962	1.963	1.937	2.118	1.969
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	6.137	5.880	5.309	5.351	5.552
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.244	4.135	4.004	3.762	3.905
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.950	1.927	1.869	1.685	1.653
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.239	1.190	1.195	1.172	1.105
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.618	1.566	1.460	1.426	1.417

135 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	30,72	32,96	33,26	33,56	33,53
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	46,74	47,20	48,43	47,81	45,07
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	34,03	33,92	33,79	34,03	34,11
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	25,13	26,19	27,33	26,00	26,80
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	21,18	28,30	28,57	28,89	29,05
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	36,12	37,80	37,94	39,04	37,10
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	36,98	36,36	35,76	36,11	36,84
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	37,29	37,68	37,75	40,69	43,48
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	28,31	27,78	28,04	28,50	26,83

136 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	69.922	73.003	70.408	70.689	71.268
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4.230	4.031	4.121	4.317	5.720
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	16.020	15.717	15.345	15.803	14.956
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	4.930	5.141	5.294	5.507	5.276
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	13.000	16.641	15.168	15.459	16.131
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	15.330	15.632	15.191	14.686	14.489
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7.212	7.007	6.684	6.084	6.090
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	4.620	4.484	4.511	4.769	4.804
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.580	4.350	4.094	4.064	3.802

137 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	320	322	356	291	266
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	20	20	49	51	51
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	120	124	131	132	132
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	10	2	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	70	60	60	61	30
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	20	24	24	23	23
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	70	83	84	16	22
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	10	9	8	8	8
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

138 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	50,00	51,86	55,17	56,39	55,26
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	70,00	70,50	84,69	86,27	84,90
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	45,83	44,11	44,20	47,20	44,39
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	90,41	70,00	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	41,43	51,50	50,50	52,13	50,67
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	45,00	45,83	43,75	45,65	46,96
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	55,71	59,76	61,31	66,25	67,27
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	50,00	58,89	58,75	61,25	53,75
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

139 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.600	1.670	1.964	1.641	1.470
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	140	141	415	440	433
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	550	547	579	623	586
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	90	14	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	290	309	303	318	152
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	90	110	105	105	108
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	390	496	515	106	148
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	50	53	47	49	43
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

140 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	4.513	5.062	5.129	5.736
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4	4	4	3	3
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	270	275	283	280	312
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.020	1.138	1.167	1.199	1.037
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	560	560	1.128	1.129	1.799
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	640	640	640	745	751
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	710	690	644	570	555
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	510	500	520	530	530
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	706	706	676	673	749

141 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	83,44	83,49	84,30	84,77	86,18
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	75,00	120,00	195,00	220,00	200,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	98,52	96,44	97,10	98,89	97,05
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	59,02	60,47	60,03	61,25	61,02
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	91,79	96,75	92,61	92,99	92,65
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	90,50	90,34	89,11	90,68	89,97
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,85	100,74	105,22	106,65	107,01
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	118,82	120,00	115,40	116,91	116,25
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	56,94	55,91	57,91	56,00	60,00

142 Sản lượng sản phẩm theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	36.880	37.679	42.672	43.478	49.434
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	30	48	78	66	60
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	2.660	2.652	2.748	2.769	3.028
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.020	6.881	7.005	7.344	6.328
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.140	5.418	10.446	10.499	16.667
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	5.790	5.782	5.703	6.756	6.757
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7.160	6.951	6.776	6.079	5.939
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.060	6.000	6.001	6.196	6.161
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.020	3.947	3.915	3.769	4.494

143 Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Diện tích - <i>Planted area (Ha)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	117	144	145	157	223
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	335	331	325	263	180
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	3.973	3.607	3.451	3.098	3.090
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	3.098	3.222	3.352	3.319	3.327
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	3.086	3.207	3.321	3.196	3.173
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	12	15	31	123	154
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	596	951	1.183	1.748	2.272
Sản lượng (Tấn) - <i>Production (Ton)</i>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5.442	6.303	6.358	6.937	9.927
Thuốc lá, thuốc Lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	171	172	172	134	103
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.204	3.746	3.557	3.128	3.130
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	22.502	23.388	25.925	44.687	51.239
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	21.482	22.104	23.233	23.661	23.574
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	1.020	1.284	2.692	21.026	27.665
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.715	5.432	7.502	14.478	17.831

144 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	67.727	68.812	68.000	68.798	69.606
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.692	1.700	1.700	1.834	2.435
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	10.412	11.093	10.861	10.996	10.505
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.424	7.520	7.461	7.852	8.113
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	16.103	15.962	15.416	15.945	16.442
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	10.896	11.142	11.279	11.101	11.162
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	8.641	8.797	8.508	8.354	8.425
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	7.942	7.972	8.101	8.004	7.894
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.617	4.626	4.674	4.712	4.630

145 Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of soybean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.172	1.964	1.723	1.509	1.505
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	68	64	69	70	75
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	403	260	110	75	67
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	111	60	26	25	22
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	737	741	740	740	740
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	289	269	275	239	218
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	310	294	237	257	277
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	141	137	153	87	92
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	113	139	113	16	14

146 Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of soybean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.230	1.942	1.665	1.388	1.392
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	56	58	62	63	67
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	545	286	110	72	65
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	127	68	31	26	22
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	536	558	587	582	589
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	303	276	276	238	188
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	395	379	293	285	334
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	178	184	212	109	116
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	90	133	94	13	11

147

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cây ăn quả - Fruit crops					
Xoài - <i>Mango</i>	224	231	252	300	1.026
Cam - <i>Orange</i>	354	354	301	280	280
Táo - <i>Apple</i>	28	30	30	30	28
Nhãn - <i>Longan</i>	249	251	278	278	284
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	128	129	127	112	101
Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants					
Cao su - <i>Rubber</i>	13.226	13.220	13.015	1.3015	1.2990
Chè - <i>Tea</i>	4.110	4.976	6.182	6.972	7.802

148 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	119,40	146,22	156,37	140,35	184,00
Cam - <i>Orange</i>	46,10	46,10	167,49	263,55	254,00
Táo - <i>Apple</i>	19,00	21,08	21,08	24,66	25,00
Nhãn - <i>Longan</i>	170,20	174,20	183,69	208,47	209,00
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	89,40	90,30	93,77	103,73	89,00
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	71,50	1.072,00	3.446,00	4.867,04	7.560,00
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	2.670,00	2.870,00	3.378,00	3.938,00	4.743,00
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	342,00	348,00	477,70	435,51	581,00
Cam - <i>Orange</i>	133,00	128,30	522,74	839,93	1.144,00
Táo - <i>Apple</i>	57,00	57,36	57,38	70,53	71,00
Nhãn - <i>Longan</i>	455,00	459,54	482,74	485,74	590,00
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	213,00	190,35	225,14	245,22	235,00
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial plants</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	43,00	944,00	2.757,00	3.999,09	5.800,00
Cà phê - <i>Coffee</i>	-	-	-	-	-
Chè - <i>Tea</i>	23.670,00	27.486,00	31.258,00	35.477,44	40.766,00

149 Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.110	4.976	6.182	6.972	7.802
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	612	656	709	705	961
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.216	1.297	1.424	1.583	1.630
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	78	107	280	313	414
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	35	55	87	199	298
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	196	414	828	1.141	1.347
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.973	2.447	2.854	3.031	3.152
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

150 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Gathering area of tea by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.670	2.870	3.378	3.938	4.743
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	512	515	489	600	876
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	832	947	1.023	1.016	912
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	4	33	40
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	34	34	35	70	75
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	45	45	104	119	399
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.247	1.329	1.723	2.100	2.441
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

151 Sản lượng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	23.670	27.486	31.258	35.477	40.766
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.835	7.163	7.950	8.770	10.161
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.241	5.384	6.074	7.015	7.100
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	123	160
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	51	52	100	406	420
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	271	272	620	790	2.175
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	12.272	14.615	16.514	18.373	20.750
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	-	-	-	-	-

152 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.991	5.264	5.804	8.451	11.400
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	81	93	301	413	444
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	477	571	607	967	1.365
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	62	65	94	541	865
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	453	467	481	520	1.137
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.523	3.615	3.796	4.217	4.630
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	116	143	180	541	1.225
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	193	216	237	746	1.077
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	86	94	108	506	657

153 Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.308	3.523	3.908	3.924	4.464
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	15	16	15	15	15
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	37	37	36	42	65
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	18	19	19	22	25
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	97	101	99	108	470
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.093	3.302	3.694	3.686	3.786
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	16	16	15	18	53
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	11	11	10	12	29
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	21	21	20	21	21

154 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.338	3.253	3.424	3.645	3.614
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	14	14	15	15	15
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	37	37	36	40	62
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	8	8	15	21	25
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	53	93	99	106	108
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.185	3.060	3.214	3.413	3.324
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	13	13	15	17	47
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	8	8	10	12	12
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	20	20	20	21	21

155 Sản lượng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	32.805	38.308	41.607	45.006	33.927
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	160	167	189	182	200
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	166	176	256	285	520
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	130	132	153	265	285
Huyện Sin Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.265	2.047	1.350	1.527	1.480
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	30.780	35.476	39.282	42.173	30.572
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	130	131	149	349	564
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	43	45	76	79	96
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	131	134	152	146	210

156 Chăn nuôi tại thời điểm 01/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	97.770	99.140	98.776	95.185	93.070
Bò - <i>Cattles</i>	16.990	18.100	19.125	19.127	20.529
Lợn - <i>Pig</i>	217.060	227.630	240.342	171.635	188.607
Ngựa - <i>Horse</i>	5.670	5.740	5.870	5.057	4.952
Dê, Cừu - <i>Goat, Sheep</i>	38.010	39.920	40.986	34.100	38.388
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.107	1.146	1.416	1.580	1.720
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	818	836	1.050	1.211	1.323
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	289	310	366	369	397
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.525	1.485	2.393	2.774	2.998
Thịt bò hơi xuất chuồng - <i>Living weight of cattle</i>	335	359	385	430	441
Thịt lợn hơi xuất chuồng - <i>Living weight of pig</i>	9.120	9.650	10.160	8.016	9.887
Thịt gia cầm giết bán - <i>Living weight of livestock</i>	2.059	2.237	2.734	4.770	5.266
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	1.304	1.406	1.810	2.524	2.780
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	6.654	6.886	7.439	13.128	15.560
Sữa tươi (Nghìn lít) - <i>Fresh milk (Thous. litres)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) - <i>Honey (Thous. litres)</i>	10	10	8	7	8
Kén tằm (Tấn) - <i>Silkworm cocoon (Ton)</i>	-	-	-	-	-

(*) Trước năm 2019 là số thời điểm 01/10 hàng năm; năm 2019 là số thời điểm 01/01/2020; năm 2020 là số thời điểm 01/01/2021.

157 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	97.770	99.140	98.776	95.185	93.070
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.170	1.120	1.013	899	1.658
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	13.860	13.380	12.993	12.287	7.297
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.650	7.680	7.036	6.842	6.929
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	22.090	22.910	24.063	24.443	25.592
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	15.490	14.620	12.695	10.893	10.582
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	14.540	15.290	15.909	14.344	14.170
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	16.220	16.890	17.470	17.438	18.111
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	6.750	7.250	7.597	8.039	8.731

158 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	16.990	18.100	19.125	19.127	20.529
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	240	359	218	212	470
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	620	692	612	731	210
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	3.890	4.066	4.112	4.061	4.451
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.980	2.044	2.135	2.209	2.341
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.320	1.088	1.121	874	895
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	4.860	5.430	5.799	5.415	5.647
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.260	1.511	1.631	1.612	2.137
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	2.820	2.910	3.497	4.013	4.378

159 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	217.060	227.630	240.342	171.635	188.607
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	10.500	12.240	16.045	11.457	14.282
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	32.350	30.210	34.645	21.480	23.899
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	17.730	16.350	19.862	16.802	21.067
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	42.340	46.310	45.012	37.515	37.253
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	38.110	39.650	38.563	28.738	29.407
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	35.600	38.900	38.350	26.523	30.785
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	29.240	33.520	35.480	20.617	22.031
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	11.190	10.450	12.385	8.503	9.883

160 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.107	1.146	1.416	1.580	1.720
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	88	95	122	136	198
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	133	128	159	175	189
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	72	70	89	102	127
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	181	201	250	280	242
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	166	179	220	250	278
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	220	228	276	300	336
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	166	175	215	245	234
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	81	70	85	92	116

161 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.670	5.740	5.870	5.057	4.952
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	140	240	249	209	453
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	770	750	834	757	531
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	110	100	96	56	28
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.430	3.610	3.672	3.190	3.125
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	240	240	236	327	273
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	290	260	260	195	234
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	410	320	334	195	197
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	280	220	189	128	111

162 Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	38.010	39.920	40.986	34.100	38.388
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	130	310	240	354	736
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	3.270	3.970	3.562	2.274	1.967
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	5.110	5.290	6.045	6.019	6.144
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	8.550	8.920	9.385	9.688	10.740
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.470	2.540	2.852	1.570	1.797
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7.660	7.260	7.780	4.216	4.508
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	7.370	8.190	7.870	6.906	7.956
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.450	3.440	3.252	3.073	4.540

163 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.525	1.485	2.393	2.774	2.998
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	79	80	83	95	103
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	212	210	310	395	427
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	137	110	180	200	216
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	290	305	450	502	542
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	280	250	470	570	616
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	190	200	348	429	465
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	252	260	372	395	427
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	85	70	180	188	202

164 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	335	359	385	430	441
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	14	15	15	16	28
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	31	40	43	45	17
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	65	60	63	65	75
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	47	55	56	65	68
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	56	45	48	57	58
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	63	77	80	98	107
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	35	37	41	45	46
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	24	30	39	39	42

165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.120	9.650	10.160	8.016	9.887
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	910	1.017	1.120	1.150	1.328
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.585	1.570	1.650	1.230	1.730
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	707	682	740	590	698
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.475	1.611	1.690	1.336	1.541
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.610	1.690	1.740	1.230	1.406
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.312	1.440	1.480	1.120	1.533
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	950	1.070	1.135	870	1.101
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	571	570	605	490	550

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2016	3.176,0	2.335,0	841,0	-
2017	3.799,9	2.496,3	1.303,6	-
2018	1.788,0	1.518,0	270,0	-
2019	1.330,5	1.298,0	32,5	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	1.155,3	1.062,3	93,0	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	141,16	138,99	147,54	-
2017	119,64	106,91	155,01	-
2018	47,05	60,81	20,71	-
2019	74,41	85,51	12,04	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	86,83	81,84	286,12	-

167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2016	3.176,0	3.176,0	-	-
2017	3.799,9	3.799,9	-	-
2018	1.788,0	1.788,0	-	-
2019	1.330,5	1.330,5	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	1.155,3	1.155,3	-	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	141,16	141,16	-	-
2017	119,64	119,64	-	-
2018	47,05	47,05	-	-
2019	74,41	74,41	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	86,83	86,83	-	-

168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.176,0	3.799,9	1.788,0	1.330,5	1.155,3
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	72,0	30,0	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	155,0	170,6	59,0	17,2	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	108,0	307,3	183,0	235,6	223,4
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.079,0	1.210,1	745,0	353,8	391,6
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	49,0	113,0	26,0	69,5	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	452,0	632,2	200,0	100,0	30,0
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	946,0	680,0	523,0	498,2	510,3
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	315,0	656,7	52,0	56,2	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	141,16	119,64	47,05	74,41	86,83
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	205,71	41,67	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	105,44	110,06	34,58	29,12	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	284,54	59,55	128,74	94,83
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	233,55	112,15	61,57	47,50	110,68
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	25,39	230,61	23,01	267,31	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	111,88	139,87	31,64	50,00	30
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	93,76	71,88	76,91	95,26	102,43
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	208,48	7,92	107,98	-

169 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products

by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	7.677,2	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Natural wood</i>	"	-	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng <i>Non-natural wood</i>	"	7.677,2	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	447.783,0	454.889,0	445.432,0	366.268,8	341.300,0
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	499,1	503,1	485,9	540,0	698,0
Tre - <i>Bamboo</i>	"	1.140,6	998,0	939,6	917,4	893,0
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	390,9	425,0	420,0	520,0	686,0
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	1.092,0	1.104,6	1.032,4	788,1	593,0
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	25,1	27,3	25,4	26,4	38,0
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	1.664,0	1.719,2	1.600,7	1.582,8	1.630,0
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ <i>Paper material</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	26.694,7	27.306,0	26.698,4	28.127,4	26.312,0
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	6.880,2	6.938,0	6.687,0	7.711,1	7.626,0
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	76,2	81,3	80,2	80,8	75,0

170 Sản lượng gỗ phân theo thành phần kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.677,2	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0
Kinh tế Nhà nước - State					
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	7.677,2	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	7.677,2	7.778,0	7.101,0	6.938,0	6.736,0
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	98,59	101,31	91,30	97,70	97,09
Kinh tế Nhà nước - State					
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	98,59	101,31	91,30	97,70	97,09
Tập thể - <i>Collective</i>					
Cá thể - <i>Private</i>	98,59	101,31	91,30	97,70	97,09
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

171 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	849,6	910,9	913,0	943,0	967,2
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,9	1,0	1,2	1,5	2,0
Cá - <i>Fish</i>	846,9	908,9	910,8	939,2	964,2
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	1,8	1,0	1,0	2,3	1,0
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>Intensive and semi intensive aquaculture</i>	45,7	50,6	67,4	72,5	29,1
Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>Extensive and improved extensive aquaculture</i>	803,9	860,3	845,6	870,5	938,1
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Freshwater</i>	849,6	910,9	913,0	943,0	967,2
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	-	-	-	-	-
Nước mặn - <i>Salty water</i>	-	-	-	-	-

172

**Diện tích nuôi trồng thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area of aquaculture by district

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	849,6	910,9	913,0	943,0	967,2
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	112,8	118,2	114,0	116,0	117,3
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	180,2	205,0	213,0	215,0	209,2
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	35,2	38,2	34,0	35,0	57,1
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	168,0	161,0	165,0	172,0	174,0
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	39,7	41,4	41,0	41,0	39,1
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	164,1	175,9	175,0	183,0	186,3
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	108,0	124,2	124,0	132,0	132,0
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	41,6	47,0	47,0	49,0	52,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,71	107,22	100,23	103,29	102,57
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	108,67	104,79	96,45	101,75	101,12
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	100,59	113,76	103,90	100,94	97,30
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	107,26	108,52	89,01	102,94	163,14
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	100,00	95,83	102,48	104,24	101,16
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	100,00	104,28	99,03	100,00	95,37
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	106,20	107,19	99,49	104,57	101,80
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	115,00	99,84	106,45	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	100,92	112,98	100,00	104,26	106,53

173 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2,06	2,18	2,28	2,42	2,71
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	2,06	2,18	2,28	2,42	2,71
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	0,24	0,25	0,25	0,27	0,30
Nuôi trồng - Aquaculture	1,82	1,93	2,03	2,15	2,41
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	0,10	0,04	0,02	0,02	0,03
Cá - Fish	1,94	2,14	2,24	2,38	2,66
Thủy sản khác - Other aquatic	0,02	-	0,02	0,02	0,02
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water susface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	2,06	2,18	2,28	2,42	2,71
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

174 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishery by district

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2,06	2,18	2,28	2,42	2,71
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	0,40	0,42	0,44	0,46	0,5
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	0,64	0,66	0,66	0,69	0,76
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	0,06	0,07	0,08	0,09	0,12
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	0,32	0,33	0,34	0,36	0,39
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	0,06	0,07	0,08	0,09	0,11
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	0,37	0,40	0,42	0,43	0,48
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	0,12	0,13	0,14	0,17	0,20
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	0,09	0,10	0,12	0,13	0,15
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,19	105,83	104,59	106,14	111,98
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	114,29	105,00	104,76	104,55	108,70
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	106,67	103,13	100,00	104,55	110,14
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	120,00	116,67	114,29	112,50	133,33
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	100,00	103,13	103,03	105,88	108,33
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	100,00	116,67	114,29	112,50	122,22
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	105,71	108,11	105,00	102,38	111,63
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	108,33	107,69	121,43	117,65
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	100,00	111,11	120,00	108,33	115,38

175 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, by industry of catching

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER OF BOATS (Piece)	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and over</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm nghề đánh bắt - By industry group of catching					
Nghề lưới kéo - <i>Drift-net</i>	-	-	-	-	-
Nghề lưới rê - <i>Drag-net</i>	-	-	-	-	-
Nghề lưới vây - <i>Tunny-net</i>	-	-	-	-	-
Nghề câu - <i>Hook</i>	-	-	-	-	-
Nghề cá ngừ đại dương - <i>Ocean tuna fishing</i>	-	-	-	-	-
Nghề khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	-	-	-	-	-
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and over</i>	-	-	-	-	-

PHẦN VII: CÔNG NGHIỆP
PART VII: INDUSTRY

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
176 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	353
177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	354
178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	355

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2020 đạt 128,95%, tăng 28,95% so với năm 2019, nguyên nhân tăng là do ngành sản xuất và phân phối điện tăng 30,65%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 6,28%; còn các ngành công nghiệp còn lại đều có chỉ số giảm, cụ thể: ngành khai khoáng giảm 17,31%; ngành chế biến, chế tạo giảm 7,83%.

Trong năm 2020, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng, giảm như sau: Đá khai thác đạt 730.145 m³, giảm 1,16%; đá đen các loại đạt 151.000 viên, giảm 3,21%; chè khô đạt 8.735 tấn, tăng 0,07%; rượu trắng đạt 182.000 lít, giảm 4,21%; gạch đất nung đạt 22.145 nghìn viên, giảm 6%; xi măng đạt 6.025 tấn, giảm 4,24%; điện sản xuất đạt 5.786.655 nghìn kwh, tăng 34,41%; nước máy thương phẩm đạt 4.685 nghìn m³, tăng 2,31%.

INDUSTRY

The index of industrial production in 2020 was estimated 128.95%, increased 28.95% compared to 2019. The reason for the increase was that the industry of production and distribution of electricity had a growth of 30.65%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded 6.28%, while the other industries had the decrease index, such as: the mining and quarrying dropped 17.31%; the manufacturing decreased 7.83%;

The growth rate in 2020 of some industrial products was as follows: Exploited stone attained 730,145m³, a decrease of 1.16%; black stone reached 151,000 pieces, a reduction of 3.21%; tea gained 8,735 tons, an upturn of 0.07%; wine reached 182,000 litres, a decline of 4.21%; burning brick reached 22,145 thousand pieces, a reduction of 6%; cement achieved 6,025 tons, a decline of 4.24%; electricity production reached 5,786,655 thousand kwh, an increase of 34.41%; running water reached 4,685 thousand m³, a built up 2.31%.

176

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	283,39	125,37	107,49	62,67	128,95
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	106,07	97,67	105,98	106,21	82,69
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	100,65	103,10	114,45	105,03	92,17
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	444,73	126,31	107,55	61,51	130,65
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	105,44	99,49	98,44	103,37	106,28

177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
1. Quặng - <i>Ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
2. Đá khai thác - <i>Stones</i>	M ³	598.195	580.411	610.489	738.684	730.145
3. Đá đen các loại <i>Black stones</i>	1000 viên <i>1000 pcs.</i>	195	263	174	156	151
4. Chè khô - <i>Tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5.142	6.305	6.514	8.729	8.735
5. Rượu trắng <i>Liquors</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	402	408	401	190	182
6. Gạch đất nung <i>Brick</i>	1000 viên <i>1000 pcs.</i>	27.855	27.850	25.115	23.558	22.145
7. Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14.796	15.841	15.844	6.292	6.025
8. Điện sản xuất - <i>Electricity</i>	1000 kwh	4.890.184	6.211.609	6.595.007	4.305.183	5.786.655
9. Nước thương phẩm <i>Running water</i>	1000 m ³	3.613	4.143	4.189	4.579	4.685

178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
1. Quặng - Ores	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
2. Đá khai thác - Stones	M ³	598.195	580.411	610.489	738.684	730.145
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	598.195	580.411	610.489	738.684	730.145
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
3. Đá đen các loại Black stones	1000 viên <i>1000 pcs.</i>	195	263	174	156	151
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	195	263	174	156	151
4. Chè khô - Tea	Tấn - <i>Ton</i>	5.142	6.305	6.514	8.729	8.735
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	5.142	6.305	6.514	8.729	8.735
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

178

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo thành phần kinh tế**
(Cont.) **Some main industrial products by types of ownership**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
5. Rượu trắng <i>Liquors</i>	1000 lít <i>1000 litres</i>	402	408	401	190	182
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	402	408	401	190	182
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
6. Gạch đất nung <i>Brick</i>	1000 viên <i>1000 pcs.</i>	27.855	27.850	25.115	23.558	22.145
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	27.855	27.850	25.115	23.558	22.145
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
7. Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14.796	15.841	15.844	6.292	6.025
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	14.796	15.841	15.844	6.292	6.025
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

178

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo thành phần kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
8. Điện sản xuất - Electricity	1000 kwh	4.890.184	6.211.609	6.595.007	4.305.183	5.786.655
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	4.597.628	5.543.798	5.848.723	3.524.128	4.591.233
Trung ương - <i>Central</i>	"	4.597.609	5.543.798	5.848.723	3.524.128	4.591.233
Địa phương - <i>Local</i>	"	19	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	292.556	667.811	746.284	781.055	1.195.422
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
9. Nước thương phẩm <i>Running water</i>	1000 m ³	3.613	4.143	4.189	4.579	4.685
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	3.613	4.143	4.189	4.579	4.685
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	3.613	4.143	4.189	4.579	4.685
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

PHẦN VIII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
PART VIII: TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
179 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	369
180 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	371
181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	372
182 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	373
183 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	373
184 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	374
185 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	376
186 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	377
187 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	378

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: *hạng 1* (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); *hạng 2* (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở

trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); *hạng 3* (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: *hạng 1 kinh doanh tổng hợp* (diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), *hạng 1 chuyên doanh* (diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); *hạng 2 kinh doanh tổng hợp* (diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), *hạng 2 chuyên doanh* (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); *hạng 3 kinh doanh tổng hợp* (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), *hạng 3 chuyên doanh* (diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các

chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu hộ hàng và bạm bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the

economic center of the region and with space area in conformity with market activities); *Type 3* (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: *type 1 for grocery* (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), *type 1 for specialized stores* (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), *type 2 for grocery* (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), *type 2 for specialized stores* (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); *type 3 for grocery* (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), *type 3 for specialized stores* (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...);. Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes, which means that buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 6.184,5 tỷ đồng, tăng 2,5% so với năm trước. Ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa đạt 5.279 tỷ đồng, chiếm 85,4% tổng mức và tăng 5,8% so với năm 2019; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 481,1 tỷ đồng, chiếm 7,8% và giảm 18,3% so với năm 2019; dịch vụ và du lịch đạt 424,4 tỷ đồng, chiếm 6,8% và giảm 6,9% so với năm 2019.

Năm 2020 mặc dù dịch bệnh Covid-19 bùng phát, nhưng được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh về công tác phòng chống dịch Covid-19 và tỉnh cũng đã có nhiều chính sách hỗ trợ kịp thời lãi suất cho vay đối với lĩnh vực ưu tiên giảm; thị trường tiền tệ, tín dụng cơ bản ổn định, bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 được triển khai tích cực, nhận được sự quan tâm, ủng hộ của người dân. Tỉnh đang từng bước khắc phục khó khăn, khôi phục mạnh mẽ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm, ổn định đời sống của nhân dân; tận dụng thời cơ, đẩy nhanh cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng lực nội tại từng ngành, từng lĩnh vực; đổi mới cách làm, tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, thu hút mọi nguồn lực cho phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Riêng chỉ ngành lưu trú, ăn uống, dịch vụ khác và các địa điểm du lịch hoạt động chậm do người dân hạn chế tụ tập nơi đông người, nhu cầu giảm cũng đã ảnh hưởng tới doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh giảm.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 27 chợ được xếp hạng; 4 siêu thị; 2 trung tâm thương mại.

TRADE AND SERVICES

The gross retail sales of goods and services in the province estimated reached 6,184.5 billion VND, increased 2.5% compared to the previous year. The retail sales reached 5,279 billion VND, accounted for 85.4% of the total and increased by 5.8% compared to that in 2019; the accommodation, food and beverage services reached 481.1 billion VND, accounted for 7.8% and decreased by 18.3%; the service and tourism activities reached 424.4 billion VND, accounted for 6.8% and dropped by 6.9% compared to that in 2019.

In 2020, the Covid-19 epidemic was broken out. However, thanked to the timely attention and direction of the Provincial People's Committee on the prevention and control of the Covid-19 epidemic, the province also had many timely support policies, the lending interest rates for priority fields were reduced. The monetary and credit markets were basically stable. In addition, policies to support people facing difficulties due to the Covid-19 pandemic had been actively implemented, receiving the attention and support of the people. The province was gradually overcoming difficulties, strongly restoring production and business activities, creating jobs, stabilizing people's living standard; take advantage of opportunities, accelerate economic restructuring, improve internal capacity of each industry, each field; innovating ways of doing things, continuing to bring into play potentials and available advantages, attracting all resources for the development of industries, fields and localities, etc., contributing to promoting socio-economic development. Only the accommodation, food and beverage, other services and tourist industries operated slowly due to the restriction of people gathering in crowded places, and the decrease in demand had also affected service revenue in the province.

As of December 31, 2020, there were 27 ranked markets; 4 supermarkets; 2 commercial centers in the province.

179

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Tỷ đồng - Bill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.301	3.667	4.412	4.990	5.279
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	241	432	461	488	496
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.060	3.235	3.951	4.502	4.783
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	1.005	1.098	1.309	1.505	1.753
Hàng may mặc - Garment	228	239	256	303	314
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	362	402	469	544	602
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	52	58	66	56	51
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	446	540	622	706	689
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại Kind of 12 seats or less car and means of transport	417	420	520	618	604
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	549	624	828	886	874
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metals and products	3	4	5	6	5
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	63	77	91	100	99
Hàng hóa khác - Other goods	176	205	246	266	288

179 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	7,30	11,78	10,45	9,78	9,39
Ngoài Nhà nước - Non-state	92,70	88,22	89,55	90,22	90,61
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng - By commodity group					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	30,45	29,94	29,67	30,16	33,21
Hàng may mặc - Garment	6,91	6,52	5,80	6,07	5,95
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	10,97	10,96	10,63	10,90	11,40
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,58	1,58	1,50	1,12	0,97
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	13,51	14,73	14,10	14,15	13,05
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại Kind of 12 seats or less car and means of transport	12,63	11,45	11,79	12,38	11,44
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	16,63	17,02	18,76	17,76	16,56
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metals and products	0,09	0,11	0,11	0,12	0,09
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	1,91	2,10	2,06	2,01	1,87
Hàng hóa khác - Other goods	5,33	5,59	5,58	5,33	5,46

180 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2016	3.908,7	3.301,0	389,8	1,8	216,1
2017	4.431,9	3.667,0	459,8	3,4	301,7
2018	5.327,1	4.412,0	484,3	4,9	425,9
2019	6.034,4	4.990,0	588,7	4,1	451,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	6.184,5	5.279,0	481,1	2,6	421,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2016	100,00	84,45	9,97	0,04	5,53
2017	100,00	82,74	10,37	0,08	6,81
2018	100,00	82,83	9,09	0,09	7,99
2019	100,00	82,69	9,76	0,07	7,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	85,36	7,78	0,04	6,82

181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	389,8	459,8	484,3	588,7	481,1
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	0,5	0,5	0,5	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	389,3	459,3	483,8	588,7	481,1
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	37,4	40,2	41,5	52,7	37,5
Cá thể - Household	351,9	419,1	442,3	536,0	443,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	41,2	43,9	39,8	48,6	30,8
Dịch vụ ăn uống - Catering service	348,6	415,9	444,5	540,1	450,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	0,13	0,10	0,10	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,87	99,90	99,90	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	9,59	8,73	8,58	8,95	7,79
Cá thể - Household	90,28	91,17	91,32	91,05	92,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	10,56	9,55	8,23	8,26	6,41
Dịch vụ ăn uống - Catering service	89,44	90,45	91,77	91,74	93,59

182 Số lượng chợ phân theo hạng *Number of markets by level*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	28	28	27	27	27
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	1	1	1	1	1
Hạng 3 - Level 3	27	27	26	26	26

183 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô *Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Markets commercial center

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	7	7	5	5	6
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1	1	1	1	1
Ngoài Nhà nước - Non-state	6	6	4	4	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	7	7	5	5	6
Chưa phân hạng - Not level	-	-	-	-	-

184

**Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế**
*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	41.183,6	43.929,9	39.853,1	48.634,1	30.833,2
Nhà nước - <i>State</i>	513,0	469,0	469,0	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	40.670,6	43.460,9	39.384,1	48.634,1	30.833,2
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	19.110,0	19.880,5	14.167,9	22.478,7	10.820,0
Cá thể - <i>Household</i>	21.560,6	23.580,4	25.216,2	26.155,4	20.013,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	1.746,0	3.407,0	4.905,8	4.076,7	2.612,7
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	1.746,0	3.407,0	4.905,8	4.076,7	2.612,7
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

184 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) *Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	1,25	1,07	1,18	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	98,75	98,93	98,82	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	46,40	45,26	35,55	46,22	35,09
Cá thể - <i>Household</i>	52,35	53,68	63,27	53,78	64,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

185 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - *Unit: Visitors*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	159.083	154.041	197.736	225.973	203.150
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	60.358	66.544	87.034	94.760	90.159
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	219.441	220.585	284.770	320.733	293.309
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	246	347	371	400	275

186 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	-	-	-	-	-
Ăn uống - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Chi khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
...	-	-	-	-	-
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - <i>Tourism</i>	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Các mục đích khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
...	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	-	-	-	-	-
20-24	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
50+	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>	-	-	-	-	-
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-Star hotel</i>	-	-	-	-	-
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	-	-	-	-	-
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	-	-	-	-	-
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	-	-	-	-	-
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	-	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

187 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourist

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - Accommodation	-	-	-	-	-
Ăn uống - Food	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Chi khác - Others	-	-	-	-	-
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
...	-	-	-	-	-
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - Tourism	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Các mục đích khác - Others	-	-	-	-	-
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
...	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-19	-	-	-	-	-
20-24	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
50+	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - 1-Star hotel	-	-	-	-	-
...	-	-	-	-	-
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotel	-	-	-	-	-
Khách sạn chưa xếp sao - Non-Star hotel	-	-	-	-	-
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	-	-	-	-	-
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	-	-	-	-
Làng du lịch - Tourist village	-	-	-	-	-
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

PHẦN IX: CHỈ SỐ GIÁ
PART IX: PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	391
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month</i>	392
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with December of previous year</i>	394
191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with the same period of previous year</i>	396
192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	398
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	399
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2019</i>	400
195 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	402

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hoá và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng: Là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{P}_i^t : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo,
 $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5 year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{P}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{P}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{P}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month,
K = 1 ÷ 3;

k: The survey period of item i, k = 1 ÷ K;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, j = 1 ÷ M;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, N = M x K.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ

Năm 2020, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 4,09% so với năm 2019 và tăng 0,6% so với tháng 12 năm 2019. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2020 dưới 4% theo mục tiêu của Quốc hội đặt ra đã không đạt được, trong bối cảnh năm 2020 gặp nhiều khó khăn, thách thức và nhiều biến động khó lường do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

1. Một số yếu tố gây tăng CPI trong năm 2020

Giá các mặt hàng thực phẩm bình quân tăng 15,7% so với năm trước do ảnh hưởng của thời tiết (mưa đá trong tháng 3/2020), dịch bệnh kéo dài làm cho nguồn cung chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Năm 2020, giá các mặt hàng thịt gia súc tăng 28,08%; thịt chế biến tăng 19,37%; rau tươi, khô các loại tăng 11,83% so với cùng kỳ năm trước do các hộ chăn nuôi số lượng tái đàn chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường. Giá các mặt hàng thiết bị và đồ dùng gia đình; các loại quần áo may sẵn tăng cao trong dịp Tết và các tháng giao mùa do nhu cầu tăng, năm 2020 chỉ số giá các nhóm này lần lượt tăng 0,35% và 1,02% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 2,34% do có sự điều chỉnh giá theo Nghị quyết 47/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu “Quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu” có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2020.

Giá nhóm giáo dục tăng 3,79% so với năm 2019, do tăng học phí trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh.

Giá vàng tăng 30,12% so với năm 2019, do tác động của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước và thế giới tăng cao.

2. Các yếu tố kiềm chế CPI

Bên cạnh những yếu tố gây tăng giá đề cập ở trên, trong năm 2020 cũng có những yếu tố góp phần kiềm chế CPI đó là:

Giá ga và các loại chất đốt khác năm 2020 giảm 2,17% so với năm 2019. Do có sự điều chỉnh giá ga, giá dầu hoả trong nước.

Tính chung năm 2020 chỉ số giá xăng dầu giảm 22,55% so với năm 2019 do có sự điều chỉnh giá xăng dầu trong nước.

Nhóm văn hoá giải trí và du lịch năm 2020 giảm 3,02% so với năm 2019 do tác động của dịch Covid-19.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh đã phối hợp chặt chẽ, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm bảo đảm cân đối cung cầu, chuẩn bị tốt nguồn hàng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình triển khai thực hiện công tác quản lý bình ổn giá tại một số huyện, thành phố.

PRICE INDEXES

In 2020, the average consumer price index (CPI) increased by 4.09% against the average of 2019 and increased by 0.6% compared to December 2019. Thus, the target of controlling inflation and keeping the average CPI in 2020 below 4% as set by the National Assembly had not been achieved in the context of the year 2020 faced many difficulties, challenges and unpredictable fluctuations due to the impact of the Covid-19 pandemic.

1. Some factors caused CPI increase in 2020

The average price of food items increased by 15.7% compared to the previous year because of the influence of the weather (hail in March 2020), the prolonged epidemic caused the supply not to meet the market demand.

In 2020, the price of livestock meat increased by 28.08%; processed meat increased by 19.37%; fresh and dried vegetables of all kinds increased by 11.83% over the same period last year because of the re-herd population of livestock did not meet the market demand. The price of household equipment and goods; ready made clothes increased sharply during traditional Lunar Tet and in months between seasons because of increasing in demand that affected the price indexes of these groups in 2020 rose by 0.35% and 1.02%, respectively in comparison with the same period in 2019.

The price index of group medicine and health care services increased by 2.34% due to the price adjustment according to the Resolution No. 47/2019/NQ-HDND dated December 11, 2019 of the People's Council of Lai Chau province "Regulations on prices of medical examination and treatment services that were not covered by the health insurance fund in state-owned medical examination and treatment establishments in Lai Chau province", effected from January 1, 2020.

The price index of the educational group increased by 3.79% compared to 2019 caused by increasing in school fees in secondary schools and colleges in the province.

The gold price index increased by 30.12% compared to 2019 influenced by the impact of the Covid-19 epidemic, gold prices in the country and the world increased sharply.

2. The factors controlled CPI

In addition to the above price-raising factors, the following factors also controlled CPI in 2020:

The price of gas and other fuels in 2020 decreased by 2.17% compared to 2019. The price adjusted according to domestic gas and kerosene prices.

Generally in 2020, the gasoline price index decreased by 22.55% compared to 2019; Gasoline prices fell due to the adjustment in domestic gasoline price.

The price index of the culture, entertainment and tourism group in 2020 decreased by 3.02% compared to 2019 due to the impact of the Covid-19 epidemic.

Implementing the direction of the Government, the Departments, agencies and branches in the province worked closely, carried out synchronously solutions to ensure the balance of supply and demand, prepared a good supply of goods, enhanced the activities of inspection and controlling the market, organized interdisciplinary inspection teams to inspect the implementation of price stabilization management in some districts and cities.

188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,14	100,44	100,28	99,87	102,38
Tháng 2 - Feb.	100,17	100,09	100,42	100,35	99,93
Tháng 3 - Mar.	101,41	100,21	99,89	100,36	99,42
Tháng 4 - Apr.	100,15	99,54	100,24	100,11	99,12
Tháng 5 - May	100,57	99,21	100,44	100,89	99,95
Tháng 6 - Jun.	100,41	99,50	100,65	100,01	100,27
Tháng 7 - Jul.	100,11	99,80	100,07	100,07	100,03
Tháng 8 - Aug.	103,04	100,66	100,22	100,26	100,04
Tháng 9 - Sep.	100,25	100,22	100,36	99,98	100,29
Tháng 10 - Oct.	100,19	100,16	100,14	100,01	99,94
Tháng 11 - Nov.	100,18	100,11	99,92	101,03	99,53
Tháng 12 - Dec.	100,10	100,16	100,03	101,41	99,75
Bình quân tháng - Monthly average index	100,56	100,01	100,02	100,36	100,05
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared with December of previous year					
	106,92	99,04	102,69	104,42	100,60
Năm trước = 100 - Previous year = 100					
	-	-	-	-	-
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100					
	-	-	-	-	-

189

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,38	99,93	99,42	99,12	99,95	100,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,19	101,00	99,99	101,62	100,84	99,91
Lương thực - <i>Food</i>	101,41	100,57	100,20	100,83	99,86	100,05
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,11	100,23	99,99	101,74	101,03	99,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	96,46	100,00	100,00	100,00	99,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,84	99,76	100,07	100,00	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,04	99,66	98,74	98,88	98,62	98,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,80	100,10	99,89	100,02	99,98	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,21	100,07	100,13	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,48	98,07	96,53	89,13	98,47	104,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	97,82	100,00	98,60	100,00	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,76	99,89	99,88	99,91	100,16	99,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,59	102,88	106,06	102,17	101,36	100,47
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,95	100,17	100,45	100,43	100,52	99,43

189 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước**
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 as compared to previous month**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,03	100,04	100,29	99,94	99,53	99,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,06	99,77	100,18	99,76	98,55	98,43
Lương thực - <i>Food</i>	98,14	99,87	100,09	99,82	99,71	99,96
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,34	99,71	100,04	99,71	98,10	97,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,76	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	100,00	100,00	100,00	100,19	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,37	100,41	101,04	99,96	99,77	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	100,00	99,97	100,00	100,08	99,89
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02
Giao thông - <i>Transport</i>	103,00	100,16	99,54	100,29	99,58	102,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	102,23	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,00	99,98	100,00	100,03	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,63	99,99	99,98	101,16	100,71
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,60	113,80	99,51	98,98	100,57	97,80
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,77	99,93	100,00	100,04	99,96	99,83

190

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước**
**Consumer price index, gold and USD price index of months
in 2020 compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,38	102,30	101,71	100,81	100,76	101,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,19	106,24	106,24	107,95	108,86	108,76
Lương thực - <i>Food</i>	101,41	101,99	102,19	103,04	102,90	102,95
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,11	106,36	106,35	108,21	109,33	109,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	96,91	96,91	96,91	96,91	96,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,02	99,85	99,62	99,68	99,68	99,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,04	100,70	99,43	98,31	96,96	95,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,80	99,91	99,80	99,81	99,79	99,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,21	100,28	100,41	100,41	100,41	100,41
Giao thông - <i>Transport</i>	100,48	98,54	95,12	84,78	83,48	87,38
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,02	100,02	100,02	100,02	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	97,82	97,82	96,45	96,45	96,45
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,76	100,64	100,53	100,44	100,61	100,48
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,59	106,58	113,04	115,49	117,06	117,61
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,95	100,12	100,57	101,00	101,53	100,95

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index**
of months in 2020 compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,06	101,10	101,39	101,34	100,86	100,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,74	107,48	107,67	107,42	105,86	104,19
Lương thực - <i>Food</i>	101,04	100,91	101,00	100,81	100,51	100,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,43	108,11	108,16	107,84	105,79	103,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	96,60	96,60	96,60	96,60	96,60	96,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,71	99,71	99,71	99,71	99,90	99,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,77	96,16	97,16	97,12	96,90	97,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,87	99,87	99,84	99,84	99,91	99,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,41	100,41	100,41	100,41	100,41	100,43
Giao thông - <i>Transport</i>	90,00	90,14	89,73	89,99	89,61	91,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	102,23	102,23	102,23	102,23
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,47	96,47	96,45	96,45	96,48	96,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,49	101,12	101,11	101,09	102,26	102,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	120,67	137,33	136,65	135,26	136,03	133,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,71	100,64	100,64	100,68	100,64	100,48

191

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,05	106,82	106,41	105,95	105,47	105,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,87	111,90	112,40	112,88	113,40	113,77
Lương thực - <i>Food</i>	98,48	98,44	98,48	98,73	98,90	99,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	115,91	115,46	115,52	116,41	116,98	117,34
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,68	99,65	99,01	98,66	98,46	98,31
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,70	101,63	101,53	101,42	101,32	101,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,82	106,64	106,08	105,45	104,12	102,67
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,79	100,85	100,78	100,74	100,69	100,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,51	103,55	103,63	103,67	103,70	103,72
Giao thông - <i>Transport</i>	108,99	107,96	104,71	99,40	95,66	94,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,11	100,12	100,09	100,07	100,06	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	104,79	104,79	104,79	104,79	104,79	104,79
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,74	98,64	98,40	97,93	97,65	97,46
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,86	102,80	102,59	102,46	102,42	102,37
Chỉ số giá vàng - Gold price index	117,79	118,46	121,12	123,45	125,39	126,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,36	99,47	99,65	99,85	100,07	100,13

191

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**
 (Cont.) **Consumer price index, gold and USD price index of months in 2020 compared with the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,99	104,82	104,71	104,62	104,41	100,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,89	113,94	114,01	114,04	113,62	104,19
Lương thực - <i>Food</i>	99,12	99,16	99,20	99,36	99,51	100,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	117,46	117,50	117,55	117,52	116,87	103,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	98,17	98,07	97,98	97,92	97,87	96,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,23	101,18	101,18	101,15	101,12	99,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,64	100,87	100,40	100,07	99,80	97,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,62	100,56	100,49	100,44	100,40	99,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,73	103,31	102,98	102,72	102,51	100,43
Giao thông - <i>Transport</i>	93,47	93,02	92,72	92,42	92,20	91,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,05	100,05	100,05	100,05	100,04	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	104,72	104,58	104,31	104,10	103,93	102,23
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,33	97,23	97,15	97,08	97,02	96,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,28	102,24	102,21	102,13	102,14	102,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,64	128,20	128,79	129,34	129,86	133,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,13	100,15	100,18	100,22	100,25	100,48

192

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
tháng 12 so với cùng kỳ năm trước**
**Consumer price index, gold and USD price index of December
as compared to the same period of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	2020
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,92	99,04	102,69	104,42	100,60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,13	96,67	103,53	107,09	104,19
Lương thực - <i>Food</i>	100,48	100,69	100,69	97,61	100,47
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,14	93,10	107,19	109,95	103,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,22	100,42	101,16	101,68	96,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,67	101,07	102,62	101,79	99,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,32	101,77	99,41	104,40	97,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,67	100,15	100,66	101,04	99,81
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	282,79	102,58	102,39	103,51	100,43
Giao thông - <i>Transport</i>	98,56	104,78	100,00	105,85	91,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,84	99,55	99,89	100,21	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	105,28	101,17	110,81	104,79	102,23
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,06	100,42	100,39	99,74	96,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,33	100,43	100,98	102,23	102,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,07	104,76	99,95	116,94	133,04
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,50	100,09	102,52	99,13	100,48

193

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
 bình quân năm (Năm trước = 100)
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
 (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,50	102,20	101,60	102,58	104,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,55	98,28	101,69	102,31	112,80
Lương thực - <i>Food</i>	99,61	100,03	102,13	98,58	99,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,76	96,01	101,79	104,90	115,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,86	100,48	100,96	101,37	97,76
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,12	102,43	102,32	101,62	101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,78	101,36	100,54	102,00	99,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,91	100,32	100,46	100,83	100,35
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	179,75	159,12	99,63	106,12	102,34
Giao thông - <i>Transport</i>	94,22	104,95	104,98	101,48	92,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,91	99,70	99,71	100,15	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	103,40	103,98	104,43	108,66	103,79
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,14	100,73	100,61	99,68	96,98
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,40	100,65	100,71	101,60	102,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,69	102,94	102,78	108,21	130,12
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	104,42	101,89	101,45	100,74	100,27

194

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2019

Đơn vị tính- Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,98	103,90	103,30	102,39	102,33	102,61
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,88	108,96	108,95	110,71	111,64	111,54
Lương thực - <i>Food</i>	103,45	104,04	104,25	105,11	104,97	105,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,35	109,60	109,59	111,50	112,66	112,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,65	102,88	102,88	102,88	102,88	102,81
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,89	100,72	100,48	100,55	100,55	100,55
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,30	105,93	104,60	103,42	102,00	100,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,10	100,20	100,09	100,11	100,09	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,78	101,85	101,98	101,98	101,98	101,98
Giao thông - <i>Transport</i>	101,94	99,98	96,51	86,02	84,70	88,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,64	99,67	99,67	99,67	99,67	99,67
Giáo dục - <i>Education</i>	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90	99,90
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,79	99,58	99,58	98,18	98,18	98,18
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,53	100,42	100,30	100,2	100,38	100,25
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,86	113,03	119,88	122,49	124,15	124,73
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,55	99,72	100,17	100,60	101,12	100,54

194 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2019
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2020 as compared to base period 2019

Đơn vị tính- Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,64	102,68	102,98	102,92	102,43	102,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,49	110,23	110,43	110,16	108,57	106,86
Lương thực - <i>Food</i>	103,07	102,94	103,03	102,84	102,54	102,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	111,73	111,41	111,45	111,13	109,01	106,71
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,56	102,56	102,56	102,56	102,56	102,56
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,57	100,57	100,57	100,57	100,76	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,75	101,16	102,21	102,17	101,94	102,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,16	100,13	100,13	100,21	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,98	101,98	101,98	101,98	101,98	102,00
Giao thông - <i>Transport</i>	91,31	91,45	91,04	91,30	90,92	92,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68	99,68
Giáo dục - <i>Education</i>	99,90	99,90	102,12	102,12	102,12	102,12
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,20	98,20	98,18	98,18	98,21	98,22
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,27	100,90	100,89	100,86	102,03	102,75
Chỉ số giá vàng - Gold price index	127,98	145,64	144,93	143,44	144,26	141,09
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,31	100,24	100,24	100,28	100,24	100,07

195

Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.612	12.714	12.707	12.716	12.322
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	19.511	19.501	20.158	21.795	22.596
Thịt lợn (mông sấn) - <i>Pork</i>	"	116.265	108.738	116.811	136.312	164.774
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	264.550	267.685	266.941	274.765	293.219
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	112.061	113.594	117.025	119.784	107.959
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	85.914	86.038	85.852	82.817	70.662
Cá biển (cá khô loại cá cơm) - <i>Sea fish</i>	"	54.347	54.520	55.542	58.328	79.606
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	13.430	13.553	13.675	13.655	14.122
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	11.796	11.046	10.692	10.685	14.462
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	11.303	11.424	12.303	12.193	13.126
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	20.013	20.169	21.241	21.481	19.622
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	13.895	13.625	13.539	14.353	15.002
Chuối - <i>Banana</i>	"	14.677	14.420	14.591	14.577	12.426
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	18.076	17.937	17.864	17.987	15.761
Muối - <i>Salt</i>	"	10.019	10.019	10.019	10.019	6.580
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	53.791	54.208	55.749	56.577	48.810
Dầu ăn (Neptuyn) - <i>Oil</i>	"	45.704	45.704	46.192	46.673	44.890
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	57.551	57.700	57.700	55.370	60.291
Đường - <i>Sugar</i>	"	20.610	20.601	20.601	20.309	15.872
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	284.934	284.934	302.169	294.257	357.375
Bia chai - <i>Bottled beer</i>	Chai - <i>Bottle</i>	12.000	12.000	11.900	12.000	12.000
Rượu lúa mới - <i>Vodka wine</i>	Lít - <i>Litre</i>	102.974	103.980	105.188	111.194	106.884
Thuốc lá điếu (Vinataba) - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	19.694	19.817	19.923	20.145	20.000

195 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) **Average retail price of some goods and services in the local area**

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	258.586	269.512	274.088	280.206	341.204
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	313.250	319.740	318.968	327.939	282.842
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	375.673	386.395	401.985	403.464	397.978
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Bill</i>	15.000	15.000	15.035	15.286	16.365
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	37.233	37.233	37.350	37.565	46.631
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	10.345	12.779	16.000	15.642	10.933
Gas (bình 12kg) - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	327.000	372.684	389.100	372.792	376.932
Xăng (E5) - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.916	17.925	19.551	19.187	15.121
Xi măng (Bút Sơn) - <i>Cement</i>	Kg	1.707	1.631	1.642	1.612	1.534
Thép (phi 6) - <i>Steel</i>	"	12.133	13.032	14.448	14.829	14.108
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.569	1.562	1.559	1.774	1.867
Nước máy sinh hoạt <i>Running water for living</i>	M ³	6.109	7.055	7.171	7.122	7.601
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	-	-	-	-	-
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	26.983	27.434	28.290	27.434	27.386
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	30.000	30.000	30.000	30.000	29.218

PHẦN X: VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
PART X: TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Table
196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	415
197 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	416
198 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	417
199 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	418
200 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	419
201 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	420
202 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	421
203 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	422
204 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	423
205 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	423

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải: Là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển: Là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển: Là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Số lượt hành khách luân chuyển:* Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển: Là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển: Là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển:* Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại: Là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động: Được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet: Là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet: Được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet: Là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet: Được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin: Là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công cụ khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services: is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including;

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried: Is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic: Is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Number of passengers traffic:* Is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried: Is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic: Is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers: Is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users: Is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers: Is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up

subscribers; broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users: Is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection: Are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection: Is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology: Is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Tổng doanh thu ngành vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ năm 2020 ước tính đạt 250,61 tỷ đồng, giảm 5,28% so với năm 2019. Trong đó: Vận tải hàng hóa đạt 162,53 tỷ đồng, giảm 1,3% so với năm 2019; vận tải hành khách đạt 85,76 tỷ đồng, giảm 8,61% so với năm 2019; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2,32 tỷ đồng, giảm 32,75% so với năm 2019.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.597,52 nghìn tấn, giảm 6,39% so với năm 2019; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 62.668,18 nghìn tấn.km, giảm 5,58% so với năm 2019.

Khối lượng hành khách vận chuyển đạt 1.305,39 nghìn người, giảm 18,51% so với năm 2019; khối lượng hành khách luân chuyển đạt 121.591,69 nghìn người.km, giảm 3,83% so với năm 2019.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATIONS

Total revenue of transport, storage and transportation supporting services in 2020 was estimated at 250.61 billion VND, a decrease of 5.28% compared to 2019. Of which: freight transport reached 162.53 billion VND, a decline of 1.3%; passenger transport reached 85.76 billion VND, a reduction of 8.61%; storage and transportation supporting services reached 2.32 billion VND, a decline of 32.75% compared to 2019.

The volume of freight carried reached 1,597.52 thousand tons, a decrease of 6.39% over the previous year; the volume of freight traffic was 62,668.18 thousand tons.km, a decline of 5.58% over 2019.

Number of passengers carried in 2020 reached 1,305.39 thousand persons, went down 18.51% in comparison with 2019; number of passengers traffic was 121,591.69 thousand persons.km, dropped 3.83% compared to 2019.

196 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by types of transport*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ đồng - Bill.dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	180,98	196,15	214,55	264,59	250,61
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	2,52	3,34	3,79	3,45	2,32
Ngoài Nhà nước - Non-State	178,46	192,81	210,76	261,14	248,29
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	177,50	192,81	210,50	260,84	247,96
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,96	-	0,26	0,30	0,33
Kho bãi - Storage	2,52	3,34	3,79	3,45	2,32
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1,39	1,70	1,77	1,30	0,93
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,61	98,30	98,23	98,70	99,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	98,07	98,30	98,11	98,58	98,94
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,53	-	0,12	0,11	0,13
Kho bãi - Storage	1,39	1,70	1,77	1,30	0,93
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

197

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.163,8	1.261,4	1.384,7	1.601,9	1.305,4
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.163,8	1.261,4	1.384,7	1.601,9	1.305,4
Tập thể - Collective	18,7	17,5	38,6	42,3	39,5
Tư nhân - Private	853,3	882,5	963,3	1.083,4	942,7
Cá thể - Household	291,8	361,4	382,8	476,2	323,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	1.163,8	1.261,4	1.384,7	1.601,9	1.305,4
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	83,55	108,39	109,77	115,69	81,49
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	83,55	108,39	109,77	115,69	81,49
Tập thể - Collective	38,96	93,58	220,57	109,59	93,38
Tư nhân - Private	95,98	42,35	109,16	112,47	87,01
Cá thể - Household	63,99	302,43	105,92	124,40	67,87
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	83,55	108,39	109,77	115,69	81,49
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

198

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	77.465,0	89.275,5	107.657,9	126.438,2	121.591,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	77.465,0	89.275,5	107.657,9	126.438,2	121.591,7
Tập thể - Collective	1.795,0	1.256,8	3.204,0	3.836,9	3.726,6
Tư nhân - Private	63.998,0	75.284,8	82.126,5	102.598,4	102.384,2
Cá thể - Household	11.672,0	12.733,9	22.327,4	20.002,9	15.480,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	77.465,0	89.275,5	107.657,9	126.438,2	121.591,7
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	95,66	115,25	120,59	117,44	96,17
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,66	115,25	120,59	117,44	96,17
Tập thể - Collective	77,85	70,01	254,93	119,75	97,13
Tư nhân - Private	350,54	117,64	109,09	124,93	99,79
Cá thể - Household	19,32	109,10	175,34	89,59	77,39
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	95,66	115,25	120,59	117,44	96,17
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

199

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.387,9	1.317,4	1.468,6	1.706,6	1.597,5
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.387,9	1.317,4	1.468,6	1.706,6	1.597,5
Tập thể - Collective	257,2	228,5	143,6	185,2	175,6
Tư nhân - Private	641,1	586,5	584,4	729,6	566,0
Cá thể - Household	489,6	502,4	740,6	791,8	855,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	1.350,9	1.317,4	1.467,2	1.705,2	1.596,0
Đường sông - Inland waterway	37,0	-	1,4	1,4	1,5
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	119,24	94,92	111,48	116,21	93,61
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	119,24	94,92	111,48	116,21	93,61
Tập thể - Collective	103,29	88,84	62,84	129,00	94,80
Tư nhân - Private	125,95	91,48	99,64	124,85	77,58
Cá thể - Household	120,59	94,42	111,48	116,21	108,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	122,36	97,52	111,37	116,22	93,60
Đường sông - Inland waterway	61,67	-	-	100,00	107,14
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

200

Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	43.962,0	44.786,4	51.164,2	66.370,7	62.668,2
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	43.962,0	44.786,4	51.164,2	66.370,7	62.668,2
Tập thể - Collective	5.886,9	5.255,8	2.684,8	3.307,3	2.936,2
Tư nhân - Private	22.032,0	23.108,8	30.321,5	40.504,6	39.079,7
Cá thể - Household	16.043,1	16.421,8	18.157,9	22.558,8	20.652,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	43.370,0	44.786,4	51.128,3	66.310,1	62.602,6
Đường sông - Inland waterway	592,0	-	35,9	60,6	65,6
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	123,85	101,88	114,24	129,72	94,42
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	123,85	101,88	114,24	129,72	94,42
Tập thể - Collective	118,26	89,28	51,08	123,19	88,78
Tư nhân - Private	217,02	104,89	131,21	133,58	96,48
Cá thể - Household	78,78	102,36	110,57	124,24	91,55
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải - By types of transport					
Đường bộ - Road	125,53	103,27	114,16	129,69	94,41
Đường sông - Inland waterway	70,06	-	-	168,80	108,23
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

201 Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2016	379.800	372.200	7.600
2017	337.777	330.775	7.002
2018	363.309	355.709	7.600
2019	323.215	311.716	11.499
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	338.526	326.408	12.118
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	110,60	111,80	71,70
2017	88,94	88,87	92,13
2018	107,56	107,54	108,54
2019	88,96	87,63	151,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	104,74	104,71	105,38

202 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	-	-	-	-	-
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	-	-	-	-	-
Nông thôn - <i>Rural</i>	-	-	-	-	-

203 Số thuê bao internet Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2016	16.200	...	16.200
2017	21.223	...	21.223
2018	25.336	...	25.336
2019	25.452	...	25.452
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	33.740	...	33.740
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	114,08	...	114,08
2017	131,01	...	131,01
2018	119,38	...	119,38
2019	100,46	...	100,46
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	132,56	...	132,56

204 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2016	17,48
2017
2018
2019
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>

205 Doanh thu công nghệ thông tin Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
TỔNG SỐ - TOTAL
Phân theo loại dịch vụ cung cấp <i>By services</i>					
Công nghiệp, xây dựng <i>Industrial, construction</i>	-	-	-	-	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Thương mại, dịch vụ <i>Trade, service</i>	-	-	-	-	-

**PHẦN XI: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**
*PART XI: EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY*

Biểu Table	Trang Table
206 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	439
207 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	440
208 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	441
209 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	442
210 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	443
211 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	444
212 Số trường học phổ thông - <i>Number of schools of general education</i>	445
213 Số lớp học phổ thông - <i>Number of classes of general education</i>	446
214 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district</i>	447
215 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by district</i>	448
216 Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	449
217 Số học sinh phổ thông - <i>Number of pupils of general education</i>	450
218 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and school girls of general schools</i>	451

Biểu Table		Trang Table
219	Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	452
220	Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	453
221	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	454
222	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	455
223	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district</i>	456
224	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	457
225	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	458
226	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	459
227	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	460
228	Số trường, số giáo viên cao đẳng - <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	461
229	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	462
230	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	463
231	Số sinh viên đại học - <i>Number of students in universities</i>	464
232	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	465
233	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	467

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những

người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp

vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc,

trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”).

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5.

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9.

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;

- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;

- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable

to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization").

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 338 trường học, so với năm học trước giảm 5 trường (nguyên nhân do một số trường gộp lại); có 5.609 lớp học, so với năm học trước tăng 15 lớp; tổng số phòng học có 7.178 phòng (không tính nhờ, mượn), tăng 234 phòng học so với năm học trước. Tổng số có 149.417 học sinh, tăng 2.983 học sinh so với năm học trước. Tổng số có 9.062 giáo viên, giảm 268 giáo viên so với cùng kỳ năm học 2019-2020, nguyên nhân do yêu cầu giảm biên chế theo chính sách nhà nước và một phần do các giáo viên hợp đồng ngắn hạn đã kết thúc hợp đồng.

Công tác đào tạo ngành nghề hệ trung cấp và cao đẳng đáp ứng được nhu cầu của xã hội, thị trường lao động. Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp và tham gia thi tuyển viên chức đạt kết quả cao.

Lĩnh vực khoa học công nghệ đã được tỉnh quan tâm đầu tư tài chính (37 tỷ 29 triệu đồng) ưu tiên các lĩnh vực, đề án trọng điểm, các sản phẩm chủ lực.

EDUCATION AND TRAINING

In the school year 2020-2021, there were 338 schools in the province, reduced 5 schools compared to the previous school year (caused by combination of some schools); there were 5,609 classes, increased 15 classes compared to the previous school year; 7,178 classrooms (excluding borrowed classrooms), increased by 234 classrooms compared to the previous school year. Total number of pupils was 149,417 pupils, increased by 2,983 pupils compared to the previous school year; The total number of teachers was 9,062 persons, a reduction of 268 persons compared to the same period in 2019-2020, caused by the requirement of staff reduction in accordance with policies of the state and because of the short-term contract teachers ended the contract.

Vocational training system at intermediate and college levels met the needs of the society and labor market. The proportion of graduated students got suitable jobs and participated in the recruitment examinations for staffs achieved high results.

The field of science and technology had been paid attention to invest (37 billion and 29 million VND), key fields, projects, and key products were prioritized.

206 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	138	136	116	114	113
Công lập - Public	138	136	116	114	113
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	1.749	1.757	1.706	1.663	1.658
Công lập - Public	1.739	1.744	1.687	1.644	1.644
Ngoài công lập - Non-public	10	13	19	19	14
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.841	1.908	1.980	2.002	2.041
Công lập - Public	1.841	1.908	1.980	2.002	2041
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường học - School	99,28	98,55	85,29	98,28	99,12
Công lập - Public	99,28	98,55	75,74	98,28	99,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	101,27	100,46	97,10	97,48	99,69
Công lập - Public	100,69	100,23	96,79	97,45	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	140,00	135,71	100,00	73,68
Phòng học - Classroom	100,66	103,64	103,77	101,11	101,94
Công lập - Public	100,66	103,64	103,77	101,11	101,94
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

207 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

440

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Công lập Public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	138	138	-	136	136	-	116	116	-	114	114	-	113	113	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	12	12	-	12	12	-	11	11	-	12	12	-	13	13	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	14	14	-	14	14	-	14	14	-	14	14	-	13	13	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	19	19	-	17	17	-	16	16	-	14	14	-	14	14	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	25	25	-	25	25	-	22	22	-	22	22	-	22	22	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	21	21	-	21	21	-	18	18	-	18	18	-	17	17	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	18	18	-	18	18	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	17	17	-	17	17	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	12	12	-	12	12	-	12	12	-	11	11	-	11	11	-

208 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	1.749	1.739	10	1.757	1.744	13	1.706	1.687	19	1.663	1.644	19	1.658	1.644	14
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	139	133	6	146	137	9	146	132	14	147	132	15	154	144	10
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	206	204	2	208	207	1	209	208	1	208	207	1	199	198	1
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	215	215	-	205	205	-	205	205	-	208	208	-	211	211	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	319	319	-	313	313	-	307	307	-	283	283	-	289	289	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	301	301	-	308	308	-	291	291	-	285	285	-	280	280	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	220	219	1	215	213	2	206	204	2	198	197	1	196	195	1
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	212	211	1	221	220	1	209	207	2	196	194	2	194	192	2
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	137	137	-	141	141	-	133	133	-	138	138	-	135	135	-

209 Số giáo viên và học sinh mầm non Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.911	2.909	2.792	2.825	2.754
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.909	2.907	2.790	2.823	2.017
Công lập - <i>Public</i>	2.874	2.853	2.744	2.776	2.693
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	37	56	48	49	61
Số học sinh (Nghìn học sinh) Number of pupils (Thous. pupils)	40,98	42,18	40,92	40,42	39,79
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	40,79	41,87	40,61	40,08	39,66
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	0,19	0,31	0,31	0,34	0,13
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	4,59	5,06	6,08	6,45	6,47
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>From 3 years olds to 5 years olds</i>	36,39	37,12	34,84	33,97	33,32
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	23,43	24,01	23,89	24,31	24,00
Học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Pupil)	14,08	14,50	14,66	14,31	14,45

209 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	102,54	99,93	95,98	101,18	97,48
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	102,90	99,93	95,98	101,18	71,44
Công lập - Public	101,23	99,27	96,18	101,16	95,39
Ngoài công lập - Non-public	-	151,35	85,71	102,08	124,49
Số học sinh - Number of pupils	104,47	102,93	97,01	98,78	98,44
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	104,27	102,65	96,99	98,69	98,95
Ngoài công lập - Non-public	-	163,16	100,00	109,68	38,23
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	104,56	110,24	120,16	106,09	100,31
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>From 3 years olds to 5 years olds</i>	104,78	102,01	93,86	97,50	98,09
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	103,67	102,48	99,92	101,76	98,72
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	102,25	102,98	101,10	97,61	100,98

210 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	2.911	2.874	37	2.909	2.853	56	2.792	2.744	48	2.825	2.776	49	2.754	2.693	61
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	320	293	27	350	306	44	333	291	42	328	287	41	351	341	10
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	378	374	4	370	368	2	350	348	2	345	343	2	325	299	26
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	351	351	-	339	339	-	327	327	-	362	362	-	356	356	-
Huyện Sin Hồ <i>Sin Ho district</i>	482	482	-	479	479	-	453	453	-	440	440	-	423	423	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	429	429	-	431	431	-	416	416	-	441	441	-	415	415	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	423	421	2	415	411	4	398	396	2	393	391	2	394	388	6
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	355	351	4	342	336	6	342	340	2	338	334	4	326	307	19
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	173	173	-	183	183	-	173	173	-	178	178	-	164	164	-

211 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2016 - 2017			Năm học - School year 2017 - 2018			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL	40.983	40.787	196	42.177	41.871	306	40.923	40.613	310	40.423	40.080	343	39.792	39.659	133
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	4.068	3.923	145	4.259	4.016	243	3.976	3.725	251	3.997	3.715	282	4.077	3.967	110
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	5.115	5.094	21	5.117	5.100	17	4.988	4.963	25	4.912	4.882	30	4.697	4.684	13
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	4.244	4.244	-	4.422	4.422	-	4.494	4.494	-	4.569	4.569	-	4.572	4.572	-
Huyện Sin Hồ <i>Sin Ho district</i>	7.378	7.378	-	7.541	7.541	-	7.416	7.416	-	7.227	7.227	-	7.244	7.244	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	6.517	6.517	-	6.755	6.755	-	6.550	6.550	-	6.610	6.610	-	6.460	6.460	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	5.885	5.875	10	5.925	5.916	9	5.687	5.676	11	5.406	5.396	10	5.172	5.166	6
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	5.129	5.109	20	5.268	5.231	37	4.965	4.942	23	4.777	4.756	21	4.694	4.690	4
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	2.647	2.647	-	2.890	2.890	-	2.847	2.847	-	2.925	2.925	-	2.876	2.876	-

212 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	143	140	110	97	93
Công lập - Public	143	140	110	97	93
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	113	112	99	93	90
Công lập - Public	113	112	99	93	90
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	22	22	25	23	23
Công lập - Public	22	22	25	23	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	3	3	10	16	19
Công lập - Public	3	3	10	16	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	3	3	-	-	-
Công lập - Public	3	3	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	99,31	97,90	78,57	88,18	95,88
Công lập - Public	99,31	97,90	78,57	88,18	95,88
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,00	99,12	88,39	93,94	96,77
Công lập - Public	100,00	99,12	88,39	93,94	96,77
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	104,76	100,00	113,64	92,00	100
Công lập - Public	104,76	100,00	113,64	92,00	100
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	100,00	100,00	333,33	160,00	118,75
Công lập - Public	100,00	100,00	333,33	160,00	118,75
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	75,00	100,00	-	-	-
Công lập - Public	75,00	100,00	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

213 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.723	2.652	2.580	2.540	2.539
Công lập - Public	2.723	2.652	2.580	2.540	2.539
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.077	1.098	1.092	1.095	1.118
Công lập - Public	1.077	1.098	1.092	1.095	1.118
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	284	291	295	296	294
Công lập - Public	284	291	295	296	294
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	96,63	97,39	97,29	98,45	99,96
Công lập - Public	96,63	97,39	97,29	98,45	99,96
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	103,66	101,95	99,45	100,27	102,10
Công lập - Public	103,66	101,95	99,45	100,27	102,10
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,65	102,46	101,37	100,34	99,32
Công lập - Public	103,65	102,46	101,37	100,34	99,32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

214 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district*

DVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	225	93	90	23	19	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	20	9	6	4	1	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	27	12	12	2	1	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	26	8	8	3	7	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	46	21	21	3	1	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	34	13	13	3	5	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	27	11	11	4	1	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	23	10	10	2	1	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	22	9	9	2	2	-

215

**Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of classes of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.951	2.539	1.118	294
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	319	168	89	62
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	473	314	136	23
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	452	300	118	34
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	766	524	207	35
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	661	439	185	37
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	530	315	165	50
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	467	297	137	33
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	283	182	81	20

216 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Người - Person					
Tiểu học - Primary	4.027	3.908	3.826	3.754	3.642
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.021	3.906	3.824	3.752	2.080
Công lập - Public	4.027	3.908	3.826	3.754	3.642
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.157	2.155	2.074	2.103	2.039
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.104	2.108	2.043	2.084	1.312
Công lập - Public	2.157	2.155	2.074	2.103	2.039
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	704	683	688	648	627
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	695	678	685	646	625
Công lập - Public	704	683	688	648	627
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	96,87	97,04	97,90	98,12	97,02
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	96,87	97,14	97,90	98,12	55,44
Công lập - Public	96,87	97,04	97,90	98,12	97,02
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	101,03	99,91	96,24	101,40	96,96
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,74	100,19	96,92	102,01	62,96
Công lập - Public	101,03	99,91	96,24	101,40	96,96
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	106,67	97,02	100,73	94,19	96,76
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	107,25	97,55	101,03	94,31	96,75
Công lập - Public	106,67	97,02	100,73	94,19	96,76
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

217 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Học sinh - Pupil					
Tiểu học - Primary	54.380	55.259	57.030	58.076	58.707
Công lập - Public	54.380	55.259	57.030	58.076	58.707
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	32.930	35.182	36.910	37.984	39.344
Công lập - Public	32.930	35.182	36.910	37.984	39.344
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	8.750	8.966	9.545	9.951	11.574
Công lập - Public	8.750	8.966	9.545	9.951	11.574
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	102,39	101,62	103,20	101,83	101,09
Công lập - Public	102,39	101,62	103,20	101,83	101,09
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	104,77	106,84	104,92	102,91	103,58
Công lập - Public	104,77	106,84	104,92	102,91	103,58
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,10	102,47	106,47	104,25	116,31
Công lập - Public	102,10	102,47	106,47	104,25	116,31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

218 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and school girls of general schools

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	4.222	4.128	4.016	3.944	3.797
Tiểu học - Primary	2.508	2.419	2.362	2.304	2.219
Công lập - <i>Public</i>	2.508	2.419	2.362	2.304	2.219
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.271	1.276	1.222	1.233	1.183
Công lập - <i>Public</i>	1.271	1.276	1.222	1.233	1.183
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	443	433	432	407	395
Công lập - <i>Public</i>	443	433	432	407	395
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	45.534	47.287	49.321	50.689	52.617
Tiểu học - Primary	26.415	26.781	27.626	28.109	28.341
Công lập - <i>Public</i>	26.415	26.781	27.626	28.109	28.341
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	15.291	16.507	17.393	17.936	18.750
Công lập - <i>Public</i>	15.291	16.507	17.393	17.936	18.750
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	3.828	3.999	4.302	4.644	5.526
Công lập - <i>Public</i>	3.828	3.999	4.302	4.644	5.526
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

219 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.308	3.642	2.039	627
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	581	261	178	142
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	734	432	250	52
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	775	457	236	82
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	1.126	652	361	113
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	986	589	319	78
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	886	531	288	67
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	778	455	257	66
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	442	265	150	27

220 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	109.625	58.707	39.344	11.574
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	11.200	5.456	3.411	2.333
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	12.334	6.765	4.613	956
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	10.845	5.844	3.856	1.145
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	19.470	10.964	7.290	1.216
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	18.636	9.905	6.724	2.007
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	15.575	8.198	5.576	1.801
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	14.247	7.644	5.197	1.406
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	7.318	3.931	2.677	710

221

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	13,95	14,74	15,71	16,30	17,38
Tiểu học - Primary school	13,50	14,14	14,91	15,47	16,12
Công lập - Public	13,50	14,14	14,91	15,47	16,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	15,67	16,33	17,80	18,06	19,29
Công lập - Public	15,67	16,33	17,80	18,06	19,29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	12,43	13,13	13,87	15,36	18,46
Công lập - Public	12,43	13,13	13,87	15,36	18,46
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	23,52	24,60	26,09	26,97	27,75
Tiểu học - Primary school	19,97	20,84	22,10	22,86	23,12
Công lập - Public	19,97	20,84	22,10	22,86	23,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	30,58	32,04	33,80	34,69	35,19
Công lập - Public	30,58	32,04	33,80	34,69	35,19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	30,81	30,81	32,36	33,62	39,37
Công lập - Public	30,81	30,81	32,36	33,62	39,37
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

222 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	83,02	85,06	87,25	88,63	89,13
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	80,01	81,03	82,05	83,36	83,86
Tiểu học - Primary school	92,42	94,05	95,68	98,58	99,09
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	89,15	92,25	93,35	97,87	98,27
Trung học cơ sở - Lower secondary school	86,13	89,34	91,26	91,83	92,50
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	80,21	82,16	84,32	85,03	85,83
Trung học phổ thông Upper secondary school	42,08	46,57	49,03	50,15	50,55
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	35,65	39,72	42,56	43,87	44,05
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	73,06	75,52	78,15	79,04	80,25
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	65,18	67,06	68,63	70,25	71,00
Tiểu học - Primary school	87,12	90,34	92,58	96,59	97,20
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	79,05	82,30	85,01	96,06	97,50
Trung học cơ sở - Lower secondary school	81,20	83,39	84,78	85,47	86,03
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	71,09	72,85	74,25	76,41	77,02
Trung học phổ thông Upper secondary school	35,68	40,16	43,64	46,06	46,52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	29,25	31,64	33,28	38,09	39,12

223 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	1.898	815	99,89	100,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	463	221	100,00	100,00
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	153	65	100,00	100,00
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	103	40	100,00	100,00
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	283	120	99,35	100,00
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	322	130	100,00	100,00
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	312	143	98,90	100,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	194	80	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	68	16	100,00	100,00

224 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	1,10	0,43	0,34	0,20	-
Tiểu học - Primary school	1,59	0,37	0,37	0,15	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,77	0,34	0,07	0,10	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,28	0,46	0,21	0,20	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,06	0,30	0,06	0,12	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,16	0,69	0,59	0,52	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,08	0,39	0,07	0,10	-
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,38	0,11	0,18	0,14	-
Tiểu học - Primary school	0,08	0,01	0,01	0,01	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,03	0,01	0,01	0,02	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,78	0,18	0,19	0,29	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,41	0,17	0,09	0,16	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,77	0,40	0,38	0,28	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,67	0,27	0,14	0,09	-

225 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	524	817	1.508	2.000	2.722
Trong đó: Nữ - Of which: Female	344	571	1.116	1.408	1.950
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	-	-	-	-	88
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	24	-	246	197	243
Huyện Mường Tè - Muong Te district	190	122	193	390	613
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	225	287	520	195	286
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	-	-	151	250	157
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	19	13	187	190	282
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	66	395	111	344	520
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	-	-	100	434	533
Số học viên theo học bổ túc văn hoá Number of pupils in continuation schools	1.146	1.915	984	903	848
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.146	1.915	984	903	848
Trong đó: Nữ - Of which: Female	283	818	261	282	273
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	224	199	222	164	182
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	62	80	83	84	95
Huyện Mường Tè - Muong Te district	157	244	139	164	129
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	248	514	203	156	122
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	294	309	135	177	102
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	70	94	107	81	116
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	51	431	34	61	102
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	40	44	61	16	-

226 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	-	-
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	93	104	90	92	78
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	35	42	38	41	33
Nữ - Female	58	62	52	51	45
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	93	104	90	92	78
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	93	104	90	92	78
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	41	38	38	41	36
Đại học, cao đẳng University and College graduate	39	46	40	39	42
Trình độ khác - Other degree	13	20	12	2	-

227 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số học sinh - Number of students	250	511	411	466	881
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	40	294	225	307	629
Nữ - Female	210	217	186	159	252
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	250	511	411	466	881
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	250	511	411	466	881
Số học sinh tuyển mới Number of new enrolments	35	481	200	181	672
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	35	481	200	181	672
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	35	481	200	181	672
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	31	251	251	300	32
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	31	251	251	300	32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	31	251	251	300	32

228 Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	61	76	70	92	72
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	20	30	28	41	29
Nữ - Female	41	46	42	51	43
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	61	76	70	92	72
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	61	76	70	92	72
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	40	37	37	41	36
Đại học, cao đẳng University and College graduate	21	26	23	49	36
Trình độ khác - Other degree	-	13	10	2	-

229 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số sinh viên - Number of students	521	528	299	86	89
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	112	111	100	-	-
Nữ - Female	409	417	199	86	89
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	521	528	299	86	89
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	521	528	299	86	89
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	48	105	90	28	35
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	48	105	90	28	35
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	48	105	90	28	35
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	419	319	241	135	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	419	319	241	135	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	419	319	241	135	-

230 Số trường, số giảng viên đại học

Number of universities, teachers in universities

	Năm học - <i>School year</i>				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020-2021
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	-	-	-	-	-
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	-	-	-	-	-
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	-	-	-	-	-

231 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Số sinh viên - Number of students	-	-	-	-	-
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	-	-
Nữ - Female	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

232 Số tổ chức khoa học và công nghệ Number of scientific and technological organizations

	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Tổ chức - Organization			
TỔNG SỐ - TOTAL	25	3	1
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>			
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	23	2	1
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>			
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	9	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	3	1	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	11	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	2	1	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>			
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	20	2	1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	5	1	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-

232 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>			
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	4,00	33,33	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	4,00	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	92,00	66,67	100,00
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>			
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	36,00	33,34	100,00
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	12,00	33,33	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	44,00	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	8,00	33,33	-
Phân theo loại hình kinh tế - <i>By types of ownership</i>			
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	80,00	66,67	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	20,00	33,33	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-

233 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018-2019	2019-2020	Sơ bộ - Prel. 2020-2021
TỔNG SỐ - TOTAL	50.440.000	59.930.000	37.029.000
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>			
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	50.440.000	55.581.000	37.029.000
Trung ương - <i>Central</i>	20.000.000	22.870.000	22.955.000
Địa phương - <i>Local</i>	30.440.000	32.711.000	14.034.000
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	4.349.000	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu <i>By types of reseach</i>			
Đầu tư phát triển KH&CN <i>Investment in scientific and technological development</i>	30.518.100	35.846.000	19.095.000
Nghiên cứu khoa học <i>Scientific research</i>	19.921.900	24.084.000	17.934.000
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>			
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	3.200.000	58.070.000	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	46.000.000	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	1.240.000	1.860.000	37.029.000
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-

**PHẦN XII: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**PART XII: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS,
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
234 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	489
235 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	490
236 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	491
237 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	492
238 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2020 by district</i>	493
239 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	494
240 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	495
241 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2020 by district</i>	496
242 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by district</i>	497
243 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	498
244 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by district</i>	499

Biểu Table		Trang Page
245	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	500
246	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	501
247	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	502
248	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	503
249	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	504
250	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	505
251	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	506
252	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	507

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao*: Là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có} \\ \text{nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế xã} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng

phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year} = \frac{\text{Number of under-5-year children of}}{\text{Total number of under-5-year children}} \times 100$$

$$\text{children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}}$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households: Are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita

is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and

under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disabled people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Số cơ sở khám, chữa bệnh do nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2020 là 179 cơ sở, trong đó có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 trung tâm y tế huyện 1 chức năng và 7 trung tâm y tế huyện 2 chức năng, 6 phòng khám đa khoa khu vực (đơn nguyên điều trị nội trú), 103 trạm y tế xã/phường và 59 cơ sở y tế tư nhân khác.

- Số giường bệnh là 1.580 giường, tăng 130 giường so với năm 2019.

- Số giường bệnh bình quân trên 10.000 dân là 33,59 giường, tăng 2,25 giường so với năm 2019, tại thời điểm 31/12/2020 số nhân lực y tế toàn tỉnh Lai Châu là 3.027 người, tăng 132 người (tương đương tăng 4,56%) so với năm 2019.

- Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 12,03 người, tăng 2,48 người so với năm 2019.

- Số người bị ngộ độc thực phẩm là 32 người.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 19,79%, giảm 0,56% so với năm 2019.

2. Mức sống dân cư

- Đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người là 1.785,8 nghìn đồng/người/tháng, tăng 87,4 nghìn đồng so với năm 2019.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm 1,8 điểm phần trăm so với năm 2019.

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 86,75%, tăng 3,23% so với năm 2019.

- Số vụ tai nạn giao thông là 76 vụ, tăng 31 vụ so với năm 2019.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY AND ENVIRONMENT

1. Health and community health care

- As of 31 December 2020, there were 179 health establishments under State management in the province, of which 3 provincial hospitals, 1 one-function district health center, 7 two-functions district health centers, 6 regional polyclinics (inpatient treatment unit), 103 health centers in communes, wards and 59 other private health facilities.

- There were 1,580 patient beds, a rise of 130 beds compared to 2019.

- The number of patient beds per 10,000 inhabitants in 2020 was 33.59 beds, increased by 2.25 beds compared to 2019; the number of health staff in Lai Chau province as of 31 December 2020 was 3,027 persons, a year on year increase of 132 persons (equivalent to an increase of 4.56%) compared to 2019.

- The number of doctors per 10,000 inhabitants was 12.03 persons, increased by 2.48 persons in comparison with 2019.

- The number of people with food poisoning was 32 people.

- The rate of under-5-year children with malnutrition was 19.79%, felt by 0.56% compared to 2019.

2. People's living standards

- People's living standards witnessed improvement. Monthly income per capita was 1,785.8 thousand VND/person/month, an increase of 87.4 thousand VND compared to 2019.

- The rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards decreased by 1.8 percentage points compared to 2019.

- The percentage of the population having hygienic water sources was 86.75%, an increase of 3.23% compared to 2019.

- The number of traffic accidents was 76, a growth of 31 cases compared to 2019.

234 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	25,72	27,45	30,46	31,34	33,59
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	8,86	9,08	9,23	9,55	12,03
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	93,17	93,80	91,79	94,20	94,32
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	25.089	88.228	69.205	24.371	22.366
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	5	5	33	10	37
Số người bị ngộ độc thực phẩm <i>Number of people poisoned by food</i>	41	150	42	-	32
Số người chết do ngộ độc thực phẩm <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	10	-	-	1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>	...	38	35	25	18
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	28	18	13	11	9

235 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	134	176	169	168	179
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	10	10	12	11	11
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	16	16	6	6	6
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	108	108	105	105	103
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	42	46	46	59
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	1.130	1.234	1.410	1.450	1.580
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	980	1.080	1.330	1.390	1.520
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	150	154	80	60	60
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

236 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020
phân theo thành phần kinh tế
*Number of health establishments and patient beds in 2020
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	179	118	61	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11	11	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	6	4	2	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	103	103	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	59	-	59	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	1.580	1.580	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.520	1.520	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	60	60	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

237 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh Number of health establishments in 2020 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện Hospital	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit
TỔNG SỐ - TOTAL	179	11	-	6	103
Thành phố Lai Châu Lai Chau city	39	4	-	2	7
Huyện Tam Đường Tam Duong district	18	1	-	-	13
Huyện Mường Tè Muong Te district	20	1	-	2	13
Huyện Sìn Hồ Sin Ho district	27	1	-	-	22
Huyện Phong Thổ Phong Tho district	25	1	-	2	15
Huyện Than Uyên Than Uyen district	17	1	-	-	12
Huyện Tân Uyên Tan Uyen district	21	1	-	-	10
Huyện Nậm Nhùn Nam Nhun district	12	1	-	-	11

238 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of patient beds in 2020 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.580	1.520	-	60	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	700	700	-	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	110	110	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	150	120	-	30	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	140	140	-	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	130	100	-	30	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	180	180	-	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	120	120	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	50	50	-	-	-

239 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.100	2.535	2.657	2.619	2.682
Trong đó - Of which:					
Bác sĩ - Doctor	389	418	435	442	566
Y sĩ - Physician	793	689	734	701	669
Điều dưỡng - Nurse	730	671	752	705	713
Hộ sinh - Midwife	174	172	125	120	121
Kỹ thuật viên y - Medical technician	-	82	92	99	99
Khác - Others	-	503	519	552	514
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	310	265	264	276	345
Dược sĩ - Pharmacist	66	45	55	64	86
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	235	211	201	205	253
Dược tá - Assistant pharmacist	9	9	8	7	6
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

240 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế

Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.682	2.608	74	-
Bác sĩ - Doctor	566	519	47	-
Y sĩ - Physician	669	659	10	-
Điều dưỡng - Nurse	713	706	7	-
Hộ sinh - Midwife	121	120	1	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	99	97	2	-
Khác - Others	514	507	7	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	345	247	98	-
Dược sĩ - Pharmacist	86	58	28	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	253	183	70	-
Dược tá - Assistant pharmacist	6	6	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

241 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of medical staffs in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.682	566	669	713	121	99	514
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	1.087	325	133	287	31	60	251
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	216	30	70	59	12	8	37
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	201	37	69	41	6	3	45
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	297	36	114	77	16	4	50
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	248	40	88	59	11	5	45
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	277	46	68	96	25	9	33
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	232	36	72	69	15	4	36
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhung city</i>	124	16	55	25	5	6	17

242 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of pharmaceutical staff in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	345	86	253	6	-	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	131	38	92	1	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	28	4	24	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	26	12	14	-	-	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	35	7	27	1	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	39	9	26	4	-	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	44	9	35	-	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	30	5	25	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun city</i>	12	2	10	-	-	-

243 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	22,50	21,85	21,3	20,35	19,79
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	-	35,60	28,48	27,98	27,52
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	-	-

244 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	84	-	42	1.812	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	6	-	6	210	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	13	-	10	279	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	4	-	0	166	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	15	-	8	271	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	21	-	6	201	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	8	-	5	161	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	13	-	1	312	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	4	-	6	212	-

245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	9,26	11,11	15,74	17,59	18,87
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	14,29	28,57	28,57
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	7,10	-	7,14	7,14	7,69
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7,14	14,28	25,57	28,57	28,57
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	13,60	9,09	13,64	9,09	9,09
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	5,50	5,56	5,56	16,67	23,53
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	25,00	25,00	25,00	41,67	33,33
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	10,00	40,00	30,00	-	30,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	9,09	20	-

246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	84,26	78,70	92,59	92,59	97,17
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	85,71	92,86	100,00	100,00	100,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	92,86	50,00	85,70	85,70	92,31
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	77,27	81,82	86,40	86,40	95,45
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	88,89	77,22	100,00	100,00	100,00
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	36,36	45,45	72,70	72,70	100,00

247 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	58,00	64,81	75,00	80,56	83,96
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	71,43	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	78,50	71,43	100,00	100,00	100,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	57,00	64,29	64,30	64,30	71,43
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	36,36	45,45	59,10	72,73	81,82
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	50,00	55,56	66,70	72,22	76,47
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	75,00	91,67	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	90,00	90,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	36,36	36,36	54,50	54,55	54,55

248 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	-	-	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	-	-	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	-	-	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-

249 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư Some indicators on living standards

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	35,66	33,83	32,15	29,03	27,23
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.280,82	1.350,02	1.581,4	1.698,4	1.785,8
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	97,25	97,95	86,71	91,89	93,68
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	72,02	75,81	79,36	83,52	86,75
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	51,12	72,90	79,98	82,15	85,56

250 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	37	54	47	45	76
Đường bộ - Roadway	37	54	47	45	76
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	35	35	45	20	29
Đường bộ - Roadway	35	35	45	20	29
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	32	66	47	47	85
Đường bộ - Roadway	32	66	47	47	85
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	15	15	38	24	18
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	-	-	-	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	2	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	1.900	7.570	5.212	5.192	4.080

251 Hoạt động tư pháp

Justice

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	537	483	431	484	625
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	759	665	540	583	848
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	122	92	52	59	91
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	549	479	327	421	514
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	794	686	437	546	705
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	106	94	52	50	74
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	611	516	526	418	44
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	874	725	737	552	119
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	107	86	-	37	9
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	67	103	167	85	52

252 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	42	15	63	6	24
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	3	15	42	5	5
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	39	-	21	1	19
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	4.404	801	666	1.167	9.255
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	99	3	134	26	61
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	4.305	798	532	1.141	9.194
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	1.392	499	1.162	85	5.816
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	1.218	489	775	56	905
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	174	10	387	29	4.911
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	69	241	465	144	163

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2020

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày:

Bìa: DŨNG THẮNG
Ruột: TRẦN KIẾN

-
- In 100 cuốn, khổ 16 × 24 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Đăng ký xuất bản: 638-2021/CXBIPH/06-02/TK do CXBIPH cấp ngày 26/02/2021.
 - QĐXB số 39/QĐ-NXBTK ngày 31/5/2020 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2021.
- ISBN: 978-604-75-1886-9